



Tìm hiểu Luật Đầu tư 2005

Tìm hiểu
Luật Đầu tư
2005

(Tài liệu tham khảo)

*Tài liệu này được xây dựng bởi Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM),
Công ty Vision & Associates, và Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức (GTZ).*

LỜI CẢM ƠN

Tài liệu này được biên soạn bởi Ông Nguyễn Đình Cung, Ông Phan Đức Hiếu (CIEM), Công ty Vision & Associates, và Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức (GTZ).

Nhóm chuyên gia xin trân trọng cảm ơn các ý kiến đóng góp và sự hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình biên soạn của Tiến sỹ Đinh Văn Ân – Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, Ông Thomas Finkel và Ông Lê Duy Bình (GTZ). Nhóm tác giả cũng chân thành cảm ơn các chuyên gia, các văn phòng luật sư, hiệp hội doanh nghiệp và các cán bộ tại nhiều cơ quan trung ương và địa phương đã tham gia đóng góp ý kiến cho cuốn tài liệu này.

Cuốn tài liệu này được biên soạn cho mục đích tham khảo. Không nên sử dụng tài liệu này để thay thế cho các văn bản chính thức hoặc các ý kiến tư vấn chuyên nghiệp.

Hà Nội, 2007

TỪ VIẾT TẮT

ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
GCN	Giấy chứng nhận
GCNĐT	Giấy chứng nhận đầu tư
GCNĐKKD	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
CIEM	Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
GTZ	Tổ chức hợp tác kỹ thuật Đức
UBND	Ủy ban Nhân dân
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
TTg	Thủ tướng Chính phủ
KCN	Khu công nghiệp
BCC	Hợp đồng hợp tác kinh doanh
BTO	Hợp đồng xây dựng-chuyển giao-kinh doanh
BOT	Hợp đồng xây dựng-kinh doanh-chuyển giao
BT	Hợp đồng xây dựng-chuyển giao
CN	Chi nhánh
VPDD	Văn phòng đại diện

2005

TÌM HIỂU LUẬT ĐẦU TƯ

1.	GIỚI THIỆU	8
2.	PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG	10
2.1.	Văn bản liên quan và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư	10
2.2.	Các văn bản bị thay thế	11
2.3.	Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	12
2.3.1.	Về phạm vi điều chỉnh:	12
2.3.2.	Ranh giới phân định giữa Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư	13
2.3.3.	Đối tượng áp dụng	14
	a) Nhà đầu tư	14
	b) Nhà đầu tư nước ngoài	15
	c) Nhà đầu tư trong nước	16
	d) Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam	17
	đ) Dự án đầu tư	17
	e) Dự án đầu tư nước ngoài	18
	g) Dự án có vốn đầu tư trong nước	19
2.4.	Áp dụng Luật Đầu tư với doanh nghiệp đã hoạt động	19
3.	QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	20
4.	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ, THẨM TRA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	22
4.1.	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ	22
4.1.1.	Phân loại dự án đầu tư theo nguồn vốn đầu tư:	22
4.1.2.	Phân loại dự án đầu tư căn cứ theo tính chất của dự án	22
4.1.3.	Phân loại dự án đầu tư căn cứ vào cách thức thực hiện dự án	23

4.1.4.	Phân loại dự án đầu tư theo lĩnh vực đầu tư có điều kiện, cấm đầu tư	24
4.1.5.	Phân loại dự án đầu tư theo trình tự, thủ tục cấp GCNĐT.	25
4.2.	CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ	27
4.2.1.	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	28
4.2.2.	Ban Quản lý KCN	28
4.2.3.	Các cơ quan khác tham gia vào quá trình cấp giấy chứng nhận đầu tư	28
	a) Thủ tướng Chính phủ:	28
	b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ quản lý ngành khác có liên quan	29
4.3.	THỦ TỤC ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI DỰ ÁN KHÔNG THUỘC DIỆN PHẢI ĐĂNG KÝ	29
4.4.	THỦ TỤC ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI DỰ ÁN THUỘC DIỆN PHẢI ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ	29
4.4.1.	Hồ sơ	29
4.4.2.	Trình tự, thủ tục	31
4.4.3.	Tiêu chí đăng ký.	31
4.4.4.	Thời hạn giải quyết đăng ký dự án đầu tư	31
4.5.	THỦ TỤC ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI DỰ ÁN THUỘC DIỆN PHẢI THẨM TRA ĐẦU TƯ	32
4.5.1.	Hồ sơ	32
4.5.2.	Trình tự	35
4.5.3.	Tiêu chí thẩm tra	36
4.5.4.	Thời hạn giải quyết	37
4.6.	MỘT SỐ QUY ĐỊNH RIÊNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI	38

4.7.	HIỆU LỰC CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ	39
4.7.1.	Nội dung của giấy chứng nhận đầu tư	39
4.7.2.	Hiệu lực của giấy chứng nhận đầu tư	39
4.8.	TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ	40
4.8.1.	Thuê, giao nhận đất thực hiện dự án	40
4.8.2.	Chuẩn bị mặt bằng xây dựng	41
4.8.3.	Giám định máy móc thiết bị	42
4.8.4.	Tiêu thụ sản phẩm tại thị trường Việt Nam	42
4.8.5.	Mở tài khoản ngoại tệ, tài khoản tiền đồng Việt Nam	42
	a) Mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp bằng ngoại tệ:	43
	b) Mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng đồng Việt Nam:	43
4.8.6.	Bảo hiểm	44
4.8.7.	Thuê tổ chức quản lý	44
4.8.8.	Kho bảo thuế	44
4.9.	CHẤM DỨT DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ	45
4.9.1.	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư do nhà đầu tư quyết định	45
4.9.2.	Chấm dứt hoạt động của Dự án đầu tư do theo quyết định của cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư	46
4.10.	THANH LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	46
5.	CHUYỂN NHƯỢNG DỰ ÁN	48
6.	ĐIỀU CHỈNH, THAY ĐỔI DỰ ÁN ĐẦU TƯ	50
6.1.	ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ LIÊN QUAN ĐẾN MỤC TIÊU, QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM, HÌNH THỨC, VỐN VÀ THỜI HẠN THỰC HIỆN DỰ ÁN	50
6.1.1.	Dự án đầu tư điều chỉnh thuộc diện đăng ký:	50
6.1.2.	Dự án đầu tư điều chỉnh thuộc diện thẩm tra	51
6.2.	TẠM NGỪNG, GIẢM TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	52
7.	ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NỘI DUNG ĐKKD TRONG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ	54
8.	THỦ TỤC ĐẦU TƯ MUA CỔ PHẦN, PHẦN VỐN GÓP	56
8.1.	Trình tự, thủ tục	56

8.2.	Điều kiện chuyển nhượng	57
9.	THỦ TỤC ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC BCC, BOT, BTO VÀ BT	58
9.1.	ĐỐI TƯỢNG	58
9.2.	THỦ TỤC	59
10.	CHUYỂN ĐỔI DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐÃ ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ THEO LUẬT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 1996	62
10.1.	CÁC HÌNH THỨC CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP	62
10.2.	ĐIỀU KIỆN CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP	62
10.3.	TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP	63
10.4.	QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP CHUYỂN ĐỔI	64
10.5.	CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ CAM KẾT CHUYỂN GIAO KHÔNG BỒI HOÀN	65
11.	MỞ CHI NHÁNH, VPĐD CỦA DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP GCNĐT	66
12.	SÁP NHẬP, CHIA TÁCH, CHUYỂN ĐỔI LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP.	68
12.1.	CHUYỂN ĐỔI LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	68
12.2.	SÁP NHẬP, CHIA TÁCH DOANH NGHIỆP	68
13.	GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP GCNĐT	69
14.	ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ	70
14.1.	ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG ƯU ĐÃI	70
14.2.	CÁC ƯU ĐÃI VÀ ĐIỀU KIỆN HƯỞNG ƯU ĐÃI	70
14.3.	THỦ TỤC XIN ƯU ĐÃI	73
15.	ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI	74
15.1.	ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI	74
15.2.	HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỦ TỤC, CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP GCNĐT RA NƯỚC NGOÀI	74
15.2.1.	Về thủ tục đăng ký cấp GCNĐT ra nước ngoài	75
15.2.2.	Trình tự thẩm tra cấp GCNĐT ra nước ngoài	75
15.2.3.	Căn cứ cấp GCNĐT ra nước ngoài	76

GIỚI THIỆU

Luật Đầu tư được ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2006. Việc ban hành Luật Đầu tư và việc sửa đổi Luật Doanh nghiệp 1999 được coi là một bước phát triển lớn của hệ thống pháp luật trong việc tạo lập sân chơi bình đẳng cho các loại hình doanh nghiệp và xóa bỏ tư duy phân biệt các thành phần kinh tế. Tuy nhiên, sau gần 1 năm thực hiện luật, nhiều khó khăn, vướng mắc đã nảy sinh trong việc áp dụng luật một cách thống nhất và đầy đủ. Đánh giá 6 tháng thi hành Luật Doanh nghiệp đã chỉ ra những vướng mắc một phần do trong nội dung của Luật Đầu tư còn một số nội dung chưa rõ và một phần do có sự chồng chéo hoặc khoảng trống giữa Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp và một số luật khác¹. Do đó, có những cách hiểu khác nhau giữa các nhà đầu tư, cơ quan Nhà nước với nhau hoặc giữa cơ quan Nhà nước và nhà đầu tư. Cách hiểu khác nhau dẫn đến việc áp dụng và thực thi luật khác nhau, và thậm chí là không thực hiện được theo yêu cầu của nhà đầu tư mà phải chờ hướng dẫn hoặc xin ý kiến cơ quan Nhà nước có liên quan.

Chính vì lý do trên, mà CIEM và GTZ đã có sáng kiến thực hiện nghiên cứu này. Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích và đưa ra một cách hiểu đúng đắn, có hệ thống, thống nhất và xuyên suốt các nội dung Luật Đầu tư và các quy định hướng dẫn thi hành. Quan điểm của chúng tôi đưa ra ở đây, đặc biệt là về các nội dung còn ý kiến khác nhau, dựa trên các cơ sở sau:

- Ý nghĩa pháp lý của quy định có liên quan. Chúng tôi cho rằng để hiểu đúng một quy định pháp luật không nên chỉ đơn thuần phân tích từ ngữ của quy định đó, mà phải hiểu được ý nghĩa đằng sau của quy định đó, tức là hiểu tại sao lại có quy định đó.
- Cân nhắc đến tính hợp lý của quy định. Trong trường hợp mà một quy định có thể có cách hiểu khác nhau thì nên hiểu theo nghĩa thuận lợi hơn cho doanh nghiệp.
- Đặt việc thực thi Luật Đầu tư vào trong hệ thống các quy định khác để từ đó áp dụng luật một cách phù hợp nhất.

¹. Xem thêm CIEM-GTZ (2007) Báo cáo 6 tháng thi hành Luật Doanh nghiệp 2005

Do đó, nội dung của báo cáo được chia thành 15 vấn đề, được sắp xếp theo thứ tự logic, từ vấn đề cơ bản, mang tính khái niệm đến vấn đề mang tính kỹ thuật. Mỗi vấn đề có tính riêng, nhưng cũng có những tính chung, đòi hỏi người đọc phải nắm bắt được những nội dung trước đó. Do đó, chúng tôi đề nghị các độc giả nên tiếp cận nghiên cứu này theo thứ tự từ nội dung đầu tiên. Chúng tôi hy vọng nghiên cứu này là tài liệu tham khảo tốt cho các nhà đầu tư, cơ quan thi hành luật và công tác nghiên cứu soạn thảo hướng dẫn thi hành luật trong tương lai (nếu cần).

Nghiên cứu có thể có những nội dung thể hiện quan điểm của tác giả, khác với quan điểm khác. Do vậy, chúng tôi sẵn sàng trao đổi và đón nhận những ý kiến đóng góp để bổ sung, hoàn thiện nghiên cứu.

Trân trọng.
Nhóm tác giả

PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Kể từ khi Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành đến nay, các vướng mắc phát sinh chủ yếu là do chưa có cách hiểu thống nhất về phạm vi và đối tượng áp dụng của luật. Đặc biệt, chưa có sự phân biệt rõ ràng về phạm vi áp dụng giữa Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư. Chính vì vậy, phần này, chúng tôi sẽ xác định rõ phạm vi và đối tượng áp dụng của Luật Đầu tư và phân định với Luật Doanh nghiệp.

2.1. VĂN BẢN LIÊN QUAN VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT ĐẦU TƯ

Ngoài các quy định trực tiếp hướng dẫn thi hành thì việc thực hiện Luật Đầu tư có liên quan chặt chẽ đến một số cam kết quốc tế về thương mại và đầu tư của Chính phủ Việt Nam và một số luật, quy định khác của Việt Nam, cụ thể:

■ Các cam kết quốc tế về thương mại và đầu tư²:

- Các cam kết của Việt Nam về gia nhập WTO. Ngày 29 tháng 11 năm 2006, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết 71/2006/QH11 phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO)³.
- Hiệp định thương mại Việt Mỹ⁴.
- Hiệp định tự do, xúc tiến và bảo hộ đầu tư Việt Nam - Nhật Bản⁵.

■ Các Luật và quy định pháp luật khác

- Luật Doanh nghiệp số 60/QH11 ngày 29 tháng 12 năm 2005 và các quy định hướng dẫn thi hành.
- Nghị định 78/2006/NĐ-CP ngày 9 tháng 8 năm 2006 quy định đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.
- Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.
- Quyết định 1088/2006/QĐ-BKH ngày 19 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng

2. Ngoài ra có thể còn có các hiệp định về thương mại và đầu tư song phương khác. Nhưng liệt kê dưới đây là 3 văn bản quan trọng nhất.

3. Xem Phụ lục 2

4. Xem Phụ lục 3

5. Xem Phụ lục 4

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

- Nghị định 78/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao – kinh doanh, hợp đồng xây dựng - chuyển giao.
- Các luật và quy định pháp luật khác.

Trong trường hợp có sự khác giữa điều ước quốc tế và Luật Đầu tư thì sẽ áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó. Các hoạt động đầu tư đặc thù được quy định trong luật khác thì sẽ áp dụng theo quy định của luật đó.

2.2. CÁC VĂN BẢN BỊ THAY THẾ

Luật Đầu tư và quy định hướng dẫn thi hành sẽ thay thế các quy định sau:

- Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam năm 1996; các luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài năm 2000 và 2003; và các quy định hướng dẫn thi hành;
- Luật Khuyến khích đầu tư trong nước năm 1998 và các quy định hướng dẫn thi hành;
- Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 về ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi); Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục A, B và C ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);
- Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2.3. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

2.3.1. Về phạm vi điều chỉnh:

Điều 1 Luật Đầu tư quy định phạm vi điều chỉnh bao gồm: hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; khuyến khích và ưu đãi đầu tư; quản lý Nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài. Mặc dù, quy định này chưa thể hiện rõ ràng phạm vi điều chỉnh của luật, nhưng theo chúng tôi, phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu tư là luật quy định về trình tự, thủ tục:

- Đăng ký dự án đầu tư, thẩm tra dự án đầu tư và cấp giấy chứng nhận đầu tư.
- Điều chỉnh dự án đầu tư, bao gồm cả việc mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh; chuyển nhượng dự án đầu tư; tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư; chấm dứt và thanh lý dự án đầu tư.
- Đầu tư theo hình thức: hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), hợp đồng xây dựng-kinh doanh-chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng-chuyển giao-kinh doanh (BTO) và hợp đồng xây dựng-chuyển giao (BT).
- Xin ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.
- Đầu tư ra nước ngoài và cấp GCN đầu tư ra nước ngoài.
- Quản lý việc đầu tư, kinh doanh bằng vốn Nhà nước.

Ngoài ra, chương IV của luật có quy định các hình thức đầu tư, bao gồm: đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, đầu tư theo hợp đồng, đầu tư phát triển kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại⁶. Trong các hoạt động đầu tư này, ngoài các hoạt động hoàn toàn thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu tư như nêu trên, các hoạt động đầu tư khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu tư hoặc Luật Đầu tư chỉ điều chỉnh một phần mà chủ yếu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp và/ hoặc luật khác.

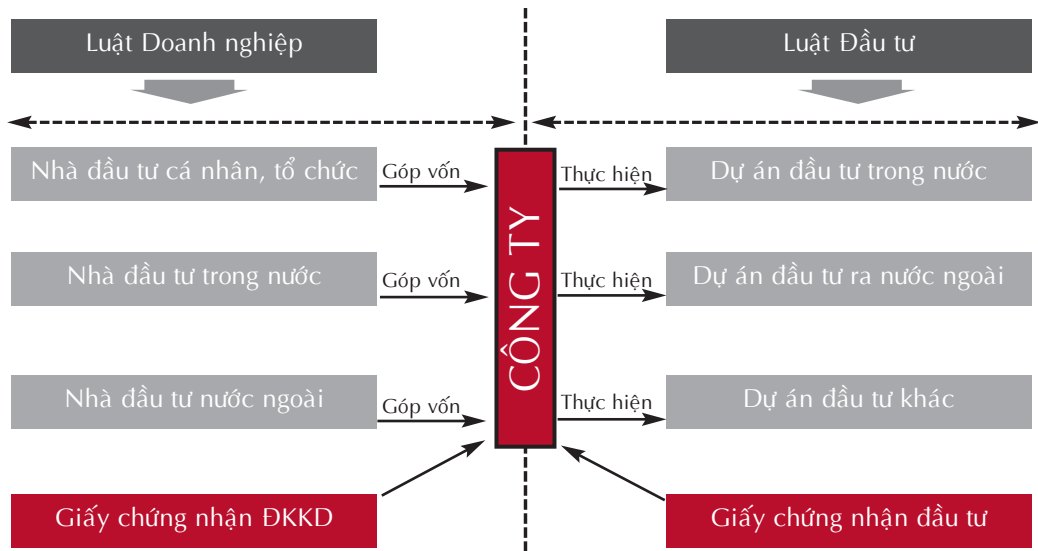
⁶. Điều 21 Luật Đầu tư quy định các hình thức đầu tư trực tiếp:

1. Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư trong nước hoặc 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài.
2. Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.
3. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC, hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT.
4. Đầu tư phát triển kinh doanh.
5. Mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư.
6. Đầu tư thực hiện việc sáp nhập và mua lại doanh nghiệp.
7. Các hình thức đầu tư trực tiếp khác.

Điều này sẽ được làm rõ lần lượt trong những phần tiếp theo của cuốn sách này.

2.3.2. Ranh giới phân định giữa Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư

Về cơ bản, phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp là hoàn toàn khác nhau, mặc dù khi thực hiện có những điểm giao thoa nhau, nhưng không chồng lấn nhau. Luật Doanh nghiệp điều chỉnh các hoạt động liên quan đến thành lập, tổ chức quản lý doanh nghiệp, bao gồm cả tổ chức lại, mở chi nhánh, văn phòng đại diện, giải thể doanh nghiệp. Sau đó, doanh nghiệp được thành lập sẽ tiến hành các hoạt động đầu tư cụ thể hay gọi là dự án đầu tư. Việc đăng ký hay thẩm tra các dự án đầu tư và thay đổi nội dung dự án đầu tư này sẽ thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu tư (xem hình vẽ).



Điểm giao thoa giữa Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư chỉ ở chỗ một số thủ tục theo Luật Doanh nghiệp được thực hiện tại cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư và trường hợp người nước ngoài lần đầu tiên đầu tư, thành lập doanh nghiệp ở Việt Nam⁷. Thông thường thì trong quá trình đầu tư, nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp trước, sau đó thông qua doanh nghiệp được thành lập đó, tiến hành các hoạt động đầu tư cụ thể. Hai thủ tục này là khác nhau và được thực hiện độc lập tại hai cơ quan khác nhau, tương ứng là phòng ĐKKD và cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư. Tuy nhiên để tạo thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam muốn thành lập doanh nghiệp, thì Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp cho phép nhà đầu tư thực hiện cùng một lúc hai thủ tục là (i) đăng ký đầu tư hoặc thẩm tra đầu tư và (ii) đăng ký kinh doanh tại cơ quan quản lý Nhà

⁷ Trước khi có Luật Đầu tư thì tất cả các thủ tục đều được thực hiện tại cơ quan ĐKKD. Sau đó, việc cho phép một số thủ tục theo Luật Doanh nghiệp có thể thực hiện tại cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư cũng không nằm ngoài ý đồ của Quốc hội và Chính phủ là tạo thuận lợi nhất cho nhà đầu tư nước ngoài.

nước về đầu tư, thay vì phải thực hiện hai thủ tục này tại hai cơ quan khác nhau và cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư và cơ quan ĐKKD như thông thường⁸. Trong trường hợp này, nhà đầu tư sẽ được cấp GCNĐT với hai nội dung là chứng nhận về ĐKKD và chứng nhận về dự án đầu tư⁹. GCNĐT này do đó đồng thời là GCNĐKKD. Ngoài ra, một số thủ tục khác theo Luật Doanh nghiệp có thể được thực hiện tại cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư sẽ được đề cập cụ thể trong các phần tiếp theo. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng trong trường hợp này, thì hồ sơ, trình tự, thủ tục vẫn phải tuân theo Luật Doanh nghiệp; còn điểm khác là thủ tục đó được thực hiện tại cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư, thay vì tại cơ quan ĐKKD.

2.3.3. Đối tượng áp dụng

Điều 2 Luật Đầu tư quy định Luật Đầu tư áp dụng cho các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài; và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Sau đó, Điều 3 Luật Đầu tư có nêu một số định nghĩa, nhà đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, dự án đầu tư ... Tuy nhiên, theo chúng tôi, những quy định này chưa thực sự rõ ràng. Thực tế cho thấy điều này đã gây ra một số khó khăn, lúng túng trong việc áp dụng thống nhất Luật Đầu tư. Như vậy, để hiểu rõ phạm vi và đối tượng áp dụng của Luật Đầu tư chúng tôi sẽ làm rõ một số khái niệm sau:

a) Nhà đầu tư

Khoản 4 Điều 3 Luật Đầu tư định nghĩa nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam. Theo đó, nhà đầu tư được liệt kê cụ thể gồm 6 loại¹⁰: Khái niệm về nhà đầu tư theo quy định này là chưa đủ và chưa rõ đối với việc áp dụng Luật Đầu tư. Như vậy, nhà đầu tư gồm những ai? Để trả lời câu hỏi này, trước hết, ở đây cần phải hiểu rõ bản chất pháp lý của “công ty” thì mới có thể hiểu rõ khái niệm nhà đầu tư.

Công ty là một pháp nhân, là chủ thể pháp lý độc lập và tách biệt với các thành viên hoặc cổ đông. “Công ty” vừa là “vật”, vừa là “người”¹¹.

Cụ thể là trong quan hệ giữa các cổ đông, thành viên và công ty, thì các thành viên, cổ đông là chủ sở hữu công ty; và do đó, công ty là “vật”; công ty đồng thời là “công cụ” thông qua

8. Luật Doanh nghiệp có quy định tương tự tại Điều 20. Luật Đầu tư quy định tại Điều 49(2). Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam thì bắt buộc phải có dự án đầu tư. Quy định này hiểu rằng, dự án đầu tư của họ được chấp thuận như là một điều kiện để được đăng ký thành lập doanh nghiệp. Điều này khác với nhà đầu tư trong nước khi đăng ký thành lập doanh nghiệp.

9. GCNĐT này khác với GCNĐT chỉ cấp riêng cho một dự án đầu tư ở chỗ là nó có thêm phần chứng nhận về nội dung ĐKKD.

10. (i) Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, (ii) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, (iii) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (được thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài), (iv) Cá nhân người Việt Nam, hộ kinh doanh, (v) Tổ chức, cá nhân nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, và (vi) Tổ chức khác.

11. Trong nhiều nghiên cứu, thường sử dụng thuật ngữ tiếng Anh là “legal person” - thể nhân, để phân biệt với con người cụ thể “natural person” - tự nhiên nhân.

đó cổ đông, thành viên thực hiện các hoạt động đầu tư. Ở đây, các thành viên, cổ đông đã đầu tư dưới hình thức góp vốn (“phần góp vốn” hoặc “cổ phần”) hình thành nên công ty và trở thành chủ sở hữu công ty. Như vậy, các thành viên, hay cổ đông của công ty là một loại “nhà đầu tư”¹². Nhà đầu tư loại này có các quyền và nghĩa vụ tương ứng quy định tại Luật Doanh nghiệp (Luật công ty ở các nước khác); và việc thực hiện đầu tư của những nhà đầu tư loại này về cơ bản cũng được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Công ty được hình thành là một pháp nhân (là một hư cấu pháp lý, hay là người được pháp luật tạo ra, chứ không phải con người thực sinh ra một cách tự nhiên), và công ty như một “con người” nắm giữ sở hữu các tài sản. Tài sản của công ty được hình thành bằng vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn vay và vốn từ các nguồn khác. Dự án đầu tư là một trong số các loại tài sản của công ty. Như vậy, ở đây, trong quan hệ ở tầng thứ hai này, công ty thực hiện đầu tư dưới nhiều hình thức để hình thành tài sản của mình để thực hiện hoạt động kinh doanh (thực hiện nhiều dự án đầu tư). Hoạt động đầu tư này chủ yếu thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Theo phân tích trên, thì có 2 nhóm nhà đầu tư đó là: (i) thành viên, cổ đông thành lập nên công ty, và (ii) công ty được thành lập bởi thành viên, cổ đông đó. Nhà đầu tư bao gồm cả hai loại này. Luật Đầu tư đã quy định chung, không phân biệt các nhóm nhà đầu tư khác nhau với các quyền, nghĩa vụ, hình thức và cách thức đầu tư khác nhau. Việc phân biệt này có ý nghĩa lớn trong việc lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp để áp dụng trong trường hợp cụ thể.

b) Nhà đầu tư nước ngoài

Luật Đầu tư định nghĩa nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, cá nhân nước ngoài bỏ vốn để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam¹³.

Có lẽ không khó khăn khi xác định các đối tượng là nhà đầu tư nước ngoài ở nhóm thứ 1. Theo Luật quốc tịch thì cá nhân nước ngoài là người có quốc tịch nước ngoài¹⁴. Đối với Việt kiều có quốc tịch nước ngoài thì cũng coi là cá nhân nước ngoài¹⁵. Do đó, nhà đầu tư nước ngoài trước hết là cá nhân bao gồm người có quốc tịch nước ngoài, bao gồm cả Việt kiều (Người Việt Nam có quốc tịch nước ngoài). Mặc dù Luật Đầu tư không xác định cụ thể tổ chức nước ngoài là ai, nhưng dựa vào điều 4(20) Luật Doanh nghiệp về

12. Có thể nói chủ nợ cũng là một loại nhà đầu tư, hoạt động đầu tư theo quy định của Luật về tín dụng và tổ chức tín dụng.

13. Điều 3(5) Luật Đầu tư

14. Điều 2(1)&(5) Luật Quốc tịch Việt Nam.

15. Luật quốc tịch của một số nước, kể cả Việt Nam không thừa nhận một công dân có đồng thời hai quốc tịch. Theo Luật Quốc tịch Việt Nam, thì trong trường hợp 1 người chưa thôi quốc tịch Việt Nam nhưng vẫn có quốc tịch nước khác thì người đó sẽ bị mất quốc tịch Việt Nam.

quốc tịch doanh nghiệp, thì có thể hiểu rằng tổ chức nước ngoài là tổ chức, bao gồm cả doanh nghiệp được thành lập và/ hoặc đăng ký kinh doanh ở nước, vùng lãnh thổ không phải là Việt Nam. Tóm lại, trong trường hợp này, nhà đầu tư nước ngoài là người có quốc tịch nước ngoài và tổ chức được thành lập và/ hoặc đăng ký kinh doanh ở nước, lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Đối với nhóm nhà đầu tư thứ hai, tức là công ty do các nhà đầu tư nhóm 1 thành lập nên thì trong trường hợp nào được coi là nhà đầu tư nước ngoài. Ở đây, có 2 trường hợp.

Thứ nhất, một hoặc các cá nhân, tổ chức nước ngoài thành lập công ty mà không liên doanh với nhà đầu tư trong nước. Trong trường hợp này, công ty được thành lập sẽ được coi là nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, các cá nhân, tổ chức nước ngoài vào Việt Nam và liên doanh với nhà đầu tư trong nước cùng thành lập công ty. Trong trường hợp này thì công ty được thành lập sẽ được coi là nhà đầu tư trong nước hay nước ngoài vẫn chưa rõ ràng theo quy định của Luật Đầu tư. Tuy nhiên, Khoản 4 Điều 29 Luật Đầu tư quy định: “Nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện đầu tư như nhà đầu tư trong nước trong trường hợp các nhà đầu tư Việt Nam sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên”. Căn cứ vào quy định này có thể hiểu rằng, nếu pháp luật chuyên ngành không có quy định đặc thù và điều ước quốc tế không quy định khác, thì thành lập một doanh nghiệp có sở hữu nước ngoài không quá 49% được thực hiện như doanh nghiệp 100% vốn trong nước. Do đó, theo chúng tôi, công ty trong đó cá nhân, tổ chức nước ngoài sở hữu hơn 49% vốn điều lệ thì được coi là đầu tư nước ngoài.

Tóm lại, nhà đầu tư nước ngoài bao gồm cá nhân, tổ chức nước ngoài và doanh nghiệp trong đó cá nhân, tổ chức nước ngoài sở hữu hơn 49% vốn điều lệ. Tỷ lệ sở hữu này cũng được sử dụng để phân biệt doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Cũng có ý kiến khác cho rằng, doanh nghiệp cứ có sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (từ 0,1% trở lên) thì được coi là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Theo chúng tôi, thì ý kiến này không dựa vào cơ sở pháp lý rõ ràng nào và không phù hợp với tinh thần của cam kết mở cửa thị trường của nước ta.

c) Nhà đầu tư trong nước

Tương tự như phân tích ở phần trên, nhà đầu tư trong nước sẽ là đối tượng không phải là nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm: cá nhân có quốc tịch Việt Nam, tổ chức (bao gồm cả doanh nghiệp) được thành lập và/ hoặc đăng ký kinh doanh ở Việt Nam và trong đó nhà đầu tư nước ngoài có sở hữu không quá 49% vốn điều lệ.

d) Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam

Việc xác định rõ khái niệm này rất quan trọng trong việc áp dụng Điều 20 Luật Doanh nghiệp và khoản 1 điều 50 Luật Đầu tư. Mặc dù Luật Đầu tư không chỉ rõ ai là nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam. Nhưng Khoản 4 điều 2 Nghị định 108/2006/NĐ-CP định nghĩa nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam là nhà đầu tư nước ngoài đầu tư thành lập tổ chức kinh tế lần đầu tại Việt Nam¹⁶. Theo định nghĩa này, thì nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam có hai đặc điểm cơ bản sau:

- Là nhà đầu tư nước ngoài¹⁷.
- Lần đầu thành lập tổ chức kinh tế tại Việt Nam.

Một nhà đầu tư không có đủ hai đặc điểm này thì không được coi là nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam. Cá nhân, tổ chức nước ngoài góp vốn mua cổ phần vào doanh nghiệp Việt Nam đã thành lập và đang hoạt động thì không được coi là nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam. Cá nhân, tổ chức nước ngoài này sau đó thành lập doanh nghiệp mà họ sở hữu hơn 49% vốn điều lệ trở lên thì lại được coi là nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam.

Theo Điều 20 Luật Doanh nghiệp và khoản 1 Điều 50 Luật Đầu tư, thì nhà đầu tư nước ngoài lần đầu tiên đầu tư, thành lập doanh nghiệp ở Việt Nam thì phải có dự án đầu tư. Nói cách khác, dự án đầu tư được đăng ký hay thẩm tra là điều kiện để họ được thành lập doanh nghiệp. Trong trường hợp này, như phần trên đã trình bày, thủ tục đăng ký hay thẩm tra dự án đầu tư và đăng ký kinh doanh được thực hiện đồng thời tại cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư và sẽ được cấp GCNĐT.

Theo các quy định trên, cá nhân, tổ chức nước ngoài đã được cấp giấy phép đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thì không coi là nhà đầu tư lần đầu đầu tư tại Việt Nam. Tuy nhiên, theo điểm b khoản 3 điều 6 Nghị định 108/2006/NĐ-CP thì nếu họ muốn đầu tư thành lập doanh nghiệp thì lại thực hiện theo Luật Đầu tư và được cấp GCNĐT.

đ) Dự án đầu tư

Luật Đầu tư xác định dự án đầu tư là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định¹⁸. Theo quy định này thì dự án đầu tư phải có đủ các đặc điểm sau:

16. Ngoài ra, luật lại quy định “nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam phải có dự án đầu tư”.

17. Như khái niệm đã trình bày phần trên.

18. Khoản 8 Điều 3 Luật Đầu tư.

- Đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn.
- Thực hiện trên một địa bàn cụ thể.
- Thực hiện trong một khoảng thời gian cụ thể.

Thực tế cho thấy có nhiều “dự án đầu tư” nhưng không rõ ràng về 3 điều kiện này. Ví dụ như kinh doanh dịch vụ tư vấn, vận tải hoặc đầu tư mua cổ phần, cổ phiếu, góp vốn đầu tư...

Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành không quy định hình thức và nội dung cơ bản của dự án đầu tư. Trong Quyết định 1088/2006/QĐ-BKH có ban hành mẫu đăng ký/ đề nghị cấp giấy chứng nhận đầu tư, trong đó có đề cập đến một số nội dung của dự án đầu tư. Hồ sơ xin cấp GCNĐT hoàn toàn không yêu cầu có tài liệu có tên là “dự án đầu tư”. Trong một số trường hợp khác, hồ sơ xin cấp GCNĐT có yêu cầu nhà đầu tư nộp “bản giải trình kinh tế-kỹ thuật”¹⁹. Do đó, nhiều người băn khoăn là liệu mẫu đăng ký/ đề nghị cấp GCNĐT hoặc bản giải trình kinh tế-kỹ thuật có thể thay thế dự án đầu tư. Theo quan điểm của chúng tôi, thì trong trường hợp hồ sơ xin cấp GCNĐT không yêu cầu bản giải trình kinh tế-kỹ thuật thì các thông tin về dự án đầu tư trong bản đăng ký/ đề nghị cấp GCNĐT là đủ để xem xét cấp GCNĐT.

e) Dự án đầu tư nước ngoài

Theo quy định của Luật Đầu tư, thì dự án đầu tư nước ngoài có ba sự khác biệt so với dự án trong nước. Một là khác biệt về thủ tục đăng ký đầu tư. Cụ thể là, những dự án đầu tư nước ngoài dưới 300 tỷ đồng (đầu tư trong nước từ 15-300 tỷ), không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện đều phải đăng ký đầu tư; và hai là, thủ tục đầu tư cũng phức tạp hơn một chút so với dự án đầu tư trong nước (hồ sơ gồm bản đăng ký theo mẫu có nhiều nội dung hơn và báo cáo năng lực tài chính). Ba là, dự án có vốn đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực: (i) kinh doanh vận tải biển; (ii) thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát, viễn thông và internet; thiết lập mạng truyền dẫn sóng, (iii) In ấn, phát hành báo chí; xuất bản; (iv) thành lập cơ sở nghiên cứu khoa học độc lập, thì phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

Một dự án đầu tư có thể được thực hiện nhiều nguồn vốn. Nhưng xét từ góc độ doanh nghiệp, thì người ta thường phân biệt vốn chủ sở hữu và vốn vay. Bởi vì, cơ cấu vốn chủ sở hữu và vốn vay là một chỉ số đánh giá thực trạng tài chính doanh nghiệp. Xét từ quản lý kinh tế vĩ mô đối với dự án đầu tư thì có thể có hai điểm đáng lưu ý. Một là, mức độ ảnh hưởng của người đầu tư trong dự án cụ thể và hay một ngành, nhất định. Ở khía cạnh này, quản lý Nhà nước chú ý và thực hiện quản lý khắt khe hơn đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài so với doanh nghiệp trong nước. Bởi vì, ở các doanh nghiệp đó

¹⁹. Luật Xây dựng quy định rõ về dự án đầu tư xây dựng công trình được quy định rất chi tiết về cả hình thức và nội dung.

người đầu tư nước ngoài có quyền quyết định nhiều hơn, thậm chí phối việc ra quyết định quản lý và điều hành công ty, gồm cả việc xây dựng dự án và triển khai thực hiện dự án đầu tư. Hai là, quản lý lưu chuyển vốn trên tài khoản vốn. Đối tượng và phạm vi quản lý ở đây bao gồm tất cả các nguồn vốn cả vào và ra khỏi nền kinh tế, không phân biệt vốn đầu tư làm chủ sở hữu hay vốn đi vay, v.v... Vì vậy, xét ở khía cạnh này, tất cả vốn bên ngoài vào và bên trong ra, (gồm cả những khoản vốn đầu tư nước ngoài đầu tư ở mức thiểu số (dưới 49% của nước ngoài), không phân biệt theo dự án, không phân biệt theo nguồn vốn (tuy nhiên, trong nghiệp vụ và công cụ quản lý, sẽ có sự phân biệt).

Như phân tích ở trên về phân biệt hai nhóm nhà đầu tư, thì các nhà đầu tư ở nhóm 1 không trực tiếp thực hiện các dự án đầu tư mà dự án đầu tư sẽ được thực hiện bởi công ty do họ thành lập nên hay nói cách khác họ là cổ đông hoặc thành viên – nhà đầu tư nhóm 2. Một công ty như vậy có thể thực hiện đồng thời nhiều dự án đầu tư khác nhau. Nguồn vốn để thực hiện các dự án này là vốn do các thành viên, cổ đông góp vào vốn điều lệ và/ hoặc vốn vay từ nguồn khác.

Từ những phân tích nói trên, thì hiểu một cách chính xác thì chủ đầu tư dự án đầu tư là doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư. Do đó, dự án đầu tư nước ngoài sẽ phải hiểu là dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nghĩa là doanh nghiệp trong đó nhà đầu tư nước ngoài sở hữu hơn 49% vốn điều lệ²⁰.

g) Dự án có vốn đầu tư trong nước

Tương tự như trên, dự án đầu tư trong nước là dự án đầu tư của các doanh nghiệp trong nước; tức là doanh nghiệp mà cá nhân, tổ chức trong nước sở hữu hơn 51% vốn điều lệ.

2.4. ÁP DỤNG LUẬT ĐẦU TƯ VỚI DOANH NGHIỆP ĐÃ HOẠT ĐỘNG

Đối với các dự án đầu tư đã triển khai trước ngày 1-7-2006, thì không bắt buộc phải đăng ký hay thẩm tra lại. Trong trường hợp họ muốn cấp lại GCNĐT thì làm thủ tục đăng ký đầu tư. Tuy nhiên, nếu họ không đăng ký lại nhưng trong quá trình hoạt động muốn thay đổi một số nội dung dự án đầu tư thì giải quyết như thế nào. Hiện nay Luật Đầu tư chưa quy định rõ. Nhưng theo chúng tôi, thì trong trường hợp này cơ quan quản lý về đầu tư vẫn tiến hành đăng ký thay đổi cho họ và cấp GCNĐT mới.

Đối với dự án đã được cấp giấy phép đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài trước ngày 1-7-2006 thì cũng không phải làm lại thủ tục để cấp GCNĐT. Trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu được cấp lại GCNĐT thì đăng ký lại theo Nghị định 101/2006/NĐ-CP.

²⁰. Đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài, thì có ba khác biệt về mặt đối xử như trình bày trên đây, so với dự án đầu tư trong nước

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Như trên đã phân tích, khái niệm nhà đầu tư phải hiểu và phân định được 2 nhóm nhà đầu tư: Nhóm thứ nhất là cá nhân, tổ chức (đã được thành lập) góp vốn để thành lập doanh nghiệp. Địa vị pháp lý của họ là cổ đông hoặc thành viên công ty và do đó về cơ bản có các quyền và nghĩa vụ tương ứng như quy định của Luật Doanh nghiệp. Nhóm thứ hai là doanh nghiệp do các nhà đầu tư nhóm 1 thành lập nên. Doanh nghiệp này sẽ trực tiếp tổ chức thực hiện các dự án đầu tư, sử dụng vốn của các nhà đầu tư nhóm 1 và các nguồn vốn khác. Nhà đầu tư nhóm 2 này sẽ có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo quy định của Luật Đầu tư khi họ tổ chức thực hiện các dự án đầu tư; đồng thời họ có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo quy định của Luật doanh nghiệp, nếu họ tham gia thành lập doanh nghiệp khác với tư cách là cổ đông, thành viên. Do đó, cần phải phân biệt rõ các nhóm nhà đầu tư để xác định đúng các quyền và nghĩa vụ của họ.

Theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định hiện hành, kể cả cam kết quốc tế của Việt Nam thì vẫn còn một số khác biệt về quyền đầu tư giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Ví dụ, trong một số ngành, lĩnh vực, nhà đầu tư nước ngoài không được quyền kinh doanh, hạn chế kinh doanh dưới hình thức như: hạn chế tỷ lệ sở hữu, hình thức đầu tư,... Như vậy, có trường hợp việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp dẫn đến thay đổi tỷ lệ sở hữu trong doanh nghiệp; đồng thời làm thay đổi địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp từ nhà đầu tư trong nước chuyển thành nhà đầu tư nước ngoài và ngược lại. Trong trường hợp này thì xử lý như thế nào? Doanh nghiệp đó có phải thực hiện lại các thủ tục về đầu tư không? Về các vấn đề này, đề nghị xem thêm phần mua bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp.

2005

Tìm hiểu LUẬT ĐẦU TƯ

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ VÀ THẨM TRA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.1. PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.1.1. Phân loại dự án đầu tư theo nguồn vốn đầu tư:

Theo các quy định của Luật Đầu tư, dự án đầu tư có thể được phân loại theo nhiều cách khác nhau. Trên cơ sở đó, các quy định pháp lý khác nhau sẽ được áp dụng để điều chỉnh từng loại hình dự án. Các dự án đầu tư có thể được phân loại theo các tiêu chí dưới đây: Dự án đầu tư còn có thể được tiếp cận dưới góc độ nguồn vốn đầu tư. Theo đó, dự án đầu tư được phân thành hai loại: **Dự án đầu tư trong nước** và **Dự án có vốn đầu tư nước ngoài**²¹:

- a) **Dự án đầu tư trong nước:** Là những dự án đầu tư của các doanh nghiệp trong đó nhà đầu tư trong nước sở hữu hơn 51% vốn điều lệ.
- b) **Dự án có vốn đầu tư nước ngoài:** Là những dự án đầu tư của các doanh nghiệp trong đó nhà đầu tư nước ngoài sở hữu hơn 49% vốn điều lệ trở lên.

4.1.2. Phân loại dự án đầu tư căn cứ theo tính chất của dự án

Căn cứ vào tính chất của dự án, dự án đầu tư được phân loại thành:

- a) **Dự án đầu tư mới:** Là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đang hoạt động.
- b) **Dự án đầu tư mở rộng:** Là dự án đầu tư phát triển dự án đang thực hiện nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

Như vậy, dự án đầu tư mới được hiểu là dự án được nhà đầu tư thực hiện lần đầu hoặc không phải thực hiện lần đầu nhưng không có mối quan hệ phụ thuộc với dự án khác đang hoạt động của Nhà đầu tư. Còn dự án đầu tư mở rộng là dự án được phát triển trên cơ sở của dự án đầu tư đang thực hiện.

²¹. Xem phần 2 về các khái niệm

Việc phân loại dự án đầu tư thành dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng có ý nghĩa trong việc thực hiện ưu đãi đầu tư. Dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng đều được hưởng ưu đãi đầu tư tuy nhiên mức ưu đãi sẽ khác nhau (ví dụ mức thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi, v.v...).

4.1.3. Phân loại dự án đầu tư căn cứ vào cách thức thực hiện dự án

Theo tiêu chí này, dự án đầu tư phân thành hai loại: dự án đầu tư gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới và dự án đầu tư được thực hiện dưới hình thức khác mà không thành lập doanh nghiệp mới. Dự án đầu tư được thực hiện dưới hình thức khác lại cũng chia làm hai loại. Loại thứ nhất là dự án đầu tư theo các hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), hợp đồng xây dựng-kinh doanh-chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng-chuyển giao-kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng-chuyển giao. Loại thứ hai là dự án đầu tư còn lại.

a) Dự án đầu tư gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới: Là dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đang hoạt động nhưng được thực hiện bởi một doanh nghiệp mới thành lập. Trừ trường hợp đối với nhà đầu tư nước ngoài lần đầu tiên đầu tư vào Việt Nam thì việc đăng ký hoặc thẩm tra dự án đầu tư và đăng ký kinh doanh để thành lập doanh nghiệp được thực hiện độc lập tại hai cơ quan có liên quan. Doanh nghiệp sẽ được cấp hai giấy là GCNĐKKD cho việc thành lập doanh nghiệp và GCNĐT cho dự án đầu tư. Như trên đã nói, thì đối với nhà đầu tư nước ngoài lần đầu tiên đầu tư vào Việt Nam thì sẽ thực hiện hai thủ tục ĐKKD và đăng ký hoặc thẩm tra dự án đầu tư cùng một lúc, theo quy trình đăng ký hoặc thẩm tra dự án đầu tư, tại cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư và được cấp GCNĐT. Trong trường hợp này, GCNĐT đồng thời là GCNĐKKD.

b) Dự án đầu tư theo hình thức BCC, BOT, BTO và BT: Việc thực hiện dự án đầu tư theo các hình thức này được điều chỉnh riêng bởi Nghị định 78/2007/NĐ-CP và sẽ được phân tích cụ thể ở phần tiếp theo.

c) **Dự án đầu tư khác.** Dự án đầu tư còn lại, ngoài hai trường hợp trên. Tùy vào tính chất và quy mô dự án thì sẽ thực hiện thủ tục đăng ký hoặc thẩm tra đầu tư để cấp GCNDT cho các dự án này.

4.1.4. Phân loại dự án đầu tư theo lĩnh vực đầu tư có điều kiện, cấm đầu tư

Theo Luật Đầu tư, các dự án đầu tư cũng có thể được phân loại thành:

a) **Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện:** Là những dự án đầu tư vào những lĩnh vực: (i) lĩnh vực tác động đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; (ii) lĩnh vực tài chính, ngân hàng; (iii) lĩnh vực tác động đến sức khỏe cộng đồng; (iv) văn hóa, thông tin, báo chí, xuất bản; (v) dịch vụ giải trí; (vi) kinh doanh bất động sản; (vii) khảo sát, tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái; (viii) phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo; (ix) một số lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật²². Sau đó, phụ lục C Nghị định 108/2006/NĐ-CP quy định 14 lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng riêng cho nhà đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, điều kiện đầu tư trong các lĩnh vực này là gì thì còn có ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng điều kiện đầu tư này chính là các điều kiện kinh doanh cụ thể được quy định trong các luật chuyên ngành và các cam kết quốc tế về mở cửa thị trường của Việt Nam. Ý kiến khác cho rằng điều kiện đầu tư khác điều kiện kinh doanh; do đó, cần có một văn bản riêng quy định về điều kiện đầu tư. Chúng tôi có chung quan điểm với ý kiến thứ nhất. Tuy nhiên, việc xác định các điều kiện cụ thể này là hoàn toàn không dễ dàng đối với nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài vì các điều kiện được quy định rải rác tại các văn bản pháp luật khác nhau. Hơn thế nữa, thẩm định việc đáp ứng các điều kiện đầu tư tại thời điểm lập dự án đầu tư có thể gây khó khăn cho cả doanh nghiệp và cơ quan quản lý Nhà nước²³.

b) **Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực cấm đầu tư:** Là những dự án đầu tư (i) gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và lợi ích công cộng; (ii) các dự án gây phương hại đến di tích lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam; (iii) các dự án gây tổn hại đến sức khỏe nhân dân, làm hủy hoại tài nguyên, phá hủy môi trường; (iv) các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hại hoặc sử dụng tác nhân độc hại bị cấm theo quy định của điều ước quốc tế.

Với những dự án đầu tư vào danh mục, lĩnh vực cấm đầu tư này, nhà đầu tư sẽ không

22. Điều 29 Luật Đầu tư.

23. Sau khi được cấp GCNDT thì giấy này cũng sẽ không thay thế GCN đủ điều kiện kinh doanh và doanh nghiệp có thể lại phải một lần nữa bị thẩm định lại khả năng đáp ứng điều kiện kinh doanh khi xin các giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

Ngoài Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng chung cho nhà đầu tư không phân biệt trong nước hay nước ngoài, Nghị định 108/2006/NĐ-CP còn quy định danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng riêng cho nhà đầu tư nước ngoài (Phụ lục C - Nghị định 108/2006/NĐ-CP) bao gồm:

1. Phát thanh, truyền hình.
2. Sản xuất, xuất bản và phân phối các sản phẩm văn hoá.
3. Khai thác, chế biến khoáng sản.
4. Thiết lập hạ tầng mạng viễn thông, truyền dẫn phát sóng, cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet.
5. Xây dựng mạng bưu chính công cộng; cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát.
6. Xây dựng và vận hành cảng sông, cảng biển, cảng hàng không, sân bay.
7. Vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa.
8. Đánh bắt hải sản.
9. Sản xuất thuốc lá.
10. Kinh doanh bất động sản.
11. Kinh doanh trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối.
12. Giáo dục, đào tạo.
13. Bệnh viện, phòng khám.
14. Các lĩnh vực đầu tư khác trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cam kết hạn chế mở cửa thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài.

được phép đầu tư xét mức độ nguy hiểm, độc hại và ảnh hưởng tiêu cực của nó đến đời sống kinh tế, chính trị, an ninh, an toàn xã hội. Danh mục cụ thể các lĩnh vực cấm đầu tư được chi tiết hóa tại Phụ lục D của Nghị định 108/2006/NĐ-CP.

4.1.5. Phân loại dự án đầu tư theo trình tự, thủ tục cấp GCNĐT.

Theo quy định của Luật Đầu tư 2005 và Nghị định 108/2006/NĐ-CP, tùy thuộc vào thủ tục đăng ký hay thẩm tra dự án, các dự án đầu tư có thể được phân thành:

a) Dự án đầu tư không phải làm thủ tục đăng ký: Là dự án đầu tư có các đặc điểm sau:

- Là dự án đầu tư trong nước.
- Có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam.
- Không thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

Tuy nhiên, đối với những dự án đầu tư này, nhà đầu tư vẫn có thể lựa chọn việc đăng ký

đầu tư để được cấp giấy chứng nhận đầu tư khi có nhu cầu được xác nhận ưu đãi đầu tư.

b) Dự án đầu tư phải đăng ký đầu tư: bao gồm các dự án đầu tư sau:

- Dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng Việt Nam đến dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện;
- Dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng Việt Nam đến dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư;
- Dự án có vốn đầu tư nước ngoài có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện, không thuộc dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

c) Dự án đầu tư phải thẩm tra đầu tư: Bao gồm những dự án sau:

- Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và không thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện;
- Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện;
- Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện;
- Dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư

HỘP 2

Dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư không được quy định tại Luật Đầu tư 2005 nhưng được bổ sung tại Nghị định 108/2006/NĐ-CP (Điều 37). Các dự án này bao gồm:

1. Các dự án đầu tư không phân biệt nguồn vốn, quy mô đầu tư trong những lĩnh vực sau:
 - a) Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không;
 - b) Xây dựng và kinh doanh cảng biển quốc gia;
 - c) Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; thăm dò, khai thác khoáng sản;
 - d) Phát thanh, truyền hình;
 - đ) Kinh doanh casino;
 - e) Sản xuất thuốc lá điếu;
 - g) Thành lập cơ sở đào tạo đại học;
 - h) Thành lập khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.
2. Dự án đầu tư không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này, không phân biệt nguồn vốn và có quy mô vốn đầu tư từ 1.500 tỷ đồng Việt Nam trở lên trong những lĩnh vực sau:

- a) Kinh doanh điện; chế biến khoáng sản; luyện kim;
 - b) Xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;
 - c) Sản xuất, kinh doanh rượu, bia;
3. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực sau:
- a) Kinh doanh vận tải biển;
 - b) Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát, viễn thông và Internet; thiết lập mạng truyền dẫn phát sóng;
 - c) In ấn, phát hành báo chí; xuất bản;
 - d) Thành lập cơ sở nghiên cứu khoa học độc lập.
4. Đối với dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 trên nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư mà không phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;
5. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 trên không nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt hoặc dự án không đáp ứng các điều kiện mở cửa thị trường quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, thì cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư chủ trì, lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc điều chỉnh bổ sung quy hoạch hoặc quyết định mở cửa thị trường đầu tư;
6. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 trên thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch, thì cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

4.2. CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Theo tinh thần của Luật Đầu tư và Nghị định 108/2006/NĐ-CP, việc phân quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư xuống các cơ quan địa phương đã được ưu tiên hàng đầu. Theo đó, việc cấp giấy chứng nhận đầu tư sẽ không còn được thực hiện bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (ngoại trừ các dự án BOT, BTO và BT) như trước đây mà thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư về cơ bản được tập trung thống nhất giao cho hai cơ quan quản lý đầu tư tại địa phương là: Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh và Ban Quản lý KCN. Tuy nhiên, trong quá trình thẩm tra các dự án đầu tư, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh và Ban Quản lý KCN sẽ phải xin ý kiến của các cơ quan Nhà nước khác như Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; các bộ, sở, ban ngành có liên quan theo quy định pháp luật để cấp giấy chứng nhận đầu tư.

4.2.1. Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc đăng ký, thẩm tra đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án đầu tư sau đây thuộc địa bàn tỉnh:

- Dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư;
- Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đối với những địa phương chưa thành lập Ban quản lý KCN.

Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tiếp nhận hồ sơ các dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhưng nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư đó tại địa bàn tỉnh nào thì hồ sơ đầu tư được nộp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh đó.

4.2.2. Ban Quản lý KCN

Ban Quản lý KCN thực hiện việc đăng ký, thẩm tra đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế trong địa bàn tỉnh đó bao gồm cả các dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư. Ngoài ra, các dự án phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao cũng thuộc thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư của Ban Quản lý KCN.

4.2.3. Các cơ quan khác tham gia vào quá trình cấp giấy chứng nhận đầu tư

a) Thủ tướng Chính phủ:

Thủ tướng Chính phủ chỉ tham gia vào quá trình cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án trong danh mục dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư, nhưng: (i) không nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt hoặc dự án không đáp ứng các điều kiện mở cửa thị trường quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc (ii) thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trong những trường hợp này, Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở báo cáo thẩm tra do cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư trình, sẽ quyết định về việc điều chỉnh bổ sung quy hoạch hoặc mở cửa thị trường đầu tư hay chủ trương đầu tư.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ quản lý ngành khác có liên quan:

Các cơ quan này có trách nhiệm thẩm tra việc đáp ứng điều kiện, quy hoạch đối với dự án đầu tư thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện trên cơ sở hồ sơ dự án đầu tư mà cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi xin ý kiến, và đưa ra ý kiến thẩm tra bằng văn bản về việc dự án đầu tư có đáp ứng các điều kiện, quy hoạch thuộc lĩnh vực mình quản lý không.

Như vậy, Luật Đầu tư và Nghị định 108/2006/NĐ-CP đã hạn chế bỏ thẩm quyền cấp phép của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ tăng cường tham gia quản lý vĩ mô đối với hoạt động đầu tư, hướng dẫn hoạt động đầu tư và chỉ cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư theo hình thức BOT, BTO và BT.

4.3. THỦ TỤC ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI DỰ ÁN KHÔNG THUỘC DIỆN PHẢI ĐĂNG KÝ

Luật Đầu tư (Khoản 1 Điều 45) và Nghị định 108/2006/NĐ-CP (Khoản 1 Điều 42) đều khẳng định dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện sẽ không phải làm thủ tục đăng ký đầu tư. Tuy nhiên, do Nghị định 108/2006/NĐ-CP quy định các dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư (bao gồm một số loại dự án không phân biệt nguồn vốn hay quy mô đầu tư), nên các dự án không phải đăng ký đầu tư còn phải đảm bảo thêm một điều kiện nữa là không thuộc các lĩnh vực dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

Trong trường hợp này, Luật Đầu tư và Nghị định 108/2006/NĐ-CP đều cho phép nhà đầu tư vẫn có thể đăng ký đầu tư để được cấp giấy chứng nhận đầu tư khi có nhu cầu được xác nhận ưu đãi đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư. Thủ tục đăng ký đầu tư đối với những dự án này tương tự như thủ tục đăng ký đầu tư đối với những dự án thuộc diện phải đăng ký đầu tư.

4.4. THỦ TỤC ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI DỰ ÁN THUỘC DIỆN PHẢI ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

4.4.1. Hồ sơ

Theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định 108/2006/NĐ-CP, hồ sơ đăng ký dự án đầu tư giữa dự án đầu tư trong nước và dự án có vốn đầu tư nước ngoài là khác nhau. Ngoài ra, hồ sơ phải nộp khi đăng ký dự án đầu tư cũng khác nhau, phụ thuộc vào loại dự án đầu tư đó có gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế hay không.

Hồ sơ đăng ký của nhà đầu tư trong nước và nước ngoài được liệt kê tại Bảng dưới đây:

	Không thành lập tổ chức kinh tế	Có thành lập tổ chức kinh tế	Số lượng
Nhà đầu tư trong nước	<p>Bản đăng ký/dề nghị cấp giấy chứng nhận đầu tư;</p> <p>Hợp đồng hợp tác kinh doanh (trường hợp đầu tư theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh);</p> <p>Bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu/hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với nhà đầu tư là cá nhân; Bản sao Quyết định thành lập/giấy CNĐKKD/ hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức đối với nhà đầu tư là tổ chức; và</p> <p>Văn bản ủy quyền kèm bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu/hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện (đối với nhà đầu tư là tổ chức).</p>	<p>Ngoài các tài liệu đăng ký trong trường hợp không thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư phải bổ sung thêm hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.</p>	<p>Không quy định cụ thể như đối với trường hợp thẩm tra dự án. Trên thực tế, các cơ quan đăng ký đầu tư chấp nhận nhận 1 bộ hồ sơ</p>
Nhà đầu tư nước ngoài	<p>Bản đăng ký/dề nghị cấp giấy chứng nhận đầu tư;</p> <p>Hợp đồng hợp tác kinh doanh (trường hợp đầu tư theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh);</p> <p>Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm);</p> <p>Bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu/hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác (đối với nhà đầu tư là cá nhân); bản sao Quyết định thành lập/giấy CNĐKKD/hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức (đối với nhà đầu tư là tổ chức); và</p> <p>Văn bản ủy quyền kèm bản sao giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu/hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện.</p>	<p>Ngoài các tài liệu đăng ký trong trường hợp không thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư phải bổ sung thêm:</p> <p>Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;</p> <p>Hợp đồng liên doanh đối với hình thức đầu tư thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.</p>	<p>Không quy định cụ thể như đối với trường hợp thẩm tra dự án. Trên thực tế, các cơ quan đăng ký đầu tư chấp nhận nhận 1 bộ hồ sơ.</p>

Trong khi việc cấp giấy chứng nhận đầu tư cho dự án có vốn đầu tư nước ngoài là bắt buộc đối với cơ quan Nhà nước thì đối với dự án đầu tư trong nước việc cấp giấy chứng nhận đầu tư tùy thuộc vào nhu cầu của nhà đầu tư trong nước. Trong trường hợp nhà đầu tư trong nước đăng ký dự án đầu tư nhưng không yêu cầu cấp giấy chứng nhận đầu tư và xác nhận ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư chỉ phải nộp duy nhất Bản đăng ký Dự án đầu tư lên cơ quan đăng ký đầu tư.

4.4.2. Trình tự, thủ tục

Theo quy định của Luật Đầu tư, việc đăng ký đầu tư được thực hiện theo trình tự sau đây:

- Nhà đầu tư nộp đủ hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền (Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh hay Ban Quản lý KCN).
- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trao giấy biên nhận ngay sau khi nhận được hồ sơ đăng ký đầu tư.
- Cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư xem xét hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đầu tư cho nhà đầu tư.

4.4.3. Tiêu chí đăng ký.

Bản chất của đăng ký dự án đầu tư là việc cơ quan Nhà nước xác nhận hoặc chứng nhận nội dung dự án đầu tư dựa trên thông tin do nhà đầu tư cung cấp. Do vậy, Luật Đầu tư và Nghị định 108/2006/NĐ-CP không có quy định về tiêu chí đăng ký dự án đầu tư như trường hợp thẩm tra dự án đầu tư. Về nguyên tắc, cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư chỉ xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đầu tư. Đối với trường hợp đăng ký đầu tư gắn liền với việc thành lập doanh nghiệp, việc cấp GCNĐT còn phải căn cứ vào điều kiện để cấp GCNĐKKD quy định tại Điều 17 Luật Doanh nghiệp. Nghị định 108/2006/NĐ-CP cũng quy định rõ cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư không được yêu cầu nhà đầu tư bổ sung thêm bất kỳ loại giấy tờ nào ngoài những giấy tờ được quy định.

4.4.4. Thời hạn giải quyết đăng ký dự án đầu tư

- Đối với dự án đầu tư có vốn đầu tư trong nước đăng ký đầu tư nhưng không yêu cầu cấp giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trao giấy biên nhận ngay sau khi nhận được Bản đăng ký/đề nghị cấp giấy chứng nhận đầu tư. Mặc dù Nghị định 108/2006/NĐ-CP không quy định rõ, nhưng có thể coi Giấy biên nhận này là cơ sở xác nhận nhà đầu tư đã hoàn thành thủ tục đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật.
- Đối với dự án đầu tư trong nước mà nhà đầu tư có yêu cầu cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc dự án đầu tư nước ngoài, thì cơ quan đăng ký đầu tư sẽ cấp giấy chứng nhận đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầu tư hợp lệ.

HỘP 3

Luật Đầu tư không quy định về thời gian cấp giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư trong nước, nhưng quy định thời gian cấp giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư nước ngoài chỉ là 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầu tư hợp lệ. Như vậy, thời gian cấp giấy chứng nhận đầu tư theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP dài hơn theo quy định của Luật Đầu tư.

Khác với Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp quy định ngày để tính thời hạn cấp GCNĐKKD là từ ngày nhận hồ sơ, chứ không phải là từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Hơn nữa, thời hạn cấp GCNĐKKD theo Luật Doanh nghiệp cũng ngắn hơn so với thời hạn cấp GCNĐT quy định trong Luật Đầu tư.

4.5. THỦ TỤC ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI DỰ ÁN THUỘC DIỆN PHẢI THẨM TRA ĐẦU TƯ

4.5.1. Hồ sơ

Hồ sơ thẩm tra dự án đầu tư của nhà đầu tư được quy định theo quy mô vốn và lĩnh vực đầu tư chứ không phân biệt theo đối tượng nhà đầu tư trong nước hay nước ngoài. Hồ sơ thẩm tra dự án đầu tư được liệt kê tại Bảng dưới đây:

	Không thành lập tổ chức kinh tế	Có thành lập tổ chức kinh tế	Số lượng
Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện	<p>Bản đăng ký/dề nghị cấp giấy chứng nhận đầu tư;</p> <p>Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác đối với các nhà đầu tư là tổ chức; bản sao hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân đối với các nhà đầu tư là cá nhân;</p> <p>Văn bản ủy quyền kèm bản sao giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu/hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện;</p> <p>Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm);</p> <p>Giải trình kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu: mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; vốn đầu tư, tiến độ thực hiện dự án; nhu cầu sử</p>	<p>Ngoài các tài liệu thẩm tra trong trường hợp không thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư phải bổ sung thêm:</p> <p>Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;</p> <p>Hợp đồng liên doanh đối với hình thức đầu tư thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.</p>	<p>8 bộ, trong đó có 1 bộ gốc (đối với dự án do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đầu tư);</p> <p>4 bộ, trong đó có 1 bộ gốc (đối với dự án do Ban Quản lý KCN cấp giấy chứng nhận đầu tư); hoặc 10 bộ, trong đó</p>

	Không thành lập tổ chức kinh tế	Có thành lập tổ chức kinh tế	Số lượng
	<p>dụng đất, giải pháp về công nghệ và giải pháp về môi trường;</p> <p>Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh; (đối với trường hợp dự án đầu tư không gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế);</p>		<p>có một bộ gốc đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ</p>
<p>Dự án đầu tư có quy mô vốn dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện</p>	<p>Bản đăng ký/đề nghị cấp giấy chứng nhận đầu tư;</p> <p>Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác đối với các nhà đầu tư là tổ chức; bản sao hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân đối với các nhà đầu tư là cá nhân;</p> <p>Văn bản ủy quyền kèm bản sao giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu/hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện;</p> <p>Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm);</p> <p>Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng khi tham gia thị trường đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện tại Điều 29 của Luật Đầu tư 2005 và lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài tại Phụ lục C của Nghị định 108/2006/NĐ-CP;</p> <p>Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh; (đối với trường hợp dự án đầu tư không gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế).</p>	<p>Như trên.</p>	<p>Như trên.</p>

	Không thành lập tổ chức kinh tế	Có thành lập tổ chức kinh tế	Số lượng
	Bản đăng ký/dề nghị cấp giấy chứng nhận đầu tư;		
Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện	<p>Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác đối với các nhà đầu tư là tổ chức; bản sao hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân đối với các nhà đầu tư là cá nhân;</p> <p>Văn bản ủy quyền kèm bản sao giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu/hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện;</p> <p>Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm);</p> <p>Giải trình kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu: mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; vốn đầu tư, tiến độ thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất, giải pháp về công nghệ và giải pháp về môi trường;</p> <p>Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng khi tham gia thị trường đối với dự án thuộc thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện tại Điều 29 của Luật Đầu tư 2005 và lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài tại Phụ lục C của Nghị định 108/2006/NĐ-CP;</p> <p>Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh; (đối với trường hợp dự án đầu tư không gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế).</p>	Như trên.	Như trên

Hiện nay, các điều kiện đầu tư hay kinh doanh được quy định tại nhiều văn bản pháp lý chuyên ngành khác nhau và cả trong các cam kết quốc tế của Chính phủ Việt Nam trong mở cửa thị trường. Do vậy, nếu có một văn bản chung xác định thống nhất danh mục cấm đầu tư, kinh doanh và danh mục đầu tư, kinh doanh có điều kiện cũng như các điều kiện tương ứng cụ thể, kể cả các điều kiện được quy định trong các cam kết quốc tế của Chính phủ Việt Nam thì sẽ không chỉ giúp nhà đầu tư dễ dàng tìm hiểu và đáp ứng các điều kiện mà còn giúp cơ quan đăng ký đầu tư nắm bắt đầy đủ các yêu cầu, điều kiện của dự án đầu tư khi thực hiện thẩm tra dự án đầu tư hay cấp các giấy phép kinh doanh.

4.5.2. Trình tự:

Việc thẩm tra đầu tư được thực hiện theo trình tự sau đây:

- Nhà đầu tư phải nộp đủ bộ hồ sơ dự án đầu tư đến cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư (Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban quản lý KCN);
- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan (đối với trường hợp dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ) hoặc gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của các Sở, ngành liên quan hoặc Bộ liên quan (trong trường hợp cần thiết) đối với các dự án không thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ;
- Các cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình;
- Cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về chủ trương đầu tư (đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ); lập báo cáo thẩm tra trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xem xét và quyết định. Riêng đối với dự án do Ban Quản lý KCN cấp giấy chứng nhận đầu tư, Ban Quản lý KCN tổng hợp ý kiến các cơ quan được hỏi ý kiến để cấp giấy chứng nhận đầu tư;
- Văn phòng Chính phủ thông báo bằng văn bản ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về dự án đầu tư (đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ);
- Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý KCN cấp giấy chứng nhận đầu tư.
- Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

HỘP 5

Theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP (Khoản 2 Điều 46), đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư điều kiện, nếu dự án đã đáp ứng các điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật thì cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư quyết định việc cấp giấy chứng nhận đầu tư theo quy trình đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư trong nước theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 Nghị định 108/2006/NĐ-CP.

Tuy nhiên, Khoản 2 Điều 43 của Nghị định 108 chỉ quy định về việc nhà đầu tư đăng ký đầu tư tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư nào; trong khi đó việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký lại được quy định tại các Khoản 3 và 4 Điều 43 của Nghị định 108/2006/NĐ-CP. Ngoài ra, để xác định được dự án đã đáp ứng được các điều kiện đầu tư thì nhà đầu tư cũng phải chuẩn bị đầy đủ hồ sơ thẩm tra và các cơ quan Nhà nước ít nhất đã phải tiến hành thủ tục thẩm tra. Khi đó việc được cấp giấy chứng nhận đầu tư theo quy trình đăng ký dường như không có ý nghĩa cho nhà đầu tư cả về mặt chuẩn bị hồ sơ lẫn thời gian đăng ký.

4.5.3. Tiêu chí thẩm tra

Nhà đầu tư phải thực hiện việc đăng ký thẩm tra đầu tư đối với các dự án đầu tư trong nước và dự án có vốn đầu tư nước ngoài thuộc diện phải thẩm tra đầu tư.

Đối với dự án đầu tư không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, tiêu chí thẩm tra dự án đầu tư bao gồm:

- Sự phù hợp của dự án đối với quy hoạch (quy hoạch kết cấu hạ tầng kỹ thuật; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác). Đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch hoặc chưa có trong quy hoạch nêu trên, cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư có trách nhiệm lấy ý kiến các Bộ, ngành và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh có liên quan;
- Nhu cầu sử dụng đất của dự án: diện tích đất, loại đất và tiến độ sử dụng đất;
- Tiến độ thực hiện dự án: tiến độ thực hiện vốn đầu tư, tiến độ xây dựng, tiến độ thực hiện các mục tiêu của dự án;
- Giải pháp về môi trường: đánh giá các yếu tố tác động đến môi trường và giải pháp xử lý phù hợp với quy định của pháp luật về môi trường.

Ngoài các tiêu chí trên, đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư phải thẩm tra đánh giá khả năng đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và/hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Theo đó,

cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư phải xin ý kiến thẩm tra các Bộ quản lý ngành có liên quan về các điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện hoặc lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài.

HỘP 6

Một trong những tiêu chí thẩm tra quan trọng là thẩm tra sự phù hợp với quy hoạch về kết cấu hạ tầng - kỹ thuật, sử dụng đất, xây dựng, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt (đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đầu tư).

Tuy nhiên, có một thực tế là các nhà đầu tư trong nước hay nước ngoài rất khó tiếp cận các quy hoạch vùng, ngành hay địa phương của các cơ quan Nhà nước để có thể tìm hiểu yêu cầu hay điều kiện của dự án đầu tư. Do đó, một yêu cầu cần đặt ra là các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải công khai hóa các quy hoạch đã được phê duyệt để trên cơ sở đó các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài có thể biết được chủ trương, chính sách, quy hoạch của Nhà nước để có định hướng đầu tư phù hợp. Điều này sẽ góp phần hạn chế được tình trạng giấu quy hoạch, kéo dài thời gian thẩm tra dự án đầu tư và từ đó, góp phần xây dựng một môi trường đầu tư công khai, minh bạch, thu hút các nhà đầu tư vào Việt Nam thực hiện các dự án đầu tư.

4.5.4. Thời hạn giải quyết:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư.
- Cơ quan được hỏi phải có ý kiến thẩm tra bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư.
- Cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về chủ trương đầu tư trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ); hoặc trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, lập báo cáo thẩm tra trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp giấy chứng nhận đầu tư. Riêng đối với dự án do Ban Quản lý KCN cấp giấy chứng nhận đầu tư, Ban Quản lý KCN tổng hợp ý kiến các cơ quan được hỏi ý kiến trong thời hạn 20 ngày làm việc và cấp giấy chứng nhận đầu tư.
- Văn phòng Chính phủ thông báo bằng văn bản ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về dự án đầu tư trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm tra

trình Thủ tướng Chính phủ.

- Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý KCN cấp giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

4.6. MỘT SỐ QUY ĐỊNH RIÊNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI

Luật Đầu tư và Nghị định 108/2006/NĐ-CP quy định: đối với nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư trong nước có thể tiến hành việc đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư một cách độc lập. Tuy nhiên, trong trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu thực hiện thủ tục đầu tư đồng thời với thủ tục đăng ký kinh doanh thành lập tổ chức kinh tế, Luật Đầu tư và Nghị định 108 cho phép nhà đầu tư có thể thực hiện đồng thời hai thủ tục, nhưng nhà đầu tư phải nộp hồ sơ đăng ký hoặc thẩm tra dự án đầu tư và hồ sơ đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp giấy chứng nhận đầu tư.* Trong trường hợp này, sau khi cấp giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư có trách nhiệm sao gửi giấy chứng nhận đầu tư cho các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đầu tư này cũng đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đối với những tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới thì Luật Đầu tư không yêu cầu tổ chức kinh tế đó phải thành lập tổ chức kinh tế mới mà chỉ cần làm thủ tục xin giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư đó.

Như vậy, điểm khác biệt giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài khi lần đầu tiên thực hiện dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế:

- Đối với nhà đầu tư trong nước: Việc đăng ký để thành lập doanh nghiệp có thể được thực hiện độc lập, tách rời với việc đăng ký dự án đầu tư và sẽ được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Khi đầu tư vào dự án cụ thể, nhà đầu tư trong nước sẽ thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư hoặc thẩm tra đầu tư để được cấp giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đó.
- Đối với nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam: Việc đăng ký để thành lập doanh nghiệp phải gắn liền với dự án đầu tư đã được xác định và thực hiện theo thủ tục đăng ký đầu tư hoặc thẩm tra đầu tư, và sẽ được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đầu tư sẽ đồng thời được coi là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

* Nhóm tác giả cho rằng, đối với nhà đầu tư trong nước thì không nên thực hiện thủ tục để được cấp GCNĐT đồng thời là GCNĐKKD; mà nên thực hiện 2 thủ tục khác nhau để được cấp 2 giấy chứng nhận đầu tư và GCNĐKKD riêng rẽ. Điều này có thể có thuận lợi hơn cho họ sau này.

Một câu hỏi đặt ra trong trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tiến hành đăng ký dự án đầu tư mới thì sẽ xin giấy chứng nhận đầu tư theo thủ tục dự án đầu tư trong nước hay thủ tục dự án đầu tư nước ngoài?

Có quan điểm cho rằng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam, được công nhận có tư cách pháp nhân Việt Nam. Do vậy, việc xin giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án đầu tư của các doanh nghiệp này sẽ theo thủ tục dự án đầu tư trong nước.

Cũng có quan điểm ngược lại cho rằng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mặc dù có tư cách pháp nhân Việt Nam nhưng thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài do vậy các doanh nghiệp này không được coi là doanh nghiệp trong nước thuần túy (ví dụ: Khác với doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hiện tại vẫn bị hạn chế trong việc tiến hành các hoạt động kinh doanh dịch vụ phân phối hàng hóa trong lãnh thổ Việt Nam v.v.) và các dự án đầu tư của các doanh nghiệp này sẽ phải tuân theo thủ tục đầu tư của dự án đầu tư nước ngoài. Theo nội dung các khái niệm đã xác định trong phần đầu cuốn sách này thì có thể xác định là doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh trong đó nhà đầu tư nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên khi thực hiện dự án đầu tư mới sẽ coi là nhà đầu tư nước ngoài; trong trường hợp còn lại sẽ coi là nhà đầu tư trong nước.

4.7. HIỆU LỰC CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

4.7.1. Nội dung của giấy chứng nhận đầu tư

Theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định 108/2006/NĐ-CP, mẫu giấy chứng nhận đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Theo đó, giấy chứng nhận đầu tư bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tên, địa chỉ của nhà đầu tư;
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư; nhu cầu diện tích đất sử dụng;
- Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư;
- Tổng vốn đầu tư;
- Thời hạn thực hiện dự án đầu tư;
- Tiến độ thực hiện dự án đầu tư;
- Xác nhận các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có);
- Nội dung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp (trong trường hợp dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế).

4.7.2. Hiệu lực của giấy chứng nhận đầu tư

Giấy chứng nhận đầu tư có hiệu lực trong toàn bộ thời hạn hoạt động của Dự án đầu tư

cho đến khi dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động hoặc cho đến khi nhà đầu tư xin điều chỉnh, gia hạn giấy chứng nhận đầu tư. Giấy chứng nhận đầu tư xác nhận các ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư và bảo đảm quyền của nhà đầu tư đối với các ưu đãi đầu tư này trong suốt thời gian thực hiện dự án đầu tư.

Luật Đầu tư quy định trong trường hợp pháp luật, chính sách mới được ban hành có các quyền lợi và ưu đãi cao hơn so với quyền lợi, ưu đãi mà nhà đầu tư đã được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được hưởng các quyền lợi, ưu đãi theo quy định mới kể từ ngày pháp luật, chính sách mới đó có hiệu lực;

Trong trường hợp pháp luật, chính sách mới ban hành làm ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp mà nhà đầu tư đã được hưởng trước khi quy định của pháp luật, chính sách đó có hiệu lực thì nhà đầu tư được bảo đảm hưởng các ưu đãi như quy định tại giấy chứng nhận đầu tư hoặc được giải quyết bằng một hoặc một số biện pháp đền bù thiệt hại khác. Như vậy có thể thấy trong nội dung các quy định của Luật Đầu tư đã thể hiện sự cam kết bảo đảm của Nhà nước Việt Nam đối với quyền và lợi ích hợp pháp của tất cả các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước trong mọi trường hợp kể cả khi có những thay đổi về mặt chủ trương, chính sách đầu tư. Điều này sẽ tạo điều kiện để các nhà đầu tư nước ngoài thêm tin tưởng vào chính sách của pháp luật Việt Nam để yên tâm đầu tư trong một môi trường đầu tư năng động và ổn định. Trong môi trường này, giấy chứng nhận đầu tư được coi là “Giấy thông hành” đảm bảo cho hoạt động đầu tư của nhà đầu tư.

4.8. TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.8.1. Thuê, giao nhận đất thực hiện dự án

Dự án đầu tư có yêu cầu sử dụng đất, nhà đầu tư liên hệ với cơ quan Nhà nước quản lý đất đai có thẩm quyền nơi thực hiện dự án để thực hiện thủ tục giao đất hoặc thuê đất. Trình tự, thủ tục giao đất, thuê đất sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Theo quy định của Luật Đất đai 2003, thời hạn cho thuê đất không quá 50 năm; đối với dự án có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm, dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn mà cần thời hạn dài hơn thì thời hạn cho thuê đất là không quá 70 năm.

Nhằm khuyến khích các nhà đầu tư nhanh chóng triển khai thực hiện dự án sau khi được giao đất hay thuê đất, Luật Đầu tư quy định trong trường hợp nhà đầu tư đã được bàn giao đất mà không tiến hành triển khai dự án trong thời hạn quy định hoặc sử dụng đất sai mục đích thì bị thu hồi đất theo quy định của Luật đất đai và bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư.

Cụ thể, Luật Đất đai quy định rằng đất được Nhà nước giao, cho thuê để thực hiện dự án

dầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 (mười hai) tháng liền hoặc tiến độ sử dụng đất chậm hơn 24 (hai mươi bốn) tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư, kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất đó cho phép thì sẽ bị thu hồi.

Đối với đất mà Nhà đầu tư được giao đất hoặc cho thuê theo dự án đầu tư, nhà đầu tư nếu thỏa mãn các điều kiện cụ thể quy định của pháp luật về đất đai, có thể được thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam để vay vốn thực hiện dự án.

4.8.2. Chuẩn bị mặt bằng xây dựng

Giải phóng mặt bằng, chuẩn bị mặt bằng xây dựng là giai đoạn quan trọng khi triển khai thực hiện dự án đầu tư, quyết định tiến độ thực hiện dự án. Khi dự án đầu tư có nhu cầu sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, Nhà nước sẽ thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng để giao đất cho nhà đầu tư hoặc cho nhà đầu tư thuê đất.

Đối với trường hợp nhà đầu tư thuê lại đất của người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì nhà đầu tư có trách nhiệm tự tổ chức thực hiện việc bồi thường, giải

HỘP 8

Liên quan đến chi phí chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và giải phóng mặt bằng, Nghị định 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất quy định (Điều 3):

1. Nhà nước tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng:

- a) Tổ chức được Nhà nước giao đất mà không thu tiền sử dụng đất thì tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Nghị định này được tính vào vốn đầu tư của dự án.
- b) Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất có trách nhiệm chi trả trước tiền bồi thường hỗ trợ tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Nghị định này và được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp;
- c) Tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư vào Việt Nam thì không phải trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trường hợp đã chi trả thì được trừ số tiền đã trả vào tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp.

2. Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được xác định thành một mục riêng trong tổng vốn đầu tư của dự án.

phóng mặt bằng. Trường hợp nhà đầu tư đã có thỏa thuận với người sử dụng đất về việc bồi thường, giải phóng mặt bằng mà người sử dụng đất không thực hiện các nghĩa vụ như đã thỏa thuận thì để đảm bảo quyền lợi cho Nhà đầu tư, Ủy ban Nhân dân cấp có thẩm quyền nơi có dự án đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng trước khi bàn giao mặt bằng cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

Đối với dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì nhà đầu tư được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật về đất đai mà không phải thực hiện thủ tục thu hồi đất.

4.8.3. Giám định máy móc thiết bị

Việc giám định máy móc thiết bị nhằm xác định giá trị và chất lượng của máy móc thiết bị để tạo tài sản cố định và thực hiện dự án đầu tư. Theo quy định của Luật Đầu tư, nhà đầu tư có quyền tự giám định giá trị và chất lượng của máy móc thiết bị nhưng phải tự chịu trách nhiệm về kết quả giám định của mình²⁴.

4.8.4. Tiêu thụ sản phẩm tại thị trường Việt Nam

Luật Đầu tư đảm bảo quyền của nhà đầu tư được trực tiếp hoặc thông qua đại lý để tiêu thụ sản phẩm do mình sản xuất tại Việt Nam mà không bị giới hạn về địa bàn tiêu thụ; được làm đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các tổ chức, cá nhân khác cùng loại với sản phẩm do mình sản xuất tại Việt Nam.

Nhà đầu tư tự quyết định giá bán sản phẩm hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất hoặc cung ứng; trường hợp hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước kiểm soát giá thì giá bán được thực hiện theo khung giá do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công bố.

4.8.5. Mở tài khoản ngoại tệ, tài khoản tiền đồng Việt Nam

Theo Luật Đầu tư, nhà đầu tư được mở tài khoản ngoại tệ và tài khoản tiền đồng Việt Nam tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam. Trong trường hợp được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận, nhà đầu tư được mở tài khoản tại ngân hàng ở nước ngoài. Việc mở, sử dụng và đóng tài khoản tại các ngân hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Theo quy định tại Nghị định 160/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28 tháng 12 năm 2006 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Ngoại hối, việc mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư trực

²⁴. Liên quan đến việc định giá tài sản góp vốn, theo Luật Doanh nghiệp (Điều 30), tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp phải được các thành viên, cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc nhất trí; nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn so với giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì các thành viên, cổ đông sáng lập liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bằng số chênh lệch giữa giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá.

tiếp bằng ngoại tệ và tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng đồng Việt Nam như sau:

a) Mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp bằng ngoại tệ:

Người cư trú là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp bằng ngoại tệ tại một tổ chức tín dụng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi:

- (i) Thu tiền góp vốn điều lệ, vốn thực hiện đầu tư trực tiếp và vốn vay nước ngoài trung và dài hạn;
- (ii) Thu ngoại tệ từ tài khoản tiền gửi ngoại tệ của người cư trú là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- (iii) Chi ngoại tệ chuyển vào tài khoản tiền gửi ngoại tệ của người cư trú là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- (iv) Chi trả tiền gốc, lãi, chi phí của các khoản vay nước ngoài trung và dài hạn ra khỏi Việt Nam;
- (v) Chi chuyển vốn, lợi nhuận và các khoản thu nhập hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài ra khỏi Việt Nam;
- (vi) Các giao dịch thu, chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp.

b) Mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng đồng Việt Nam:

Người không cư trú là nhà đầu tư nước ngoài phải mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng đồng Việt Nam tại tổ chức tín dụng được phép để thực hiện đầu tư gián tiếp tại Việt Nam. Vốn đầu tư bằng ngoại tệ phải bán lấy đồng Việt Nam để đầu tư gián tiếp tại Việt Nam. Mọi giao dịch liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp phải thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng đồng Việt Nam.

Tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng đồng Việt Nam được sử dụng để thực hiện các giao dịch thu, chi sau đây:

- (i) Thu từ bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép;
- (ii) Thu từ tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập hợp pháp của người không cư trú là nhà đầu tư nước ngoài;
- (iii) Thu từ việc chuyển nhượng vốn góp, cổ phần, bán chứng khoán, nhận cổ tức và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động đầu tư gián tiếp;
- (iv) Chi góp vốn, mua cổ phần, mua chứng khoán và các khoản chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp;
- (v) Chi mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép để chuyển ra nước ngoài;
- (vi) Chi thanh toán các khoản chi phí phát sinh tại Việt Nam;
- (vii) Các giao dịch thu, chi khác liên quan đến đầu tư gián tiếp tại Việt Nam.

4.8.6. Bảo hiểm

Nhà đầu tư thực hiện việc bảo hiểm tài sản và các bảo hiểm khác trên cơ sở hợp đồng bảo hiểm ký với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về bảo hiểm. Luật kinh doanh bảo hiểm quy định nhà đầu tư chỉ được phép tham gia bảo hiểm tại các doanh nghiệp bảo hiểm không có trụ sở tại Việt Nam trong trường hợp các doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động ở Việt Nam chưa cung cấp được sản phẩm bảo hiểm mà nhà đầu tư có nhu cầu và theo điều ước quốc tế mà Chính phủ Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

4.8.7. Thuê tổ chức quản lý

Để tăng cường tính hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư, Luật Đầu tư cho phép nhà đầu tư được thuê tổ chức quản lý để quản lý đầu tư và quản lý hoạt động kinh doanh của dự án đầu tư đối với các lĩnh vực cần có kỹ năng quản lý chuyên sâu, trình độ cao.

Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của tổ chức quản lý trước pháp luật Việt Nam đối với những vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý ghi trong hợp đồng.

Tổ chức quản lý chịu trách nhiệm trước nhà đầu tư về quản lý đầu tư và hoạt động kinh doanh của dự án đầu tư; phải tuân thủ pháp luật Việt Nam trong quá trình thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định trong hợp đồng; chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về những hoạt động của mình nằm ngoài phạm vi hợp đồng.

Phí quản lý do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, được tính vào chi phí quản lý của doanh nghiệp. Tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quản lý phải nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan. Việc thuê tổ chức, cá nhân quản lý được thực hiện thông qua hợp đồng ký giữa nhà đầu tư với tổ chức, cá nhân.

4.8.8. Kho bảo thuế

Kho bảo thuế là kho được thành lập chỉ để lưu giữ nguyên liệu nhập khẩu nhưng chưa nộp thuế để sản xuất hàng xuất khẩu của chính doanh nghiệp có kho bảo thuế. Doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu trong khu chế xuất, khu công nghiệp được lập kho bảo thuế để phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế chưa thuộc diện phải nộp thuế nhập khẩu. Việc thành lập kho bảo thuế và điều kiện lập kho bảo thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

Hàng hóa đưa vào kho bảo thuế không được bán tại thị trường Việt Nam. Trường hợp hàng hóa đó không thuộc diện cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, nếu bán tại thị trường Việt Nam thì nhà đầu tư phải làm thủ tục nhập khẩu tại cơ quan hải quan, nộp thuế nhập khẩu và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Hàng hóa đưa vào kho bảo thuế nếu bị hư hỏng, giảm phẩm chất không đáp ứng yêu cầu sản xuất thì phải tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy. Việc tiêu hủy phải theo đúng quy định và chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, cơ quan thuế và cơ quan về môi trường.

HỢP 9

Theo quy định của Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, điều kiện để lập kho bảo thuế bao gồm:

- a) Chủ kho là doanh nghiệp được thành lập hợp pháp;
- b) Không nợ thuế thuộc diện phải cưỡng chế;
- c) Có hệ thống sổ sách, chứng từ theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu, xuất kho, nhập kho đầy đủ theo quy định của pháp luật; và
- d) Kho được xây dựng trong khu vực bảo đảm yêu cầu quản lý, giám sát của cơ quan hải quan.

4.9. CHẤM DỨT DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định 108/2006/NĐ-CP, giấy chứng nhận đầu tư của nhà đầu tư sẽ bị thu hồi trong trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư. Việc chấm dứt dự án đầu tư có thể do nhà đầu tư quyết định hoặc theo quyết định cưỡng chế của cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư trong các trường hợp sau đây:

4.9.1. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư do nhà đầu tư quyết định

- Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ghi trong giấy chứng nhận đầu tư;
- Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, Điều lệ doanh nghiệp hoặc thỏa thuận, cam kết của các nhà đầu tư về tiến độ thực hiện dự án;
- Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án;

Trong trường hợp chấm dứt hoạt động trên, nhà đầu tư phải thông báo cho cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư để thu hồi giấy chứng nhận đầu tư.

4.9.2. Chấm dứt hoạt động của Dự án đầu tư do theo quyết định của cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư

Cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư cũng có quyền quyết định chấm dứt hoạt động của dự án trong trường hợp:

- Dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư sau 12 tháng mà nhà đầu tư không triển khai hoặc không có khả năng thực hiện theo tiến độ đã cam kết và không có lý do chính đáng, trừ trường hợp được gia hạn hoặc cho tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án;
- Có sự vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật mà theo đó pháp luật quy định dự án phải chấm dứt hoạt động.
- Có bản án, quyết định của tòa án, trọng tài về việc chấm dứt hoạt động của dự án do vi phạm nghiêm trọng pháp luật.

Quyết định chấm dứt dự án đầu tư của cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư phải được gửi cho Nhà đầu tư và lưu tại cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư. Cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư sẽ căn cứ vào quyết định chấm dứt dự án để thu hồi giấy chứng nhận đầu tư và thông báo cho các cơ quan có liên quan.

Về nguyên tắc, việc chấm dứt dự án đầu tư không nhất thiết phải chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp. Chỉ đối với trường hợp nhà đầu tư nước ngoài lần đầu tiên thành lập doanh nghiệp ở Việt Nam và chỉ mới có một dự án duy nhất. Trong trường hợp này, việc chấm dứt dự án đó sẽ làm chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp. Bởi vì, như trên đã trình bày, đây là trường hợp mà việc dự án được đăng ký hay phê duyệt là một điều kiện để được đăng ký kinh doanh. Trong mọi trường hợp, việc chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp sẽ tuân theo các quy định về giải thể hay phá sản doanh nghiệp.

4.10. THANH LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Thanh lý dự án đầu tư là hệ quả của việc chấm dứt hoạt động của dự án và thu hồi giấy chứng nhận đầu tư. Nhà đầu tư sau khi chấm dứt hoạt động của dự án sẽ làm thủ tục thanh lý dự án đầu tư như sau:

- Trường hợp thanh lý dự án đầu tư mà không gắn với việc giải thể tổ chức kinh tế thì việc thanh lý thực hiện theo quy định pháp luật về thanh lý tài sản, thanh lý hợp đồng.
- Hiện nay, chưa có văn bản pháp luật nào hướng dẫn cụ thể thủ tục thanh lý tài sản, hợp đồng vì việc thanh lý này là công việc nội bộ của các doanh nghiệp (ngoại trừ việc thanh lý tài sản trong trường hợp doanh nghiệp phá sản phải tuân thủ thủ tục thanh lý tài sản theo pháp luật về phá sản). Do vậy, việc thanh lý tài sản, hợp đồng

hoàn toàn phụ thuộc vào quyết định của doanh nghiệp có tài sản, các bên có hợp đồng phải thanh lý và các thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có) đối với việc thanh lý hợp đồng.

- Trường hợp thanh lý dự án gắn với việc giải thể tổ chức kinh tế thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục giải thể tổ chức kinh tế theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan và tiến hành thủ tục thanh lý dự án đầu tư. Thời hạn thanh lý dự án đầu tư không quá 6 tháng kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động dự án đầu tư. Trường hợp được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thì thời hạn thanh lý dự án đầu tư được kéo dài nhưng tối đa không quá 12 tháng.

Trường hợp tổ chức kinh tế không thành lập được ban thanh lý hoặc không thực hiện thanh lý theo thời hạn quy định thì việc tranh chấp được đưa ra giải quyết tại toà án, trọng tài theo quy định của pháp luật. Sau khi thực hiện việc thanh lý, nhà đầu tư phải thông báo cho cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư và nộp lại giấy chứng nhận đầu tư đã cấp. Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư gắn với việc giải thể tổ chức kinh tế nói trên, nếu tổ chức kinh tế không có khả năng thanh toán các khoản nợ thì việc thanh lý sẽ chấm dứt và được đưa ra giải quyết theo thủ tục của pháp luật về phá sản.

CHUYỂN NHƯỢNG DỰ ÁN

Dự án đầu tư có thể được chuyển nhượng cho một hoặc nhiều nhà đầu tư khác. Việc chuyển nhượng dự án này khác với việc chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần trong doanh nghiệp. Việc chuyển nhượng dự án làm thay đổi chủ đầu tư hay nói cách khác là thay đổi người thực hiện dự án. Việc chuyển nhượng dự án giống như việc chuyển nhượng tài sản giữa các doanh nghiệp. Còn việc chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần trong doanh nghiệp chỉ làm thay đổi chủ sở hữu là cổ đông, thành viên của doanh nghiệp thực hiện dự án, chứ không làm thay đổi doanh nghiệp thực hiện dự án. Do đó, việc chuyển nhượng dự án khác việc chuyển nhượng cổ phần/ phần vốn góp và được thực hiện độc lập với nhau theo các quy định khác nhau. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng dự án sẽ tuân thủ theo các quy định của Luật Đầu tư; trình tự, thủ tục chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp chủ yếu tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác.

Việc chuyển nhượng dự án sẽ thực hiện theo thủ tục chuyển đổi chủ đầu tư theo quy định tại Khoản 4 Điều 66 Nghị định 108/2006/NĐ-CP²⁵. Trong trường hợp này, hồ sơ chuyển nhượng dự án bao gồm:

- Bản đăng ký chuyển nhượng dự án;
- Hợp đồng chuyển nhượng dự án;
- Văn bản về tư cách pháp lý của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng;
- Báo cáo tình hình hoạt động triển khai dự án.

Cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư nhận hồ sơ đăng ký chuyển nhượng dự án và thực hiện điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Về điều kiện chuyển nhượng dự án. Khoản 1 Điều 66 Nghị định 108/2006/NĐ-CP đồng

²⁵. Điều 66 Nghị định 108/2006/NĐ-CP có phân chia 3 trường hợp chuyển nhượng dự án. Tuy nhiên, theo chúng tôi, sự phân chia này không thực sự cần thiết. Bởi vì, việc chuyển nhượng dự án và chấm dứt hay thành lập doanh nghiệp là 2 việc hoàn toàn khác nhau.

nhất điều kiện chuyển nhượng dự án với điều kiện chuyển nhượng vốn. Điều kiện thực hiện hai thủ tục này có những điểm giống nhau nhưng không nhất thiết trùng nhau. Do đó điều kiện chuyển nhượng dự án là:

- Đảm bảo tuân thủ các hồ sơ, trình tự và thủ tục quy định tại Luật Đầu tư và các quy định hướng dẫn thi hành.
- Đảm bảo các điều kiện về hạn chế gia nhập thị trường theo các cam kết quốc tế của Chính phủ Việt Nam và quy định tại các luật chuyên ngành, kể cả Luật Đầu tư²⁶.
- Thực hiện các trình tự, thủ tục khác có liên quan sau khi chuyển nhượng dự án nếu việc chuyển nhượng dự án có gắn với chuyển quyền sử dụng đất và chuyển quyền sở hữu với tài sản có đăng ký quyền sở hữu.

26. Ví dụ, tuân thủ các quy định về lĩnh vực hạn chế kinh doanh quy định tại Phụ lục C của Nghị định 108/2006/NĐ-CP khi xem xét cho phép chuyển nhượng dự án cho nhà đầu tư nước ngoài.

ĐIỀU CHỈNH, THAY ĐỔI DỰ ÁN ĐẦU TƯ

6.1. ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ LIÊN QUAN ĐẾN MỤC TIÊU, QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM, HÌNH THỨC, VỐN VÀ THỜI HẠN THỰC HIỆN DỰ ÁN

Dự án đầu tư khi có sự điều chỉnh liên quan đến mục tiêu, quy mô, địa điểm, hình thức, vốn và thời hạn thực hiện dự án, nhà đầu tư phải tiến hành các thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh tại cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư.

Quy định này không áp dụng đối với dự án đầu tư (trong nước hoặc nước ngoài) không có sự điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn; hoặc sau khi điều chỉnh, dự án đầu tư trong nước thuộc diện (i) có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; hoặc (ii) có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thay đổi mục tiêu, địa điểm đầu tư. Các dự án này không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh.

6.1.1. Dự án đầu tư điều chỉnh thuộc diện đăng ký:

Dự án đầu tư điều chỉnh thuộc diện đăng ký gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn thuộc trường hợp:

- (i) Dự án có vốn đầu tư nước ngoài có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; hoặc
- (ii) Dự án đầu tư trong nước không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, trừ trường hợp thuộc diện không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh.

Thủ tục đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư:

Hồ sơ đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư gồm:

- Bản đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư;
- Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đầu tư;
- Bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài).

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư đổi giấy chứng nhận đầu tư cho nhà đầu tư.

6.1.2. Dự án đầu tư điều chỉnh thuộc diện thẩm tra

Dự án đầu tư điều chỉnh thuộc diện thẩm tra gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn thuộc trường hợp:

- Dự án có vốn đầu tư nước ngoài thuộc diện thẩm tra cấp giấy chứng nhận đầu tư; hoặc
- Dự án đầu tư trong nước thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

Thủ tục thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư

Hồ sơ thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư gồm:

- Bản đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư.
- Bản giải trình lý do điều chỉnh những thay đổi so với nội dung thẩm tra khi cấp giấy chứng nhận đầu tư.
- Báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh dự án.
- Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đầu tư.
- Bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài).

Cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư tổ chức thẩm tra những nội dung điều chỉnh và đổi giấy chứng nhận đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ³³.

Riêng trường hợp dự án đầu tư sau khi điều chỉnh trở thành dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với lĩnh vực đầu tư chưa có trong quy hoạch hoặc chưa có điều kiện đầu tư được pháp luật quy định, thì cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trước khi điều chỉnh, bổ sung nội dung giấy chứng nhận đầu tư.

³³. Thời hạn này dài gấp đôi so với thời hạn chung 15 ngày làm việc cho cả dự án đăng ký điều chỉnh và thẩm định điều chỉnh theo Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài 1996

6.2. TẠM NGỪNG, GIÃN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Khi tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư, làm thay đổi tiến độ thực hiện dự án đầu tư đã cam kết thì nhà đầu tư phải thông báo bằng văn bản với cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư về lý do và thời hạn tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án chậm nhất 15 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng dự án đầu tư. Thông báo này sẽ làm cơ sở cho việc xem xét miễn, giảm tiền thuê đất trong thời hạn tạm ngừng dự án.

Liên quan đến việc tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư sẽ phải bảo đảm quyền lợi của các bên có liên quan: với người lao động, với các bên ký kết hợp đồng v.v. Nếu cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư không chấp nhận việc tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án thì phải có văn bản trả lời cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Nhà đầu tư.

Khi hoạt động trở lại, nhà đầu tư thông báo phải bằng văn bản cho cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư. Tuy nhiên, Luật Đầu tư và Nghị định 108/2006/NĐ-CP không quy định rõ trong thời hạn bao lâu kể từ khi hoạt động trở lại, nhà đầu tư phải gửi thông báo cho cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư.

HỘP 10

Quy định của Nghị định 108/2006/NĐ-CP yêu cầu nhà đầu tư khi tạm ngừng dự án (đối với mọi trường hợp) phải thông báo trước 15 ngày và có thông báo khi hoạt động trở lại có sự khác biệt so với quy định của Luật Đầu tư 2005. Luật Đầu tư 2005 chỉ yêu cầu thông báo khi tạm ngừng dự án đầu tư để được xem xét miễn, giảm tiền thuê đất trong thời hạn tạm ngừng dự án, có nghĩa là những trường hợp tạm ngừng dự án đầu tư mà không cần miễn, giảm tiền thuê đất trong thời hạn tạm ngừng dự án thì không cần phải thông báo với cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư.

Mặc dù Luật Đầu tư 2005 hay Nghị định 108/2006/NĐ-CP không có quy định cụ thể, nhưng đối với những trường hợp tạm ngừng thực hiện dự án đồng thời với việc tạm ngừng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nghiệp còn có nghĩa vụ tiến hành các thủ tục tạm ngừng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 2005.

2005

Tìm hiểu LUẬT ĐẦU TƯ

ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NỘI DUNG ĐKKD TRONG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Theo quy định của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp thì sẽ có 2 loại doanh nghiệp và hai loại GCNĐT:

- Doanh nghiệp vừa có GCNĐKKD và GCNĐT. Trong trường hợp này, GCNĐT được cấp cho các dự án đầu tư.
- Doanh nghiệp chỉ có GCNĐT. Trong trường hợp này, GCNĐT được coi đồng thời là GCNĐKKD, nên trong GCNĐT này sẽ có một phần nội dung của GCNĐKKD và một phần nội dung dự án đầu tư.

Luật Đầu tư đã quy định trình tự, thủ tục thay đổi liên quan đến dự án đầu tư trong giấy chứng nhận đầu tư. Do đó, việc thay đổi nội dung dự án đầu tư trong GCNĐT sẽ thực hiện theo các trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư và quy định hướng dẫn thi hành tương ứng, như đã trình bày trong các phần trước.

Luật Doanh nghiệp quy định chi tiết hồ sơ, điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh. Do vậy, việc đăng ký thay đổi các nội dung ĐKKD trong GCNĐT sẽ thực hiện theo trình tự, thủ tục và hồ sơ quy định tại Luật Doanh nghiệp và nghị định 88/2006/NĐ-CP, nhưng sẽ được thực hiện tại cơ quan đã cấp GCNĐT. Việc đăng ký thay đổi nội dung trong GCNĐKKD thực hiện tại cơ quan ĐKKD.³⁴

³⁴. Xem thêm Phần 6 về thay đổi liên quan đến chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp.

2005

Tìm hiểu LUẬT ĐẦU TƯ

THỦ TỤC ĐẦU TƯ MUA CỔ PHẦN, PHẦN VỐN GÓP

8.1. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC

Luật Doanh nghiệp quy định chi tiết trình tự, thủ tục và các điều kiện chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp²⁷. Luật chứng khoán và các quy định hướng dẫn quy định trình tự, thủ tục mua bán cổ phần trên thị trường chứng khoán. Ngoài ra, việc mua, bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp còn được quy định ở nhiều văn bản, cam kết quốc tế khác²⁸. Mặc dù vậy, Điều 56(1) Nghị định 108/2006/NĐ-CP quy định: Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam thì doanh nghiệp đó làm thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Trường hợp nhà đầu tư mua cổ phần của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư²⁹. Như trên đã phân tích, việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp không nhất thiết dẫn đến thay đổi vốn đầu tư của dự án đầu tư và ngược lại. Do đó, việc mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư sẽ thực hiện theo các quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp hoặc quy định về thị trường chứng khoán. Cụ thể:

- Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc nhận chuyển nhượng phần góp vốn của thành viên hoặc của chủ sở hữu công ty theo quy định về góp vốn hoặc chuyển nhượng phần góp vốn; và đăng ký thay đổi thành viên theo quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp và Nghị định về đăng ký kinh doanh.

Việc đăng ký thay đổi thành viên đối với công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thực hiện tại cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền. Việc đăng ký thay đổi thành viên trong trường hợp khác thực hiện tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

- Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần mới phát hành, nhận chuyển nhượng cổ phần theo quy định về mua cổ phần, chuyển nhượng cổ phần và đăng ký cổ đông, thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp.

27. Quy định tại nhiều điều khoản, tương ứng từng trường hợp và từng loại cổ phần, phần vốn góp.

28. Cam kết gia nhập WTO, cam kết theo Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ, cam kết theo Hiệp định tự do xúc tiến và bảo hộ đầu tư Việt Nam - Nhật Bản; Quyết định 238/2005/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam; Luật Kinh doanh chứng khoán, Nghị định 69/2007/NĐ-CP về cổ phần của người nước ngoài vào ngân hàng Việt Nam.

29. Theo quan điểm của chúng tôi quy định này không hợp lý. Bởi ở đây cần phân biệt vốn đầu tư của dự án và vốn điều lệ của doanh nghiệp. Việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần có thể làm thay đổi chủ sở hữu và cơ cấu sở hữu vốn điều lệ, nhưng không nhất thiết làm thay đổi vốn dự án đầu tư. Do đó, không thể dùng thủ tục thay đổi vốn đầu tư dự án để áp dụng cho việc mua bán, cổ phần, phần vốn góp.

- Việc mua cổ phần của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán thì thực hiện theo các thủ tục theo quy định pháp luật về chứng khoán.

8.2. ĐIỀU KIỆN CHUYỂN NHƯỢNG

Về nguyên tắc, việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cũng phải tuân thủ các cam kết quốc tế của Chính phủ Việt Nam về tỷ lệ góp vốn, hình thức đầu tư và lộ trình mở cửa thị trường; các điều kiện đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

Như vậy, đối với nhà đầu tư trong nước thì việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp đơn giản, khá rõ ràng, không bị hạn chế tỷ lệ sở hữu hay ngành nghề kinh doanh; ngay cả trong trường hợp việc chuyển nhượng này dẫn đến việc chuyển từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành doanh nghiệp trong nước³⁰.

Đối với nhà đầu tư nước ngoài, thì việc mua, bán, chuyển nhượng cần phải lưu ý các trường hợp sau:

- Đối với các doanh nghiệp kinh doanh trong các ngành, nghề mà nhà đầu tư nước ngoài không bị cấm kinh doanh hoặc bất kỳ một hạn chế nào thì nhà đầu tư nước ngoài sẽ thực hiện thủ tục mua bán, chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc pháp luật về chứng khoán và không bị hạn chế về tỷ lệ sở hữu trong doanh nghiệp đó.
- Đối với doanh nghiệp có kinh doanh ngành, nghề mà nhà đầu tư nước ngoài không được quyền kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc cam kết quốc tế thì nhà đầu tư nước ngoài không được mua cổ phần hoặc phần vốn góp³¹.
- Đối với doanh nghiệp có kinh doanh ngành, nghề mà nhà đầu tư nước ngoài bị hạn chế kinh doanh dưới hình thức tỷ lệ sở hữu hoặc hình thức cung cấp theo pháp luật Việt Nam và/hoặc cam kết quốc tế thì nhà đầu tư nước ngoài chỉ được mua cổ phần hoặc phần vốn góp không quá tỷ lệ sở hữu hạn chế hoặc trong hình thức doanh nghiệp cho phép³². (ví dụ công ty cổ phần hoặc công ty TNHH, công ty niêm yết).
- Mua cổ phần trong các doanh nghiệp cổ phần hóa thì phải tuân theo các quy định về cổ phần hóa.

Việc chuyển nhượng cổ phần dẫn đến thay đổi loại dự án đầu tư đã được cấp GCNĐT thì cũng không phải làm lại thủ tục đầu tư cho dự án đó.

³⁰. Trừ trường hợp nhà đầu tư trong nước mua cổ phần vào doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà chỉ người nước ngoài được phép kinh doanh, ví dụ kinh doanh dịch vụ casino.

³¹. Doanh nghiệp có thể kinh doanh nhiều ngành, nghề, nhưng chỉ có một ngành, nghề mà người nước ngoài bị cấm hoặc hạn chế kinh doanh thì cũng thuộc trường hợp này.

³². Cam kết WTO và Hiệp định song phương giữa Việt Nam và các nước, kể cả quy định về lĩnh vực đầu tư có điều kiện theo quy định tại Phụ lục C Nghị định 108/2006/NĐ-CP.

THỦ TỤC ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC BBC, BOT, BTO VÀ BT

9.1. ĐỐI TƯỢNG

Kế thừa các quy định của Luật Đầu tư nước ngoài 1996, bên cạnh các hình thức đầu tư khác, Luật Đầu tư 2005 khẳng định nhà đầu tư được tiến hành các hoạt động đầu tư thông qua các hợp đồng BCC, BOT, BTO và BT. Cụ thể:

- Một hoặc nhiều nhà đầu tư nước ngoài ký kết hợp đồng BCC với một hoặc nhiều nhà đầu tư trong nước để hợp tác sản xuất phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm và các hình thức hợp tác kinh doanh khác mà không thành lập pháp nhân. Ngoài ra, các nhà đầu tư trong nước cũng có thể tiến hành ký kết hợp đồng BCC với nhau để tiến hành hoạt động hợp tác đầu tư, kinh doanh theo quy định pháp luật có liên quan.

Hợp đồng BCC trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác dưới hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Căn cứ vào quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế-xã hội trong từng thời kỳ và những lĩnh vực mà Chính phủ khuyến khích thực hiện các dự án xây dựng, vận hành công trình kết cấu hạ tầng mới hoặc cải tạo, mở rộng, hiện đại hóa, vận hành, quản lý các công trình mà các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh sẽ xây dựng, xin phê duyệt và công bố danh mục dự án gọi vốn đầu tư theo Hợp đồng BOT, Hợp đồng BTO và Hợp đồng BT của ngành và địa phương mình. Danh mục dự án được công bố định kỳ mỗi năm một lần, tuy nhiên nhà đầu tư vẫn có thể chủ động đề xuất dự án ngoài danh mục dự án được công bố.
- Khi thực hiện các dự án đầu tư theo Hợp đồng BOT, Hợp đồng BTO và Hợp đồng BT nhà đầu tư phải tự thu xếp các nguồn vốn để thực hiện dự án. Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư để thực hiện Dự án được huy động theo tiến độ thỏa thuận trong Hợp đồng dự án nhưng phải đạt tỷ lệ tối thiểu như sau:
 - Đối với dự án có tổng vốn đầu tư dưới 75 tỷ đồng Việt Nam, vốn chủ sở hữu của Nhà đầu tư không được thấp hơn 30% tổng vốn đầu tư của dự án;
 - Đối với dự án có tổng vốn đầu tư từ 75 tỷ đồng Việt Nam đến dưới 1.500 tỷ đồng Việt Nam, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư không được thấp hơn 20% tổng vốn đầu tư của dự án; và

- Đối với dự án có tổng vốn đầu tư từ 1.500 tỷ đồng Việt Nam trở lên, vốn chủ sở hữu của Nhà đầu tư không được thấp hơn 10% tổng vốn đầu tư của dự án.

9.2. THỦ TỤC

Thủ tục đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, BTO và BT được quy định cụ thể tại Nghị định 78/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2007 (“Nghị định 78”). Nghị định 78 được áp dụng chung cho tất cả các dự án đầu tư và thay thế Nghị định 77/CP ngày 18 tháng 6 năm 1997 của Chính phủ ban hành Quy chế đầu tư theo hình thức hợp đồng Xây dựng-Kinh doanh-Chuyển giao (BOT) áp dụng cho đầu tư trong nước và Nghị định 62/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ ban hành Quy chế đầu tư theo hợp đồng Xây dựng-Kinh doanh-Chuyển giao (BOT); Xây dựng-Chuyển giao-Kinh doanh (BTO); Xây dựng-Chuyển giao (BT) áp dụng cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sẽ tổ chức đấu thầu trong nước hoặc quốc tế để lựa chọn nhà đầu tư đàm phán hợp đồng dự án, trừ trường hợp nhà đầu tư sẽ do cơ quan Nhà nước chỉ định hoặc trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất. Sau khi có quyết định lựa chọn nhà đầu tư đàm phán hợp đồng dự án, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sẽ chỉ đạo nhà đầu tư lập dự án đầu tư xây dựng công trình làm cơ sở để đàm phán.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối tổ chức thẩm tra, cấp giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án. Thủ tục thẩm tra, cấp giấy chứng nhận đầu tư được thực hiện như sau:

- a) Nhà đầu tư nộp 10 bộ hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong đó có ít nhất 01 bộ gốc, để tổ chức thẩm tra, cấp giấy chứng nhận đầu tư. Hồ sơ dự án gồm:
 - Hợp đồng dự án;
 - Dự án đầu tư xây dựng công trình và dự án khác (đối với dự án BT);
 - Hợp đồng liên doanh và Điều lệ doanh nghiệp dự án (nếu có);
 - Các hợp đồng có liên quan đến việc thực hiện dự án đã được ký tắt hoặc thỏa thuận sơ bộ về việc mua nguyên liệu, bán sản phẩm (nếu có).
- b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch

- và Đầu tư lấy ý kiến của các Bộ, ngành và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh có liên quan.
- c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan phải cho ý kiến bằng văn bản về dự án.
- d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đầu tư cho dự án.

Đối với dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư trong nước, sau khi thực hiện các thủ tục thẩm tra dự án đầu tư, nhà đầu tư đăng ký kinh doanh để thành lập doanh nghiệp dự án hoặc bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với nhà đầu tư đã thành lập tổ chức kinh tế). Đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài, giấy chứng nhận đầu tư cấp cho nhà đầu tư nước ngoài đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp dự án.

Nhà đầu tư phải thực hiện biện pháp bảo đảm nghĩa vụ theo hợp đồng dự án dưới hình thức bảo lãnh của ngân hàng hoặc biện pháp bảo đảm nghĩa vụ khác. Tuy nhiên, khác với các quy định trước đây, Nghị định 78 quy định số tiền bảo đảm nghĩa vụ phải đạt tỷ lệ tối thiểu như sau:

- Đối với dự án có tổng vốn đầu tư từ 1.500 tỷ đồng Việt Nam trở lên: tối thiểu bằng 1% tổng vốn đầu tư của dự án;
- Đối với dự án có tổng vốn đầu tư từ 75 tỷ đồng Việt Nam đến dưới 1.500 tỷ đồng Việt Nam: tối thiểu bằng 2% tổng vốn đầu tư của dự án;
- Đối với dự án có tổng vốn đầu tư dưới 75 tỷ đồng Việt Nam: tối thiểu bằng 3% tổng vốn đầu tư của dự án.

Bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng dự án có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng dự án được ký chính thức đến ngày hoàn thành công trình xây dựng.

2005

Tìm hiểu LUẬT ĐẦU TƯ

CHUYỂN ĐỔI DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐÃ ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ THEO LUẬT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 1996

Các dự án có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài 1996 có quyền quyết định và thực hiện việc chuyển đổi theo quy định riêng của Chính phủ về đăng ký lại và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Nghị định 101. Đối với các dự án này thì việc chuyển đổi loại hình đầu tư cũng là việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

10.1. CÁC HÌNH THỨC CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP:

- Doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có từ hai chủ sở hữu trở lên chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;
- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài do một tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài đầu tư chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên;
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là công ty trách nhiệm hữu hạn chuyển đổi thành công ty cổ phần và ngược lại.

10.2. ĐIỀU KIỆN CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP:

- Doanh nghiệp chuyển đổi phải đáp ứng các điều kiện chung theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp đối với từng trường hợp chuyển đổi.
- Trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi thành công ty cổ phần thì chủ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải là cổ đông sáng lập. Trường hợp có nhiều chủ doanh nghiệp thì ít nhất phải có một chủ doanh nghiệp là cổ đông sáng lập³⁵.

Nghị định 101 không đặt ra bất kỳ điều kiện nào khác liên quan đến việc nắm giữ số lượng nhất định cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài trong một thời hạn nhất định. Do vậy, quy định buộc cổ đông sáng lập nước ngoài phải nắm giữ tối thiểu 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp chuyển đổi thành công ty cổ phần trong suốt quá trình hoạt động

³⁵. Tất nhiên, số lượng cổ đông trong công ty cổ phần phải đảm bảo ít nhất từ ba cổ đông trở lên để đáp ứng yêu cầu của Luật Doanh nghiệp 2005 về công ty cổ phần.

của công ty theo Nghị định 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần có thể hiểu không còn giá trị bắt buộc. Tuy nhiên, Nghị định 101 có quy định doanh nghiệp chuyển đổi chỉ được tiếp tục hưởng các ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy phép đầu tư đối với dự án đầu tư đã được cấp phép nếu nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ không thấp hơn 30% vốn điều lệ.

10.3. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP:

Luật Đầu tư cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài 1996 có quyền lựa chọn việc đăng ký lại để hoạt động theo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp, do vậy việc chuyển đổi doanh nghiệp có thể được tiến hành đồng thời với việc đăng ký lại hoặc sau khi doanh nghiệp đăng ký lại.

Để tiến hành đăng ký chuyển đổi doanh nghiệp, nhà đầu tư nộp hồ sơ chuyển đổi đến Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh và Ban Quản lý KCN và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ chuyển đổi doanh nghiệp.

Hồ sơ chuyển đổi bao gồm các tài liệu sau:

- Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp do đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký;
- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp phù hợp với các quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Quyết định chuyển đổi doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh hoặc Đại hội đồng cổ đông của công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Quyết định chuyển đổi doanh nghiệp phải có các nội dung chủ yếu:
 - ☑ Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp chuyển đổi và của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi;
 - ☑ Thời hạn và điều kiện chuyển tài sản, phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành tài sản, phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của doanh nghiệp chuyển đổi;
 - ☑ Phương án sử dụng lao động;
 - ☑ Thời hạn thực hiện chuyển đổi.

Quyết định chuyển đổi doanh nghiệp phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động trong doanh nghiệp biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua quyết định.

- Bản sao hợp lệ Giấy phép đầu tư và các Giấy phép điều chỉnh.

Trường hợp khi tiến hành chuyển đổi doanh nghiệp có bổ sung thêm thành viên mới thì trong hồ sơ còn bao gồm:

- Đối với thành viên mới là cá nhân: bản sao giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;
- Đối với thành viên mới là pháp nhân: bản sao Quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của pháp nhân; văn bản ủy quyền, giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền.

Đối với thành viên mới là pháp nhân nước ngoài thì bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có chứng thực của cơ quan nơi pháp nhân đó đã đăng ký, không quá 3 tháng trước ngày nộp hồ sơ.

Trường hợp khi chuyển đổi, doanh nghiệp có yêu cầu điều chỉnh các nội dung liên quan đến đăng ký kinh doanh và dự án đầu tư thì trong hồ sơ chuyển đổi còn bao gồm các tài liệu tương ứng với nội dung điều chỉnh.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền sẽ xem xét và cấp giấy chứng nhận đầu tư. Nếu từ chối hoặc có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì thông báo rõ lý do với doanh nghiệp bằng văn bản.

10.4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP CHUYỂN ĐỔI:

Nghị định 101 khẳng định doanh nghiệp chuyển đổi kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của doanh nghiệp trước khi chuyển đổi.

Doanh nghiệp chuyển đổi được hoạt động theo nội dung quy định tại giấy chứng nhận đầu tư; được tiếp tục hưởng các ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy phép đầu tư đối với dự án đầu tư đã được cấp phép nếu các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ không thấp hơn 30% vốn điều lệ; có các quyền khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp.

Doanh nghiệp chuyển đổi có nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp.

10.5. CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ CAM KẾT CHUYỂN GIAO KHÔNG BỒI HOÀN:

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà nhà đầu tư nước ngoài đã cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản đã đầu tư sau khi kết thúc thời hạn hoạt động cho Chính phủ Việt Nam được chuyển đổi theo quy định của Nghị định 101 nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: việc chuyển đổi không làm thay đổi nội dung cam kết về chuyển giao không bồi hoàn đối với dự án đã được cấp Giấy phép đầu tư; kế thừa và tiếp tục thực hiện dự án đầu tư liên quan đến tài sản đã cam kết chuyển giao không bồi hoàn.

Trường hợp chuyển đổi doanh nghiệp theo quy định của Nghị định 101 có thay đổi các nội dung liên quan đến việc chuyển giao không bồi hoàn thì phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

MỞ CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP GCNĐT

Ở đây cần phân biệt hai trường hợp:

- Trường hợp thứ nhất là việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Tức là trường hợp, nhà đầu tư nước ngoài chỉ muốn hiện diện thương mại ở Việt Nam dưới hình thức CN, VPĐD mà chưa muốn thành lập doanh nghiệp³⁶. Trong trường hợp này, thủ tục mở và/ hoặc chấm dứt hoạt động CN, VPĐD tại Việt Nam sẽ thực hiện theo quy định của Luật thương mại và quy định pháp luật chuyên ngành³⁷. Do đó, trường hợp này không phải là nội dung của báo cáo này.
- Trường hợp thứ hai là các doanh nghiệp đã được thành lập tại Việt Nam và theo pháp luật Việt Nam mở chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam. Doanh nghiệp có thể đặt một hoặc nhiều văn phòng đại diện, chi nhánh tại một địa phương theo địa giới hành chính. Về bản chất, CN, VPĐD chỉ là một đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, chứ không phải là pháp nhân độc lập. Hoạt động của CN, VPĐD chính là hoạt động của doanh nghiệp và doanh nghiệp là người chịu trách nhiệm toàn bộ đối với hoạt động của CN, VPĐD³⁸. Việc mở chi nhánh không nhất thiết phải gắn với việc triển khai một dự án đầu tư của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp được cấp GCNĐKKD thì hồ sơ, trình tự, thủ tục mở CN, VPĐD thực hiện theo quy định tương ứng của Nghị định 88/2006/NĐ-CP về đăng ký kinh doanh và hướng dẫn thi hành. Thủ tục sẽ được thực hiện tại cơ quan ĐKKD có thẩm quyền.

³⁶. Cũng có thể họ bị hạn chế hình thức hiện diện thương mại theo cam kết quốc tế và/ hoặc pháp luật chuyên ngành của Việt Nam; họ không được phép thành lập doanh nghiệp ở Việt Nam.

³⁷. Ví dụ, Luật Xuất bản quy định thủ tục việc mở chi nhánh của nhà xuất bản nước ngoài tại Việt Nam. Nghị định 72/2006/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. Thông tư 11/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại hướng dẫn Nghị định 76/2006/NĐ-CP.

³⁸. Điều 37(1)&(2) Luật Doanh nghiệp quy định: Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và bảo vệ các lợi ích đó. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp được cấp GCNĐT đồng thời là GCNĐKKD thì hồ sơ, trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện theo quy định tương ứng của Nghị định số 88/2006/NĐ-CP về đăng ký kinh doanh. Thủ tục được thực hiện tại cơ quan quản lý đầu tư có thẩm quyền.

Trường hợp lập chi nhánh, văn phòng đại diện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và các khu vực tương tự, thì việc đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện tại Ban quản lý tương ứng có thẩm quyền.

Việc thành lập chi nhánh không nhất thiết phải kèm theo hoặc đồng thời với thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Tuy nhiên, trong trường hợp đăng ký lập chi nhánh đồng thời với đăng ký dự án đầu tư, thì hồ sơ bao gồm hồ sơ đăng ký chi nhánh theo Nghị định 88/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ và hồ sơ đăng ký hoặc thẩm tra đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trong trường hợp này, chi nhánh được đăng ký thành lập khi dự án đầu tư được đăng ký hoặc được thẩm tra chấp thuận đầu tư và hồ sơ hợp lệ về đăng ký chi nhánh; và được cấp giấy đăng ký chi nhánh - dự án đầu tư. Nội dung giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh-dự án đầu tư sẽ gồm nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh và nội dung đăng ký dự án đầu tư.

SÁP NHẬP, CHIA TÁCH, CHUYỂN ĐỔI LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

12.1. CHUYỂN ĐỔI LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP³⁹

Dự án đầu tư nước ngoài đã được cấp giấy phép đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có quyền đăng ký chuyển đổi hình thức đầu tư theo một trong các loại hình doanh nghiệp được quy định tại Luật Doanh nghiệp. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chuyển đổi được thực hiện theo quy định tại Nghị định 101/2006/NĐ-CP.

Đối với các doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư và được cấp GCNĐKKD hoặc GCNĐT thì hồ sơ, trình tự và thủ tục chuyển đổi thực hiện theo các quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp và quy định hướng dẫn thi hành về chuyển đổi doanh nghiệp. Doanh nghiệp được cấp GCNĐT thì thực hiện thủ tục tại cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư đã cấp GCNĐT. Doanh nghiệp được cấp GCNĐKKD thì thực hiện thủ tục tại cơ quan ĐKKD đã cấp GCNĐKKD.

Riêng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thì chỉ được thực hiện chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp nếu việc chuyển đổi đó không trái với các cam kết quốc tế và pháp luật chuyên ngành của Việt Nam.

12.2. SÁP NHẬP, CHIA TÁCH DOANH NGHIỆP

Hồ sơ, trình tự, thủ tục sáp nhập, hợp nhất, chia và tách doanh nghiệp, không phân biệt doanh nghiệp được cấp GCNĐT hay GCNĐKKD được thực hiện theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định hướng dẫn thi hành.

- Đối với trường hợp chia, tách doanh nghiệp, thì thủ tục sẽ được thực hiện tại cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư đã cấp GCNĐT (đối với doanh nghiệp được cấp GCNĐT) hoặc GCNĐKKD đã cấp GCNĐKKD (đối với doanh nghiệp được cấp GCNĐKKD).
- Việc hợp nhất, sáp nhập giữa những doanh nghiệp đã được cấp GCNĐT hoặc

³⁹. Điều 56 Nghị định 108/2006/NĐ-CP có quy định về chuyển đổi hình thức đầu tư. Tuy nhiên, theo chúng tôi, quy định này chưa rõ. Theo chúng tôi hiểu thì đây chỉ có thể áp dụng trong trường hợp chuyển đổi giữa các hình thức đầu tư BBC, BOT, BTO và BT.

GCNĐKKD thì thực hiện tại cơ quan quản lý Nhà nước đầu tư hoặc cơ quan ĐKKD có thẩm quyền.

- Việc sáp nhập doanh nghiệp được cấp GCNĐT vào doanh nghiệp được cấp GCNĐKKD thì thủ tục sẽ được thực hiện tại cơ quan ĐKKD và ngược lại.
- Việc hợp nhất giữa doanh nghiệp được cấp GCNĐT và doanh nghiệp được cấp GCNĐKKD thì doanh nghiệp có thể thực hiện tại cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư hoặc cơ quan ĐKKD có thẩm quyền theo lựa chọn của doanh nghiệp.

Tương tự như trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng chỉ được thực hiện nếu phù hợp với quy định của pháp luật về cạnh tranh và không trái với các cam kết quốc tế về mở cửa và gia nhập thị trường và pháp luật chuyên ngành của Việt Nam.

Về nguyên tắc, việc chia, tách, hợp nhất hay sáp nhập doanh nghiệp không nhất thiết dẫn đến việc doanh nghiệp phải đăng ký lại dự án đầu tư, trừ trường hợp việc chia, tách, hợp nhất hay sáp nhập này dẫn đến việc làm thay đổi các nội dung dự án đầu tư mà phải đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư. Trong trường hợp này, việc điều chỉnh có thể được thực hiện đồng thời với việc chia, tách, hợp nhất hay sáp nhập (nếu thủ tục được thực hiện tại cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư) hoặc thực hiện sau khi hoàn tất các thủ tục về sáp nhập, hợp nhất, chia hoặc tách doanh nghiệp.

13. GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP GCNĐT

Hồ sơ, trình tự, thủ tục và điều kiện giải thể doanh nghiệp được thực hiện theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, không phân biệt doanh nghiệp được cấp GCNĐT hay CNĐKKD. Việc ngừng hay chấm dứt dự án đầu tư không nhất thiết dẫn đến việc giải thể doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp được cấp GCNĐT thì thủ tục giải thể được thực hiện tại cơ quan đã cấp GCNĐT. Trong trường hợp khác, thủ tục giải thể được thực hiện tại cơ quan ĐKKD đã cấp GCNĐKKD.

Ưu đãi đầu tư được quy định trong Luật Đầu tư. Trước hết, chúng ta xem xét điểm giống và khác nhau giữa ưu đãi đầu tư theo Luật Đầu tư và ưu đãi đầu tư theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước trước đây. Điểm giống nhau cơ bản là phương pháp tiếp cận của quy định về ưu đãi đầu tư là giống nhau và không thay đổi. Về cơ bản ưu đãi đầu tư vẫn được xác định dựa trên 2 tiêu chí là địa bàn đầu tư và lĩnh vực (ngành, nghề) đầu tư⁴⁰. Về điểm khác nhau: Điểm khác nhau thứ nhất là Luật Đầu tư không xác định cụ thể định mức ưu đãi đầu tư. Điểm thứ hai là không quy định về thủ tục xin cấp ưu đãi đầu tư. Nói cách khác là không quy định thủ tục xin cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư như theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước trước đây.

14.1. ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG ƯU ĐÃI

Dự án đầu tư là căn cứ để xác định mức ưu đãi và các ưu đãi cụ thể. Doanh nghiệp có dự án đầu tư sẽ là người được hưởng ưu đãi đầu tư. Một doanh nghiệp có thể có nhiều dự án thuộc đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư.

14.2. CÁC ƯU ĐÃI VÀ ĐIỀU KIỆN HƯỞNG ƯU ĐÃI

Luật Đầu tư không quy định cụ thể về các mức ưu đãi. Mức ưu đãi và thủ tục ưu đãi cụ thể sẽ được quy định tại pháp luật chuyên ngành về thuế, đất đai và quy định khác.

Các doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Đầu tư nước ngoài, Luật Hợp tác xã và các luật thuế sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi đó. Trường hợp pháp luật, chính sách mới được ban hành có các quyền lợi và ưu đãi cao hơn so với quyền lợi và ưu đãi mà nhà đầu tư đã được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được hưởng các quyền lợi và ưu đãi mới trong thời gian ưu đãi còn lại (nếu có) kể từ ngày pháp luật, chính sách mới có hiệu lực⁴¹. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của pháp luật Việt Nam thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

40. Nghị định 108/2006/NĐ-CP quy định chi tiết danh mục địa bàn và lĩnh vực đầu tư thuộc diện ưu đãi đầu tư tại Phụ lục A&B.

41. Kể cả đối với dự án đầu tư đã được hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

Về điều kiện hưởng ưu đãi: dự án đầu tư chỉ cần thuộc một trong các trường hợp sau là được xem xét để hưởng ưu đãi đầu tư.

- Có dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn theo Phụ lục B Nghị định 108/2006/NĐ-CP.
- Có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực theo Phụ lục A của Nghị định 108/2006/NĐ-CP.

Về các ưu đãi. Doanh nghiệp có thể được hưởng các ưu đãi về thuế, bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, và ưu đãi về thuê đất, thuê mặt nước.

HỘP 11

ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP⁴²

Thuế suất ưu đãi và thời gian áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi.

1. Mức thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với:

- Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.
- Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

2. Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với:

- Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

3. Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với:

- Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

⁴². Trích theo các quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14-2-2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và có ảnh hưởng lớn về kinh tế, xã hội cần được khuyến khích cao hơn, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm được miễn thuế, giảm thuế như sau:

1. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
2. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.
3. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
4. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
5. Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất thì được miễn, giảm thuế cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại như sau:

1. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

2. Được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
3. Được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
4. Được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
5. Được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, dự án đầu tư vào ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

14.3. THỦ TỤC XIN ƯU ĐÃI

Nhà đầu tư không phải làm thủ tục để được cấp ưu đãi đầu tư với cơ quản lý Nhà nước về đầu tư. Nhà đầu tư tự xác định các ưu đãi và mức ưu đãi cụ thể và trực tiếp liên hệ với cơ quan có liên quan, như cơ quan thuế, cơ quan quản lý về đất, để làm thủ tục cần thiết để được hưởng các ưu đãi này. Cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư có thể xác nhận ưu đãi đầu tư vào GCNĐT trong trường hợp có yêu cầu hoặc khi cấp GCNĐT cho dự án đầu tư phải thẩm tra đầu tư.

ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Việc đầu tư ra nước ngoài của cá nhân và doanh nghiệp được thành lập ở Việt Nam phải làm thủ tục đăng ký đầu tư hoặc thẩm tra đầu tư với cơ quan có thẩm quyền Việt Nam trước khi đầu tư ra nước ngoài⁴³. GCNĐT chỉ có ý nghĩa là Chính phủ Việt Nam cho phép nhà đầu tư đầu tư vào một quốc gia ngoài lãnh thổ Việt Nam. Sau đó, hoạt động đầu tư còn phải tuân thủ pháp luật của quốc gia dự kiến đầu tư và luật pháp quốc tế có liên quan. Hồ sơ, trình tự và thủ tục xin GCNĐT ra nước ngoài được quy định tại Nghị định 78/2006/NĐ-CP.

15.1. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp.
2. Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước chưa đăng ký lại theo Luật Doanh nghiệp.
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài chưa đăng ký lại theo Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.
4. Doanh nghiệp thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội chưa đăng ký lại theo Luật Doanh nghiệp.
5. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã.
6. Cơ sở dịch vụ y tế, giáo dục, khoa học, văn hóa, thể thao và các cơ sở dịch vụ khác có hoạt động đầu tư sinh lợi.
7. Hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam.

15.2. HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỦ TỤC, CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP GCNĐT RA NƯỚC NGOÀI

Tùy thuộc vào quy mô dự án đầu tư mà nhà đầu tư được cấp GCNĐT ra nước ngoài theo trình tự đăng ký cấp giấy chứng nhận hoặc thẩm tra cấp giấy chứng nhận. Đối với một số dự án có quy mô lớn thì phải được Thủ tướng chấp thuận đầu tư trước khi cấp GCNĐT

⁴³. Điều 79 Luật Đầu tư.

ra nước ngoài⁴⁴. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan duy nhất có thẩm quyền cấp GCNĐT ra nước ngoài.

15.2.1. Về thủ tục đăng ký cấp GCNĐT ra nước ngoài:

- Nhà đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư 03 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc.
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể đề nghị nhà đầu tư giải trình về nội dung cần phải được làm rõ trong hồ sơ.
- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, đồng thời sao gửi Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, Bộ Ngoại giao và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính. Trường hợp hồ sơ dự án đầu tư không được chấp thuận, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

15.2.2. Trình tự thẩm tra cấp GCNĐT ra nước ngoài

- Nhà đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư 06 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc.
- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản lấy ý kiến kèm theo hồ sơ dự án đầu tư gửi các Bộ, ngành và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.
- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan được hỏi ý kiến tiến hành thẩm tra hồ sơ dự án đầu tư và có ý kiến bằng văn bản về các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước được phân công; quá thời hạn nêu trên mà cơ quan được hỏi không có ý kiến bằng văn bản thì được coi là đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước được phân công.
- Đối với các dự án đầu tư cần xin ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ thì trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ ý kiến thẩm định bằng văn bản kèm theo hồ

44. Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư sau: Dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, tài chính, tín dụng, báo chí, phát thanh, truyền hình, viễn thông có sử dụng vốn Nhà nước từ 150 tỷ đồng Việt Nam trở lên hoặc vốn của các thành phần kinh tế từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên. Dự án đầu tư khác có sử dụng vốn Nhà nước từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên hoặc vốn của các thành phần kinh tế từ 600 tỷ đồng Việt Nam trở lên.

sơ dự án đầu tư và ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan để Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.
- Đối với các dự án đầu tư không phải xin ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh được sao gửi Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, Bộ Ngoại giao và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính. Trường hợp hồ sơ dự án đầu tư không được chấp thuận, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Sau đó, dự án đầu tư khi được cơ quan có thẩm quyền của nước dự định đầu tư chấp thuận trong thời hạn 60 ngày thì nhà đầu tư phải có văn bản thông báo thực hiện dự án đầu tư, kèm theo bản sao văn bản chấp thuận dự án đầu tư hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, Bộ Ngoại giao, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính⁴⁵.

Trong quá trình hoạt động, khi có nhu cầu điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư liên quan đến mục tiêu đầu tư, quy mô dự án đầu tư, vốn đầu tư, chủ đầu tư, nước tiếp nhận dự án đầu tư, thời hạn thực hiện dự án đầu tư thì nhà đầu tư phải làm thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư theo quy trình tương tự như đăng ký cấp GCNĐT ra nước ngoài nếu nội dung điều chỉnh không liên quan đến lĩnh vực đầu tư và quy mô đầu tư trừ trường hợp tăng thêm vốn đầu tư nhưng không quá 15 tỷ đồng Việt Nam, hoặc tương tự như quy trình thẩm tra cấp GCNĐT ra nước ngoài đối với các trường hợp còn lại.

15.2.3. Căn cứ cấp GCNĐT ra nước ngoài

Điều 4 Nghị định 78/2006/NĐ-CP quy định 4 điều kiện được đầu tư ra nước ngoài:

1. Có dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (sau đây gọi là dự án đầu tư).
2. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn Nhà nước đối với các trường hợp sử dụng vốn Nhà nước để đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.
4. Được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 14(3) Nghị định 78/2006/NĐ-CP quy định 4 tiêu chí thẩm định cấp GCNĐT ra nước ngoài, thì ngoài bốn điều kiện như đã nêu trên, còn cần thẩm định thêm:

- a) Tư cách pháp lý của nhà đầu tư.

⁴⁵. Điều 20 Nghị định 78/2006/NĐ-CP.

b) Tính hợp pháp của vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

c) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

Như vậy, theo chúng tôi thì tiêu chí để cấp GCNĐT ra nước ngoài là chưa thực sự rõ ràng.

HỘP 12

HỒ SƠ ĐĂNG KÝ, THẨM TRA CẤP GCNĐT RA NƯỚC NGOÀI

1. Hồ sơ đăng ký cấp GCNĐT ra nước ngoài	2. Hồ sơ thẩm tra cấp GCNĐT ra nước ngoài
<p>a) Văn bản đăng ký dự án đầu tư.</p> <p>b) Bản sao có công chứng của: giấy chứng nhận đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức; hoặc giấy chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân Việt Nam; hoặc Giấy phép đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 nhưng không đăng ký lại theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp.</p> <p>c) Hợp đồng hoặc bản thỏa thuận với đối tác về việc góp vốn hoặc mua cổ phần hoặc cùng hợp tác đầu tư đối với trường hợp có đối tác khác cùng tham gia đầu tư.</p> <p>d) Hợp đồng hoặc bản thỏa thuận với đối tác về việc góp vốn hoặc mua cổ phần hoặc cùng hợp tác đầu tư đối với trường hợp có đối tác khác cùng tham gia đầu tư.</p>	<p>a) Văn bản đăng ký dự án đầu tư.</p> <p>b) Bản sao có công chứng của: giấy chứng nhận đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức; hoặc giấy chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân Việt Nam; hoặc Giấy phép đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 nhưng không đăng ký lại theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp.</p> <p>c) Văn bản giải trình về dự án đầu tư gồm các nội dung sau: mục tiêu đầu tư; địa điểm đầu tư; quy mô vốn đầu tư; nguồn vốn đầu tư; việc sử dụng lao động Việt Nam (nếu có); việc sử dụng nguyên liệu từ Việt Nam (nếu có); tiến độ thực hiện dự án đầu tư.</p> <p>d) Văn bản đồng ý của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng cổ đông hoặc đại hội xã viên về việc đầu tư ra nước ngoài đối với nhà đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc Công ty hợp danh hoặc Công ty cổ phần hoặc hợp tác xã trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, hợp tác xã.</p>

*Đàm phán mở cửa thị trường dịch vụ trong khuôn khổ đàm phán gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) được tiến hành theo các nguyên tắc của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS). Dựa trên những nguyên tắc này, các quốc gia hay vùng lãnh thổ chưa là Thành viên WTO tiến hành đàm phán mở cửa thị trường với các Thành viên WTO căn cứ theo yêu cầu đàm phán mà các Thành viên này đưa ra. Kết quả đàm phán cuối cùng được thể hiện trong **Biểu cam kết cụ thể về thương mại dịch vụ** (xin gọi tắt là **Biểu cam kết dịch vụ**).*

1. NỘI DUNG CỦA BIỂU CAM KẾT DỊCH VỤ

Biểu cam kết dịch vụ gồm 3 phần: cam kết chung, cam kết cụ thể và danh mục các biện pháp miễn trừ đối xử Tối huệ quốc (MFN).

Phần cam kết chung bao gồm các cam kết được áp dụng chung cho tất cả các ngành và phân ngành dịch vụ đưa vào Biểu cam kết dịch vụ. Phần này chủ yếu đề cập tới những vấn đề kinh tế - thương mại tổng quát như các quy định về chế độ đầu tư, hình thức thành lập doanh nghiệp, thuê đất, các biện pháp về thuế, trợ cấp cho doanh nghiệp trong nước v.v...

Phần cam kết cụ thể bao gồm các cam kết được áp dụng cho từng dịch vụ đưa vào Biểu cam kết dịch vụ. Mỗi dịch vụ đưa ra trong Biểu cam kết như dịch vụ viễn thông, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ ngân hàng, dịch vụ vận tải, v..v sẽ có nội dung cam kết cụ thể áp dụng riêng cho dịch vụ đó. Nội dung cam kết thể hiện mức độ mở cửa thị trường đối với từng dịch vụ và mức độ đối xử quốc gia dành cho nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài trong dịch vụ đó.

Danh mục các biện pháp miễn trừ đối xử Tối huệ quốc liệt kê các biện pháp được duy trì để bảo lưu việc vi phạm nguyên tắc MFN đối với những dịch vụ có duy trì biện pháp miễn trừ. Theo quy định của GATS, một thành viên được vi phạm nguyên tắc MFN nếu thành viên đó đưa biện pháp vi phạm vào danh mục các biện pháp miễn trừ đối xử Tối huệ quốc và được các Thành viên WTO chấp thuận.

* Tài liệu download từ: www.mot.gov.vn/mot/render.userlayoutrootnote.vp

2. CẤU TRÚC CỦA BIỂU CAM KẾT DỊCH VỤ

Biểu cam kết dịch vụ gồm 4 cột: i) cột mô tả ngành/phân ngành; ii) cột hạn chế về tiếp cận thị trường; iii) cột hạn chế về đối xử quốc gia và iv) cột cam kết bổ sung.

Cột mô tả ngành/phân ngành thể hiện tên dịch vụ cụ thể được đưa vào cam kết. Theo danh mục phân loại ngành dịch vụ của Ban Thư ký WTO, có tất cả 11 ngành⁴⁶ và 155 phân ngành⁴⁷ dịch vụ được các Thành viên WTO tiến hành đàm phán. Mỗi ngành hoặc phân ngành trong danh mục phân loại được xác định tương ứng với mã số của Bảng phân loại sản phẩm trung tâm (CPC). Kiểu xác định này cũng tương tự như xác định mã phân loại hàng hoá (HS) trong biểu thuế xuất nhập khẩu. Ví dụ, một thành viên muốn đưa ra một bản chào hoặc một cam kết đối với phân ngành dịch vụ bảo hiểm nhân thọ. Trong danh mục của Ban thư ký WTO (W/120), dịch vụ này thuộc phần có tiêu đề chung gọi là "Dịch vụ bảo hiểm". Thông qua việc tham chiếu đến CPC, dịch vụ bảo hiểm nhân thọ có số phân loại CPC tương ứng là 8129. Do đó, trong Biểu cam kết dịch vụ bảo hiểm nhân thọ sẽ được ghi là dịch vụ bảo hiểm nhân thọ (CPC 8129).

Cột hạn chế về tiếp cận thị trường liệt kê các biện pháp duy trì đối với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. GATS quy định 6 loại biện pháp hạn chế bao gồm: 1) hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ; 2) hạn chế về tổng giá trị của các giao dịch hoặc tài sản; 3) hạn chế về tổng số hoạt động dịch vụ hoặc số lượng dịch vụ cung cấp; 4) hạn chế về số lượng lao động; 5) hạn chế hình thức thành lập doanh nghiệp; 6) hạn chế góp vốn của nước ngoài. Biểu cam kết nào liệt kê càng nhiều biện pháp nói trên thì mức độ mở cửa thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài càng hẹp.

Cột hạn chế về đối xử quốc gia liệt kê các biện pháp nhằm duy trì sự phân biệt đối xử giữa nhà cung cấp dịch vụ trong nước với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Biểu cam kết nào liệt kê càng nhiều biện pháp trong cột hạn chế về đối xử quốc gia thì sự phân biệt đối xử giữa các nhà cung cấp dịch vụ trong nước với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài càng lớn.

Cột cam kết bổ sung liệt kê các biện pháp ảnh hưởng đến hoạt động cung cấp và tiêu dùng dịch vụ nhưng không thuộc về hạn chế tiếp cận thị trường hay hạn chế về đối xử quốc gia. Cột này mô tả những quy định liên quan đến trình độ, tiêu chuẩn kỹ thuật, các yêu cầu hoặc thủ tục về việc cấp phép v.v...

⁴⁶. 11 ngành dịch vụ được phân loại theo GATS gồm: 1) dịch vụ kinh doanh; 2) dịch vụ thông tin; 3) dịch vụ xây dựng; 4) dịch vụ phân phối; 5) dịch vụ giáo dục; 6) dịch vụ môi trường; 7) dịch vụ tài chính; 8) dịch vụ y tế; 9) dịch vụ du lịch; 10) dịch vụ văn hoá giải trí; 11) dịch vụ vận tải.

⁴⁷. Mỗi ngành trong số 11 ngành dịch vụ chia nhỏ thành các hoạt động dịch vụ cấu thành được gọi là các phân ngành dịch vụ. Phụ thuộc vào tính chất và đặc điểm của mình, mỗi ngành dịch vụ có thể có ít hay nhiều phân ngành dịch vụ.

3. PHƯƠNG PHÁP "CHỌN - BỎ" VÀ "CHỌN - CHO":

Phương pháp "chọn - bỏ" (negative approach) là cam kết theo dạng "được làm tất cả những gì không bị hạn chế". Phương pháp "chọn - cho" (positive approach) là cam kết theo dạng "chỉ được làm những gì được phép làm".

WTO sử dụng phương pháp chọn - cho khi xác định phạm vi cam kết, tức là các dịch vụ được đưa vào Biểu cam kết dịch vụ. Theo đó, bên cam kết chỉ cam kết mở cửa thị trường cho các dịch vụ xuất hiện trong Biểu. Với những dịch vụ không xuất hiện trong Biểu, bên cam kết không có nghĩa vụ nào cả. Trong trường hợp của Việt Nam, những dịch vụ như quản lý bất động sản, in ấn, xuất bản v.v không xuất hiện trong Biểu cam kết dịch vụ. Điều đó có nghĩa là Việt Nam không cam kết gì cho những ngành này, ngoại trừ nghĩa vụ áp dụng các quy tắc chung của GATS.

Phương pháp chọn - bỏ được sử dụng khi đưa ra cam kết đối với các dịch vụ được đưa vào Biểu. Theo đó, bên cam kết sẽ liệt kê toàn bộ các biện pháp hạn chế áp dụng cho dịch vụ có liên quan. Ngoài các biện pháp này, sẽ không áp dụng bất kỳ biện pháp hạn chế nào khác. Nguyên tắc là như vậy nhưng một vài Thành viên WTO, khi đi vào từng ngành cụ thể, thỉnh thoảng vẫn áp dụng phương pháp chọn - cho. Vì vậy, hai cụm từ "không hạn chế, ngoại trừ" và "chưa cam kết, ngoại trừ" (được giải thích dưới đây) thường được đưa thêm vào Biểu để khẳng định phương pháp tiếp cận tại một phương thức cung cấp dịch vụ nào đó là chọn - bỏ hay chọn - cho.

4. CÁC PHƯƠNG THỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ

GATS quy định 4 phương thức cung cấp dịch vụ, bao gồm: 1) cung cấp qua biên giới; 2) tiêu dùng ngoài lãnh thổ; 3) hiện diện thương mại; 4) hiện diện thể nhân.

Phương thức cung cấp qua biên giới (gọi tắt là Phương thức 1) là phương thức theo đó dịch vụ được cung cấp từ lãnh thổ của một Thành viên này sang lãnh thổ của một Thành viên khác, tức là không có sự di chuyển của người cung cấp và người tiêu thụ dịch vụ sang lãnh thổ của nhau. Ví dụ, các dịch vụ tư vấn có thể cung cấp theo phương thức này.

Phương thức tiêu dùng ngoài lãnh thổ (gọi tắt là Phương thức 2) là phương thức theo đó người tiêu dùng của một Thành viên di chuyển sang lãnh thổ của một Thành viên khác để tiêu dùng dịch vụ. Ví dụ, khách du lịch nước ngoài sang Việt Nam.

Phương thức hiện diện thương mại (gọi tắt là Phương thức 3) là phương thức theo đó nhà cung cấp dịch vụ của một Thành viên thiết lập các hình thức hiện diện như công ty 100% vốn nước ngoài, công ty liên doanh, chi nhánh v.v...trên lãnh thổ của một Thành viên khác để cung cấp dịch vụ. Ví dụ, ngân hàng Hoa Kỳ thành lập chi nhánh để kinh doanh tại Việt Nam.

Phương thức hiện diện thể nhân (gọi tắt là Phương thức 4) là phương thức theo đó thể nhân cung cấp dịch vụ của một Thành viên di chuyển sang lãnh thổ của một Thành viên khác để cung cấp dịch vụ. Ví dụ, các nghệ sĩ nước ngoài sang Việt Nam biểu diễn nghệ thuật.

Cam kết được đưa ra cho từng phương thức từ 1 đến 4 trong hai cột hạn chế về tiếp cận thị trường và hạn chế về đối xử quốc gia.

5. MỨC ĐỘ CAM KẾT

Do các điều kiện được sử dụng trong Biểu cam kết của mỗi Thành viên sẽ tạo ra các cam kết có tính ràng buộc pháp lý nên cần chính xác trong việc thể hiện có hay không có các hạn chế về tiếp cận thị trường và về đối xử quốc gia. Phụ thuộc vào mức độ hạn chế mà mỗi Thành viên có thể đưa ra, thường có bốn trường hợp sau:

Cam kết toàn bộ

Các Thành viên không đưa ra bất cứ hạn chế nào về tiếp cận thị trường hay đối xử quốc gia đối với một hoặc nhiều dịch vụ hay đối với một hoặc nhiều phương thức cung cấp dịch vụ. Khi đó, các Thành viên sẽ thể hiện trong Biểu cam kết của mình cụm từ “Không hạn chế” vào các cột và phương thức cung cấp dịch vụ thích hợp. Tuy vậy, các hạn chế được liệt kê trong phần cam kết chung vẫn được áp dụng.

Cam kết kèm theo những hạn chế

Các Thành viên chấp nhận mở cửa thị trường cho một hoặc nhiều ngành dịch vụ nhưng liệt kê tại các cột tương ứng của Biểu cam kết các biện pháp hạn chế áp dụng cho nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Khi đó, các Thành viên sẽ thể hiện trong Biểu cam kết của mình các cụm từ như “Không hạn chế, ngoại trừ” hoặc “Chưa cam kết, ngoại trừ...”. Xuất phát từ nguyên tắc chọn - bỏ, nếu chỉ liệt kê biện pháp mà không kèm theo một trong hai cụm từ trên thì đương nhiên hiểu là “Không hạn chế, ngoại trừ ..”.

Không cam kết

Các Thành viên có thể duy trì khả năng đưa ra mọi biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia đối với một hoặc nhiều phương thức cung cấp dịch vụ cụ thể. Khi đó, các Thành viên sẽ thể hiện trong Biểu cam kết cụm từ “Chưa cam kết”. Trong trường hợp này, các cam kết liệt kê trong phần cam kết chung vẫn được áp dụng.

Không cam kết vì không có tính khả thi kỹ thuật

Trong một số trường hợp, một phương thức cung cấp dịch vụ có thể là không khả thi về mặt kỹ thuật. Ví dụ, dịch vụ xây nhà cung cấp qua biên giới. Khi đó, các Thành viên sẽ thể hiện cụm từ “Chưa cam kết” nhưng ghi chú là “do không khả thi về mặt kỹ thuật”./.

PHỤ LỤC 2

BAN CÔNG TÁC VỀ VIỆC GIA NHẬP WTO CỦA VIỆT NAM

*Biểu CLX - Việt Nam**

Phần II - Biểu cam kết cụ thể về dịch vụ

Danh mục miễn trừ đối xử Tối huệ quốc theo Điều II

Như đã quy định tại đoạn 528 Báo cáo của Ban công tác về việc gia nhập WTO của Việt Nam (WT/ACC/VNM/48), Biểu cam kết cụ thể về dịch vụ dưới đây là kết quả đàm phán giữa Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các Thành viên WTO và là Phụ lục của Nghị định thư gia nhập của Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
I. CAM KẾT CHUNG			
TẤT CẢ CÁC NGÀNH VÀ PHÂN NGÀNH TRONG BIỂU CAM KẾT	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Trừ khi có quy định khác tại từng ngành và phân ngành cụ thể của Biểu cam kết này, doanh nghiệp nước ngoài được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh¹, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài .</p> <p>Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam nhưng các văn phòng đại diện không được tham gia vào các hoạt động sinh lợi trực tiếp².</p> <p>Chưa cam kết việc thành lập chi nhánh, trừ khi có quy định khác tại từng ngành và phân ngành cụ thể của Biểu cam kết này.</p>	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Các khoản trợ cấp có thể chỉ dành cho các nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam, nghĩa là các pháp nhân được thành lập trên lãnh thổ Việt Nam, hoặc một vùng của Việt Nam. Việc dành trợ cấp một lần để thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình cổ phần hóa không bị coi là vi phạm cam kết này. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp dành cho nghiên cứu và phát triển. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp trong các ngành y tế, giáo dục và nghệ nhìn. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp</p>	

	<p>Các điều kiện về sở hữu, hoạt động, hình thức pháp nhân và phạm vi hoạt động được quy định tại giấy phép thành lập hoặc cho phép hoạt động và cung cấp dịch vụ, hoặc các hình thức chấp thuận tương tự khác, của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam sẽ không bị hạn chế hơn so với mức thực tế tại thời điểm Việt Nam gia nhập WTO.</p> <p>Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép thuê đất để thực hiện dự án đầu tư của mình. Thời hạn thuê đất phải phù hợp với thời hạn hoạt động của các doanh nghiệp này, được quy định trong giấy phép đầu tư. Thời hạn thuê đất sẽ được gia hạn khi thời gian hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền gia hạn.</p> <p>Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép góp vốn dưới hình thức mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam. Trong trường hợp này, tổng mức vốn cổ phần do các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trong một doanh nghiệp không được vượt quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó, trừ khi luật pháp Việt Nam có quy định khác hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép.</p> <p>Một năm sau khi gia nhập, hạn chế 30% cổ phần nước ngoài trong việc mua cổ phần của các doanh nghiệp Việt Nam sẽ được</p>	<p>nhằm nâng cao phúc lợi và tạo công ăn việc làm cho đồng bào thiểu số.</p>	
--	---	--	--

* Tài liệu download từ: www.moi.gov.vn/moi/render.userlayoutrootnote.vp

	<p>bãi bỏ, ngoại trừ đối với việc góp vốn dưới hình thức mua cổ phần trong các ngân hàng thương mại cổ phần và với những ngành không cam kết trong Biểu cam kết này. Với các ngành và phân ngành khác đã cam kết trong Biểu cam kết này, mức cổ phần do các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ khi mua cổ phần tại doanh nghiệp Việt Nam phải phù hợp với các hạn chế về tỷ lệ tham gia vốn của nước ngoài được quy định trong các ngành và phân ngành đó, bao gồm cả hạn chế dưới dạng thời gian chuyển đổi, nếu có.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các biện pháp liên quan đến nhập cảnh và lưu trú tạm thời của các thể nhân thuộc các nhóm sau:</p> <p>(a) Người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp</p> <p>Các nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia, như được định nghĩa dưới đây, của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam, di chuyển tạm thời trong nội bộ doanh nghiệp sang hiện diện thương mại này và đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 1 năm, được phép nhập cảnh và lưu trú trong thời gian ban đầu là 3 năm và sau đó có thể được gia hạn tùy thuộc vào thời hạn hoạt động của các đơn vị này tại Việt Nam. Ít nhất 20% tổng số các nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia phải là công dân Việt Nam. Tuy nhiên, mỗi doanh nghiệp nước ngoài sẽ được phép có tối thiểu 3 nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia không phải là người Việt Nam.</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường</p>	
--	---	---	--

	<p>Nhà quản lý, Giám đốc điều hành là những người trực tiếp quản lý doanh nghiệp nước ngoài đã thiết lập hiện diện thương mại tại Việt Nam, chỉ chịu sự giám sát hoặc chỉ đạo chung từ hội đồng quản trị hoặc các cổ đông của doanh nghiệp hoặc cấp tương đương; quản lý doanh nghiệp bao gồm việc chỉ đạo doanh nghiệp đó hoặc một phòng, ban hoặc một đơn vị trực thuộc của hiện diện thương mại, giám sát và kiểm soát công việc của các nhân viên chuyên môn, nhân viên quản lý hoặc nhân viên giám sát khác, có quyền thuê và sa thải hoặc kiến nghị thuê, sa thải hoặc các hoạt động về nhân sự khác. Các nhà quản lý, giám đốc điều hành này không trực tiếp thực hiện các công việc liên quan đến việc cung cấp dịch vụ của hiện diện thương mại.</p> <p>Chuyên gia là thể nhân làm việc trong một tổ chức, là người có trình độ chuyên môn cao và có kiến thức về dịch vụ, thiết bị nghiên cứu, kỹ thuật hay quản lý của tổ chức đó. Để đánh giá kiến thức này, cần xem xét không chỉ kiến thức cụ thể đối với hình thức hiện diện thương mại đó mà phải xem xét cả việc người đó có kỹ năng hoặc chuyên môn cao liên quan đến thương mại hoặc một loại công việc đòi hỏi kiến thức chuyên ngành hay không. Chuyên gia có thể bao gồm, nhưng không chỉ bao gồm, các thành viên của một ngành nghề chuyên môn được cấp phép.</p> <p>(b) Nhân sự khác</p> <p>Các nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia, như được định nghĩa ở mục (a) trên đây, mà người Việt Nam không thể thay thế, do một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện</p>		
--	---	--	--

thương mại tại Việt Nam tuyển dụng bên ngoài lãnh thổ Việt Nam để tham gia vào hoạt động của doanh nghiệp này trên lãnh thổ Việt Nam, được phép nhập cảnh và lưu trú theo thời hạn của hợp đồng lao động có liên quan hoặc trong một thời gian lưu trú ban đầu là 3 năm, tùy theo thời hạn nào ngắn hơn và sau đó có thể được gia hạn tùy thuộc vào thời hạn của hợp đồng lao động giữa họ với hiện diện thương mại này.

(c) Người chào bán dịch vụ

Là những người không sống tại Việt Nam và không nhận thù lao từ bất cứ nguồn nào tại Việt Nam, tham gia vào các hoạt động liên quan đến việc đại diện cho một nhà cung cấp dịch vụ để đàm phán tiêu thụ dịch vụ của nhà cung cấp đó, với điều kiện: (i) không được bán trực tiếp dịch vụ đó cho công chúng và (ii) người chào bán không trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ. Thời gian lưu trú của những người chào bán dịch vụ này không được quá 90 ngày.

(d) Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại:

Là các nhà quản lý và giám đốc điều hành (như định nghĩa tại mục (a) ở trên) của một pháp nhân, chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại của một nhà cung cấp dịch vụ của một Thành viên tại Việt Nam, với điều kiện (i) những người này không tham gia trực tiếp vào việc bán hàng hay cung cấp dịch vụ; và (ii) nhà cung cấp dịch vụ đó có địa bàn kinh doanh chính tại lãnh thổ của một Thành viên WTO không phải Việt Nam và chưa có bất kỳ hiện diện thương mại nào khác ở Việt Nam. Thời hạn lưu

	<p>trú của những người này là không quá 90 ngày.</p> <p>(e) Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng (CSS)</p> <p>Các thể nhân làm việc trong một doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam có thể nhập cảnh và lưu trú tại Việt Nam trong thời hạn 90 ngày hoặc theo thời hạn hợp đồng, tùy thời hạn nào ngắn hơn, nếu đáp ứng được các điều kiện và yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp nước ngoài đã có hợp đồng dịch vụ với một doanh nghiệp Việt Nam hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể thiết lập các thủ tục cần thiết để bảo đảm tính xác thực của hợp đồng. - Những người này phải có: (a) bằng đại học hoặc chứng chỉ chuyên môn kỹ thuật chứng nhận có kiến thức tương đương; (b) trình độ chuyên môn, nếu cần, để thực hiện công việc trong lĩnh vực liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam; và (c) ít nhất 5 năm kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực này. - Số lượng các thể nhân quy định trong hợp đồng không được nhiều hơn mức cần thiết để thực hiện hợp đồng do pháp luật quy định và theo yêu cầu của Việt Nam. - Những người này đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất hai năm và phải đáp ứng các điều kiện đối với “chuyên gia” như đã mô tả ở trên. <p>Những người này được nhập cảnh để cung cấp dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan đến máy tính (CP 841-845, 849) và dịch vụ tư vấn kỹ thuật (CPC 8672).</p>		
--	---	--	--

II. CAM KẾT CỤ THỂ CHO TỪNG NGÀNH

1. CÁC DỊCH VỤ KINH DOANH

A. DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN

<p>(a) Dịch vụ pháp lý (CPC 861, không bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa hay đại diện cho khách hàng của mình trước Tòa án Việt Nam; 	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Tổ chức luật sư nước ngoài³ được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức sau: - Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài; - Công ty con của tổ chức luật sư nước ngoài; - Công ty luật nước ngoài⁴; - Công ty hợp danh giữa tổ chức luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam.</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ giấy tờ pháp lý và công chứng liên quan tới pháp luật Việt Nam). 	<p>Hiện diện thương mại của tổ chức luật sư nước ngoài được phép tư vấn luật Việt Nam nếu luật sư tư vấn đã tốt nghiệp đại học luật của Việt Nam và đáp ứng được các yêu cầu áp dụng cho luật sư hành nghề tương tự của Việt Nam.</p>	<p>(4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.</p>	<p>(4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.</p>
<p>(b) Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ kế toán (CPC 862)</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	

<p>(c) Dịch vụ thuế (CPC 863)</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Trong vòng 1 năm kể từ ngày gia nhập, việc cấp phép sẽ được thực hiện theo từng trường hợp cụ thể và số lượng các nhà cung cấp dịch vụ sẽ do Bộ Tài chính quyết định tùy thuộc vào nhu cầu và tình hình phát triển của thị trường Việt Nam⁵. Trong vòng 1 năm kể từ ngày gia nhập, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thuế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các dự án có sự tài trợ của nước ngoài tại Việt Nam.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>(d) Dịch vụ kiến trúc (CPC 8671)</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Trong vòng 2 năm kể từ ngày gia nhập WTO, các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Doanh nghiệp nước ngoài phải là pháp nhân của một Thành viên WTO.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	

<p>(e) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật (CPC 8672) (f) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ (CPC 8673)</p> <p>(f) Dịch vụ đầu tư kỹ thuật đồng bộ (CPC 8673)</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Trong vòng 2 năm kể từ ngày gia nhập WTO, các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Doanh nghiệp nước ngoài phải là pháp nhân của một Thành viên WTO. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ việc cung cấp dịch vụ liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành phải được Chính phủ Việt Nam cho phép⁶. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>(g) Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị (CPC 8674)</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Sau 2 năm kể từ khi gia nhập, có thể thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. Trong vòng 2 năm kể từ ngày gia nhập WTO, các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các</p>	<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ nội dung dịch vụ phải được kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề phù hợp làm việc trong một tổ chức kiến trúc có tư cách pháp nhân của Việt Nam kiểm tra xác nhận và tuân thủ luật pháp và các quy định liên quan của Việt Nam. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ kiến trúc sư nước ngoài chịu trách nhiệm trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải có chứng chỉ hành nghề do Chính phủ Việt Nam cấp hoặc được Chính phủ Việt Nam công nhận.</p>	

	<p>doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Doanh nghiệp nước ngoài phải là pháp nhân của một Thành viên WTO.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung</p>	<p>Vì lý do an ninh quốc gia và ổn định xã hội, tại một số địa bàn, theo quy định của Chính phủ Việt Nam, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có thể không được phép cung cấp dịch vụ này⁷.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
(i) Dịch vụ thú y (CPC 932) ⁸	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Chỉ dành quyền tiếp cận thị trường cho thể nhân cung cấp dịch vụ chuyên môn với tư cách cá nhân, sau khi đã được phép của cơ quan quản lý về thú y. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
B. DỊCH VỤ MÁY TÍNH VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN (CPC 841-845, CPC 849)			
	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Trong vòng 2 năm kể từ ngày gia nhập WTO, các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập chi nhánh.</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trường hợp chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.</p>	

	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
C. DỊCH VỤ NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN			
(a) Dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với khoa học tự nhiên (CPC 851)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
D. DỊCH VỤ CHO THUÊ KHÔNG KÈM NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN			
(b) Dịch vụ cho thuê máy bay (CPC 83104)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(c) Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị khác (CPC 83109)	(1) Chưa cam kết, ngoại trừ cho thuê máy móc và thiết bị công nghiệp ⁹ : Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết, ngoại trừ cho thuê máy móc và thiết bị công nghiệp: Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
E. CÁC DỊCH VỤ KINH DOANH KHÁC			
(a) Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế.	Việc quảng cáo rượu phải tuân

<p>quảng cáo thuốc lá)</p>	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ Kể từ ngày gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được thành lập liên doanh hoặc tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt Nam đã được phép kinh doanh dịch vụ quảng cáo. Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. Kể từ ngày 1/1/2009, không hạn chế tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài trong liên doanh.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>thủ quy định của Nhà nước được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử.</p>
<p>(b) Dịch vụ nghiên cứu thị trường (CPC 864, trừ 86402)</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. Kể từ ngày 1/1/2009, cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>(c) Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865)</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập chi nhánh.</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế, ngoại trừ trường hợp chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.</p>	

<p>(d) Dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý - CPC 866, trừ CPC 86602</p> <p>- Dịch vụ trọng tài và hòa giải đối với tranh chấp thương mại giữa các thương nhân (CPC 86602**)</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p> <p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập chi nhánh</p> <p>Đối với dịch vụ CPC 866, trừ CPC 86602: trong vòng 1 năm kể từ ngày gia nhập, chỉ được phép hiện diện dưới hình thức liên doanh hay hợp đồng hợp tác kinh doanh. Sau đó: không hạn chế.</p> <p>Đối với dịch vụ trọng tài và hòa giải các tranh chấp thương mại giữa các thương nhân (CPC 86602**): Trong vòng 3 năm kể từ ngày gia nhập: chưa cam kết. Sau đó: không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p> <p>(1) Không hạn chế (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế, ngoại trừ trường hợp chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.</p>	
<p>(e) Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật (CPC 8676 ngoại trừ việc kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải)</p>	<p>(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ sau 3 năm kể từ khi Việt Nam cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân được tham gia kinh doanh dịch vụ mà trước đó không có sự cạnh tranh của khu vực tư nhân do các dịch vụ này được cung cấp để thực hiện thẩm quyền của Chính phủ, cho phép thành lập liên doanh trong đó không hạn chế vốn nước ngoài. Sau 5 năm kể từ khi cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân được tham gia kinh doanh dịch vụ này: không hạn chế.</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p> <p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.</p>	

	<p>Vì lý do an ninh quốc gia, việc tiếp cận một số khu vực địa lý có thể bị hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>(f) Dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp (CPC 881)¹⁰</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Chỉ cho phép thành lập liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh. Phần vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Việc tiếp cận một số khu vực địa lý nhất định có thể bị hạn chế.¹¹</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>F. DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN KHAI THÁC MỎ (CPC 883)</p> <p>1. Cam kết tại phần này không bao gồm các hoạt động sau: cung ứng vật tư, thiết bị và hoá phẩm, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ tàu thuyền, dịch vụ sinh hoạt, đời sống, dịch vụ bay.</p> <p>2. Cam kết tại phần này không ảnh hưởng tới quyền của Chính phủ Việt Nam trong việc đưa ra các quy định và thủ tục cần thiết để quản lý các hoạt động có liên quan tới dầu và khí trong phạm vi lãnh thổ hoặc quyền tài phán của Việt Nam phù hợp với các quyền và nghĩa vụ của Việt Nam theo GATS.</p>			
	<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ: các công ty không có hiện diện thương mại tại Việt Nam có thể phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Việt Nam theo quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.</p>	<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.</p>	

	<p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh với tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49%. Sau 3 năm kể từ ngày gia nhập, hạn chế này sẽ là 51%. 2 năm sau đó, cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>((2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
(i) Dịch vụ liên quan đến sản xuất (CPC 884 và 885)	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Sau 3 năm kể từ ngày gia nhập, chỉ cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 50%. 5 năm sau đó: cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Chưa cam kết.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
(m) Dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật ¹² (chỉ đối với CPC 86751, 86752 và 86753)	<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ các công ty không có hiện diện thương mại tại Việt Nam có thể phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Việt Nam theo quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.</p>	<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.</p>	

	<p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh với tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49%. Sau 2 năm kể từ ngày gia nhập, hạn chế này sẽ là 51%. 2 năm sau đó, cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>(n) Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác) (CPC 633)</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh với tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49%. Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, hạn chế này sẽ là 51%. 2 năm sau đó, cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung nếu tại cột tiếp cận thị trường.</p>	

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
2. CÁC DỊCH VỤ THÔNG TIN			
<p>B. Các dịch vụ chuyển phát (CPC 7512**)</p> <p>* Dịch vụ chuyển phát nhanh¹³, tức là dịch vụ gồm thu gom, chia chọn, vận chuyển và phát trong nước hoặc quốc tế:</p> <p>(a) Thông tin dưới dạng văn bản¹⁴, thể hiện trên bất kỳ hình thức vật lý nào, bao gồm cả:</p> <ul style="list-style-type: none"> - dịch vụ có lai ghép (hybrid mail service); - thông tin quảng cáo trực tiếp (direct mail). <p>Trừ việc xử lý các vật gửi là thông tin dưới dạng văn bản có giá cước dịch vụ thấp hơn:</p>	<p>(1) Không hạn chế.¹⁵</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh có thể bị hạn chế ở mức 51% trong vòng 5 năm sau khi gia nhập.</p> <p>5 năm sau khi gia nhập, cho phép thành lập công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>Dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của các Thành viên sẽ được dành cho sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho Bưu chính Việt Nam hoặc các công ty con của Bưu chính Việt Nam đối với các hoạt động cạnh tranh.</p>

<p>- 10 lần giá cước của một bức thư tiêu chuẩn gửi trong nước ở nấc khối lượng đầu tiên</p> <p>- 9 Đô-la Mỹ (USD) khi gửi quốc tế;</p> <p>với điều kiện tổng khối lượng của các vật phẩm này không quá 2000 gam.</p> <p>(a) Kiện¹⁶ và các hàng hóa khác.</p> <p>* Xử lý các vật phẩm không ghi địa chỉ người nhận (non-addressed items).</p>		
<p>C. DỊCH VỤ VIỄN THÔNG</p> <p>Các cam kết dưới đây phù hợp với “Thông báo về việc đưa ra các cam kết về dịch vụ viễn thông cơ bản” (S/GBT/W/2/REV.1) và “Thông báo về Hạn chế tiếp cận thị trường liên quan đến độ khả dụng của phổ tần” (S/GBT/W/3)”. Để phục vụ các cam kết này, một “nhà cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng” có nghĩa là nhà cung cấp không sở hữu dung lượng truyền dẫn nhưng hợp đồng thuê dung lượng từ nhà khai thác, sở hữu dung lượng đó, bao gồm cả dung lượng cáp quang biển, kể cả trên cơ sở dài hạn. Một nhà cung cấp không có hạ tầng mạng được phép sở hữu các trang thiết bị viễn thông trong phạm vi trụ sở hoạt động của mình và tại các điểm cung cấp dịch vụ công cộng được cho phép (POP).</p>		

<p>Các dịch vụ viễn thông cơ bản</p> <p>(a) Các dịch vụ thoại (CPC 7521)</p> <p>(b) Dịch vụ truyền số liệu chuyển mạch gói (CPC 7523**)</p> <p>(c) Dịch vụ truyền số liệu chuyển mạch kênh (CPC 7523**)</p> <p>(d) Dịch vụ Telex (CPC 7523**)</p> <p>(e) Dịch vụ Telegraph (CPC 7523**)</p> <p>(f) Dịch vụ Facsimile (CPC 7521** + 7529**)</p> <p>(g) Dịch vụ thuê kênh riêng (CPC 7522** + 7523**)</p>	<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất: Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thỏa thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế.</p> <p>Dịch vụ viễn thông vệ tinh: Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thỏa thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho:</p> <ul style="list-style-type: none"> - ngay khi gia nhập: các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các cơ quan Chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. - 3 năm sau khi gia nhập: các công ty đa quốc gia¹⁹ đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Các dịch vụ không có hạ tầng mạng: Ngay sau khi gia nhập cho</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p>	<p>Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ nêu trong Bản Tham chiếu gửi kèm theo.</p> <p>Với các tuyến cáp quang biển công-xooc-xi-om mà Việt Nam là một thành viên sở hữu, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được phép kiểm soát dung lượng truyền dẫn cấp quang biển toàn chủ (nghĩa là quyền sử dụng không tách rời IRU hay dạng sở hữu công-xooc-xi-om) kết cuối tại một trạm cấp bờ được cấp phép tại Việt Nam, và cung cấp dung</p>
--	--	---	--

<p>(o*) Các dịch vụ khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ hội nghị truyền hình (CPC 75292) - Dịch vụ truyền dẫn tín hiệu video trực tuyến quảng bá¹⁷ - Các dịch vụ thông tin vô tuyến, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Dịch vụ thoại di động (gồm di động mặt đất và vệ tinh) + Dịch vụ số liệu di động (gồm di động mặt đất và vệ tinh) + Dịch vụ nhắn tin + Dịch vụ PCS + Dịch vụ trung kế vô tuyến - Dịch vụ kết nối Internet (IXP)¹⁸ 	<p>phép liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>3 năm sau khi gia nhập: cho phép liên doanh và tự do chọn đối tác. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>Các dịch vụ có hạ tầng mạng:</p> <p>Ngay sau khi gia nhập, cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>51% là năm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh.</p> <p>Trong ngành viễn thông, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) sẽ có thể ký mới thỏa thuận hiện tại hoặc chuyển sang hình thức hiện diện khác với những điều kiện không kém thuận lợi hơn những điều kiện họ đang được hưởng.</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>lượng đó cho các nhà cung cấp dịch vụ quốc tế có hạ tầng mạng được cấp phép tại Việt Nam. 04 năm sau khi gia nhập, các nhà khai thác dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp dung lượng đó cho các nhà cung cấp dịch vụ VPN quốc tế và IXP quốc tế được cấp phép tại Việt Nam.</p>
<p>Dịch vụ viễn thông cơ bản:</p> <p>(o*) Các dịch vụ viễn thông khác</p>	<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất:</p> <p>Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thỏa thuận thương mại</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ nêu trong Bản Tham</p>

<p>- Dịch vụ mạng riêng ảo (VPN)²⁰</p>	<p>với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế.</p> <p>Dịch vụ viễn thông vệ tinh:</p> <p>Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thỏa thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngay khi gia nhập: các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các cơ quan Chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất; - 3 năm sau khi gia nhập: các công ty đa quốc gia¹⁹ đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p><i>Các dịch vụ không có hạ tầng mạng:</i></p> <p>Ngay sau khi gia nhập, cho phép liên doanh và tự do chọn đối tác. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 70% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p><i>Các dịch vụ có hạ tầng mạng:</i></p>		<p>chiếu gửi kèm theo.</p> <p>Với các tuyến cáp quang biển công-xooc-xi-om mà Việt Nam là một thành viên sở hữu, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được phép kiểm soát dung lượng truyền dẫn cáp quang biển toàn chủ (nghĩa là quyền sử dụng không tách rời IRU hay dạng sở hữu công-xooc-xi-om) kết cuối tại một trạm cấp bờ được cấp phép tại Việt Nam, và cung cấp dung lượng đó cho các nhà cung cấp dịch vụ quốc tế có</p>
---	--	--	--

<p>Các dịch vụ giá trị gia tăng</p> <p>(h) Thư điện tử (CPC 7523 **)</p> <p>(i) Thư thoại (CPC 7523 **)</p> <p>(j) Thông tin trực tuyến và truy cập lấy thông tin từ cơ sở dữ liệu (CPC 7523 **)</p> <p>(k) Trao đổi dữ liệu điện tử (EDI)</p>	<p>Ngay sau khi gia nhập, cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>hạ tầng mạng được cấp phép tại Việt Nam. 04 năm sau khi gia nhập, các nhà khai thác dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp dung lượng đó cho các nhà cung cấp dịch vụ VPN quốc tế và IXP quốc tế được cấp phép tại Việt Nam.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ nêu trong Bản tham chiếu gửi kèm theo.</p>
	<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất: Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thỏa thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế.</p> <p>Dịch vụ viễn thông vệ tinh: Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thỏa thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho:</p> <p>- <i>Ngay khi gia nhập:</i> các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p>	

<p>(CPC 7523**) (l) Các dịch vụ facsimile gia tăng giá trị, bao gồm lưu trữ và chuyển, lưu trữ và khôi phục (CPC 7523**) (m) Chuyển đổi mã và giao thức (n) Thông tin trực tuyến và xử lý dữ liệu (bao gồm xử lý giao dịch) (CPC 843**)</p>	<p>Cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.</p> <p>- 3 năm sau khi gia nhập: các công ty đa quốc gia¹⁹ đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.</p> <p>(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ :</p>	<p>(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.</p>	
	<p>Các dịch vụ không có hạ tầng mạng: Ngay sau khi gia nhập, cho phép hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>Sau 03 năm kể từ ngày gia nhập: phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>Các dịch vụ có hạ tầng mạng: Ngay sau khi gia nhập, cho phép hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 50% vốn pháp định của liên doanh.</p>		

<p>Các dịch vụ giá trị gia tăng</p> <p>(0) Dịch vụ khác</p> <p>- Dịch vụ Truy cập Internet IAS²¹</p>	<p>51% là năm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh.</p> <p>Trong ngành viễn thông, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) sẽ có thể ký mới thỏa thuận hiện tại hoặc chuyển sang hình thức hiện diện khác với những điều kiện không kém thuận lợi hơn những điều kiện họ đang được hưởng.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất: Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thỏa thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế.</p> <p>Dịch vụ viễn thông vệ tinh: Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thỏa thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Ngay khi gia nhập:</i> các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các cơ quan Chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. - <i>3 năm sau khi gia nhập:</i> các công ty đa quốc gia¹⁹ đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. 	<p>(1) Không hạn chế</p>	<p>(1) Không hạn chế</p>	<p>Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ nêu trong Bản tham chiếu gửi kèm theo.</p>

	<p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Các dịch vụ không có hạ tầng mạng: Ngay sau khi gia nhập, cho phép liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>03 năm sau khi gia nhập: cho phép thành lập liên doanh và tự do chọn lựa đối tác. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>Các dịch vụ có hạ tầng mạng: Ngay sau khi gia nhập, cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 50% vốn pháp định của liên doanh.</p>	<p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p>	
<p>D. DỊCH VỤ NGHE NHÌN Đối với dịch vụ sản xuất, phát hành và chiếu phim, tất cả các phim phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam kiểm duyệt nội dung.</p>			
<p>(a) Dịch vụ sản xuất phim (CPC 96112, trừ băng hình)</p>	<p>(1) Chưa cam kết.</p> <p>(2) Chưa cam kết.</p> <p>(3) Chỉ dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên</p>	<p>(1) Chưa cam kết.</p> <p>(2) Chưa cam kết.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p>	

	<p>doanh với đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp các dịch vụ này tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>			
- Dịch vụ phát hành phim (CPC 96113, trừ băng hình)	<p>(1) Chưa cam kết.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Chỉ dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp các dịch vụ này tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Chưa cam kết.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p>		
(b) Dịch vụ chiếu phim (CPC 96121)	<p>(1) Chưa cam kết.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Chỉ dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp các dịch vụ này tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh.</p>	<p>(1) Chưa cam kết.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	

	<p>Các nhà văn hoá, các tụ điểm chiếu phim, câu lạc bộ và hiệp hội chiếu phim công cộng, các đội chiếu bóng lưu động của Việt Nam không được phép tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh hay liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>(e) Dịch vụ ghi âm</p>	<p>(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
3. DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT LIÊN QUAN			
<p>A. Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC 512) B. Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513) C. Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516) D. Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng (CPC 517) E. Các công tác thi</p>	<p>(1) Chưa cam kết.* (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Trong vòng 2 năm kể từ ngày gia nhập, các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các dự án có sự tài trợ của nước ngoài tại Việt Nam. Doanh nghiệp nước ngoài phải là pháp nhân của một Thành viên WTO.</p>	<p>(1) Chưa cam kết.* (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trường hợp chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.</p>	

<p>công khác (CPC 511, 515, 518)</p>	<p>Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập chi nhánh.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>4. DỊCH VỤ PHÂN PHỐI Các biện pháp áp dụng cho toàn bộ các phân ngành trong dịch vụ phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, được phẩm²², thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải được loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết.</p>			
<p>A. Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, 61111, 6113, 6121)</p> <p>B. Dịch vụ bán buôn (CPC 622, 61111, 6113, 6121)</p> <p>C. Dịch vụ bán lẻ (CPC 631 + 632, 61112, 6113, 6121)²³</p>	<p>(1) Chưa cam kết, ngoại trừ không hạn chế đối với: - Phân phối các sản phẩm phục vụ nhu cầu cá nhân; - Phân phối các chương trình phần mềm máy tính hợp pháp phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc vì mục đích thương mại.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Phải thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam và tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49%. Kể từ ngày 1/1/2008, hạn chế vốn góp 49% sẽ được bãi bỏ. Kể từ ngày 1/1/2009, không hạn chế.</p> <p>Kể từ ngày gia nhập, công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phân phối sẽ được phép cung cấp dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn và bán lẻ tất cả các sản phẩm sản xuất tại Việt Nam và các sản phẩm nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam, ngoại trừ: xi măng và clinke; lốp (trừ lốp máy bay); giấy; máy kéo; phương</p>	<p>(1) Chưa cam kết, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại phương thức 1, cột tiếp cận thị trường.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p>	

	<p>tiện cơ giới; ô tô con và xe máy; sắt thép; thiết bị nghe nhìn; rượu; và phân bón.</p> <p>Kể từ ngày 1/1/2009, công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phân phối sẽ được phép cung cấp dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn và bán lẻ máy kéo; phương tiện cơ giới; ô tô con và xe máy.</p> <p>Trong vòng 3 năm kể từ ngày gia nhập, công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phân phối sẽ được phép cung cấp dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn và bán lẻ tất cả các sản phẩm sản xuất tại Việt Nam và nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam.</p> <p>Việc thành lập các cơ sở bán lẻ (ngoài cơ sở thứ nhất) sẽ được xem xét trên cơ sở kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)²⁴.</p>		
<p>D. Dịch vụ nhượng quyền thương mại (CPC 8929)</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p> <p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ phải thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam và tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49%. Kể từ ngày 1/1/2008, hạn chế vốn góp 49% sẽ được bãi bỏ. Kể từ ngày 1/1/2009, không hạn chế.</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p> <p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ trường hợp chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.</p>	

	<p>Sau 3 năm kể từ ngày gia nhập, sẽ cho phép thành lập chi nhánh.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>5. DỊCH VỤ GIÁO DỤC Chỉ cam kết các lĩnh vực kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ. Đối với các phân ngành (C), (D) và (E) dưới đây: Chương trình đào tạo phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo của Việt Nam phê chuẩn.</p>			
<p>B. Dịch vụ giáo dục phổ thông cơ sở (CPC 922)</p>	<p>(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Chưa cam kết, (2) Không hạn chế (3) Chưa cam kết (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>C. Giáo dục bậc cao (CPC 923) D. Giáo dục cho người lớn (CPC 924) E. Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ)</p>	<p>(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Kể từ ngày gia nhập, chỉ cho phép thành lập liên doanh. Cho phép phía nước ngoài sở hữu đa số vốn trong liên doanh. Kể từ ngày 1/1/2009 sẽ cho phép thành lập cơ sở đào tạo 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p>	<p>(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Giáo viên nước ngoài làm việc tại các cơ sở đào tạo có vốn đầu tư nước ngoài phải có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm giảng dạy và phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo của Việt Nam công nhận về chuyên môn.</p>	

	Sau 3 năm kể từ ngày gia nhập: không hạn chế.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.		
6. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG				
Vấn đề an ninh quốc gia, việc tiếp cận một số khu vực địa lý có thể bị hạn chế ²⁵ .				
A. Dịch vụ xử lý nước thải (CPC 9401)	<p>(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Khẳng định rằng các dịch vụ được cung cấp để thực thi quyền hạn của Chính phủ như được quy định tại Điều 1:3(c) có thể được giao cho các công ty độc quyền công hoặc dành đặc quyền cho các nhà khai thác tư nhân.</p> <p>Trong vòng 4 năm kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh, trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51%. Sau đó không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p>	<p>(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p>	
B. Dịch vụ xử lý rác thải (CPC 9402) 26			<p>(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p>	<p>(1) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p>
			<p>(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p>	<p>Các công ty nước ngoài được phép kinh doanh ở Việt Nam dưới hình thức Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao (BOT) và Xây dựng-Chuyển giao-Vận hành (BTO).</p>

	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Khẳng định rằng các dịch vụ được cung cấp để thực thi quyền hạn của Chính phủ như được quy định tại Điều 1:3(c) có thể được giao cho các công ty độc quyền công hoặc dành đặc quyền cho các nhà khai thác tư nhân. Trong vòng 4 năm kể từ ngày gia nhập, tỷ lệ sở hữu của nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51%. Sau đó không hạn chế.</p> <p>Để đảm bảo phúc lợi công cộng, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài không được thu gom rác trực tiếp từ các hộ gia đình. Họ chỉ được phép cung cấp dịch vụ tại các điểm thu gom rác do chính quyền địa phương cấp tỉnh và thành phố chỉ định.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>Các công ty nước ngoài được phép kinh doanh ở Việt Nam dưới hình thức Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao (BOT) và Xây dựng-Chuyển giao-Vận hành (BTO).</p>
<p>C. Dịch vụ khác</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ làm sạch khí thải (CPC 94040) và dịch vụ xử lý tiếng ồn (CPC 94050). 	<p>(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Khẳng định rằng các dịch vụ được cung cấp để thực thi quyền hạn của Chính phủ như được quy định tại Điều 1:3(c) có thể được giao cho các công ty độc quyền công hoặc dành đặc quyền cho các nhà khai thác tư nhân. Trong vòng 4 năm kể từ ngày gia nhập, tỷ lệ sở hữu của nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51%. Sau đó không hạn chế.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p>	

	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
<p>- Dịch vụ đánh giá tác động môi trường (CPC 94090*)</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trong vòng 4 năm kể từ ngày gia nhập, tỷ lệ sở hữu của nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51%. Sau đó không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
7. DỊCH VỤ TÀI CHÍNH			
<p>A. Bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm a. Bảo hiểm gốc (a) Bảo hiểm nhân thọ, trừ bảo hiểm y tế (b) Bảo hiểm phi nhân thọ b. Tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm c. Trung gian bảo hiểm</p>	<p>(1) Không hạn chế đối với:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Dịch vụ tái bảo hiểm; - Dịch vụ bảo hiểm vận tải quốc tế, bao gồm bảo hiểm cho các rủi ro liên quan tới: <p>+ Vận tải biển quốc tế và vận tải hàng không thương mại quốc</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p>	

<p>(như môi giới bảo hiểm và đại lý bảo hiểm) d. Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm (như tư vấn, dịch vụ tính toán, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường)</p>	<p>tế, với phạm vi bảo hiểm bao gồm bất kỳ hoặc toàn bộ các khoản mục sau: hàng hoá vận chuyển, phương tiện vận chuyển hàng hoá và bất kỳ trách nhiệm nào phát sinh từ đó; và</p> <p>+ Hàng hoá đang vận chuyển quá cảnh quốc tế.</p> <p>- Dịch vụ môi giới bảo hiểm và môi giới tái bảo hiểm;</p> <p>- Dịch vụ tư vấn, dịch vụ tính toán, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p>	<p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p>	
<p>Doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh các dịch vụ bảo hiểm bắt buộc, bao gồm bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với người thứ ba, bảo hiểm xây dựng và lắp đặt, bảo hiểm các công trình dầu khí và các công trình dễ gây nguy hiểm đến an ninh cộng đồng và môi trường. Hạn chế này sẽ được bãi bỏ vào ngày 1/1/2008.</p> <p>Sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài thành lập chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ, căn cứ vào các quy định quản lý thận trọng.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	

B. DỊCH VỤ NGÂN HÀNG VÀ CÁC DỊCH VỤ TÀI CHÍNH KHÁC

Các cam kết về dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác được thực hiện phù hợp với các luật lệ và các qui định liên quan được ban hành bởi các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam để đảm bảo sự phù hợp với Điều VI của GATS và Đoạn 2 (a) của Phụ lục về các Dịch vụ Tài chính.

Theo quy định chung và trên cơ sở không phân biệt đối xử, việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ ngân hàng và tài chính khác phải tuân theo các yêu cầu về hình thức pháp lý và thể chế liên quan.

<p>(a) Nhận tiền gửi và các khoản phải trả khác từ công chúng</p> <p>(b) Cho vay dưới tất cả các hình thức, bao gồm tín dụng tiêu dùng, tín dụng cầm cố thế chấp, bao thanh toán và tài trợ giao dịch thương mại</p> <p>(c) Thuê mua tài chính</p> <p>(d) Mọi dịch vụ thanh toán và chuyển tiền, bao gồm thẻ tín dụng, thẻ thanh toán và hối nợ, séc du lịch và hối phiếu ngân hàng</p>	<p>(1) Chưa cam kết, trừ B(k) và B(l).</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>(a) Các tổ chức tín dụng nước ngoài chỉ được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức sau:</p> <p>(i) Đối với các ngân hàng thương mại nước ngoài: văn phòng đại diện, chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài, ngân hàng thương mại liên doanh trong đó phần góp vốn của bên nước ngoài không vượt quá 50% vốn điều lệ của ngân hàng liên doanh, công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài, công ty tài chính liên doanh và công ty tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài và kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2007 được phép thành lập ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p>	<p>(1) Chưa cam kết, trừ B(k) và B(l).</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>(a) Các điều kiện để thành lập chi nhánh của một ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam:</p> <p>- Ngân hàng mẹ có tổng tài sản có trên 20 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn.</p> <p>(b) Các điều kiện để thành lập một ngân hàng liên doanh hoặc một ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài:</p> <p>- Ngân hàng mẹ có tổng tài sản có trên 10 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước</p>	
---	---	--	--

<p>(e) Bảo lãnh và cam kết</p> <p>(f) Kinh doanh trên tài khoản của mình hoặc của khách hàng, tại sở giao dịch, trên thị trường giao dịch thỏa thuận hoặc bằng cách khác như dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm séc, hối phiếu, chứng chỉ tiền gửi); - Ngoại hối; - Các công cụ tỷ giá và lãi suất, bao gồm các sản phẩm như hợp đồng hoán đổi, hợp đồng kỳ hạn; - Vàng khối. 	<p>(ii) Đối với các công ty tài chính nước ngoài: văn phòng đại diện, công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh và công ty cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>(iii) Đối với các công ty cho thuê tài chính nước ngoài: văn phòng đại diện, công ty cho thuê tài chính liên doanh và công ty cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>(b) Trong vòng 5 năm kể từ ngày gia nhập WTO, Việt Nam có thể hạn chế quyền của một chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi bằng Đồng Việt Nam từ các thể nhân Việt Nam mà ngân hàng không có quan hệ tín dụng theo mức vốn mà ngân hàng mẹ cấp cho chi nhánh phù hợp với lộ trình sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngày 1 tháng 1 năm 2007: 650% vốn pháp định được cấp; - Ngày 1 tháng 1 năm 2008: 800% vốn pháp định được cấp; - Ngày 1 tháng 1 năm 2009: 900% vốn pháp định được cấp; - Ngày 1 tháng 1 năm 2010: 1000% vốn pháp định được cấp; - Ngày 1 tháng 1 năm 2011: Đối xử quốc gia đầy đủ. <p>(c) Tham gia cổ phần:</p> <p>(i) Việt Nam có thể hạn chế việc tham gia cổ phần của các tổ chức tín dụng nước ngoài tại các ngân hàng thương mại quốc doanh của Việt Nam được cổ phần hoá như mức tham gia cổ phần của các ngân hàng Việt Nam.</p>	<p>thời điểm nộp đơn.</p> <p>(c) Các điều kiện để thành lập một công ty tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc một công ty tài chính liên doanh, một công ty cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc một công ty cho thuê tài chính liên doanh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức tín dụng nước ngoài có tổng tài sản có trên 10 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn. 	
<p>(h) Mọi giới tiền tệ</p> <p>(i) Quản lý tài sản, như quản lý tiền mặt hoặc danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ</p>			

<p>huu trí, các dịch vụ thanh ký và tín thác</p> <p>(j) Các dịch vụ thanh toán và bù trừ tài sản tài chính, bao gồm chứng khoán, các sản phẩm phái sinh và các công cụ chuyển nhượng khác</p> <p>(k) Cung cấp và chuyển thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính cũng như các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp các dịch vụ tài chính khác</p> <p>(l) Các dịch vụ tư vấn, trung gian môi giới và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác đối với tất cả các hoạt động được nêu từ các tiểu mục (a) đến (k), kể cả tham chiếu và phân tích tín dụng, nghiên cứu và tư vấn đầu tư và danh mục</p>	<p>(ii) Đối với việc tham gia góp vốn dưới hình thức mua cổ phần, tổng số cổ phần do các thể nhân và pháp nhân nước ngoài nắm giữ tại mỗi ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam không được vượt quá 30% vốn điều lệ của ngân hàng, trừ khi luật pháp Việt Nam có qui định khác hoặc được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.</p> <p>(d) Chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài:</p> <p>- Không được phép mở các điểm giao dịch khác ngoài trụ sở chi nhánh của mình.</p> <p>(e) Kể từ khi gia nhập, các tổ chức tín dụng nước ngoài được phép phát hành thẻ tín dụng trên cơ sở đối xử quốc gia.</p>	
--	---	--

<p>đầu tư, tư vấn về mua lại và về tái cơ cấu và chiến lược doanh nghiệp</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>C. Chứng khoán</p> <p>(f) Giao dịch cho tài khoản của mình hoặc tài khoản của khách hàng tại sở giao dịch chứng khoán, thị trường giao dịch trực tiếp (OTC) hay các thị trường khác những sản phẩm sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các công cụ phát sinh, bao gồm cả hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền lựa chọn; - Các chứng khoán có thể chuyển nhượng; - Các công cụ có thể chuyển nhượng khác và các tài sản tài chính, trừ vàng khối. <p>(g) Tham gia vào các đợt</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p> <p>(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Ngay khi gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện và công ty liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49%.</p> <p>Sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập doanh nghiệp chứng khoán 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>Đối với các dịch vụ từ C(i) tới C(l), sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài thành lập chi nhánh.</p>	<p>(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.</p>	

<p>phát hành mọi loại chứng khoán, bao gồm bảo lãnh phát hành, và làm đại lý bán (chào bán ra công chúng hoặc chào bán riêng), cung cấp các dịch vụ liên quan đến các đợt phát hành đó</p> <p>(i) Quản lý tài sản như quản lý danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ lưu ký và tín thác</p> <p>(j) Các dịch vụ thanh toán và thanh toán bù trừ chứng khoán, các công cụ phái sinh và các sản phẩm liên quan đến chứng khoán khác</p> <p>(k) Cung cấp và chuyển thông tin tài chính, các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán</p> <p>(l) Tư vấn, trung gian và các dịch vụ phụ trợ liên quan đến chứng khoán,</p>			
--	--	--	--

<p>ngoại trừ các hoạt động tại tiểu mục (f), bao gồm tư vấn và nghiên cứu đầu tư, danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại công ty, lập chiến lược và cơ cấu lại công ty. (Đối với các dịch vụ khác tại tiểu mục (l), tham chiếu tiểu mục (l) Trong phần cam kết về dịch vụ ngân hàng)</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>8. DỊCH VỤ Y TẾ VÀ XÃ HỘI</p>			
<p>A. Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311)</p> <p>B. Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312)</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được cung cấp dịch vụ thông qua thành lập bệnh viện 100% vốn đầu tư nước ngoài, liên doanh với đối tác Việt Nam hoặc thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh.</p> <p>Vốn đầu tư tối thiểu cho một bệnh viện là 20 triệu đô la Mỹ, bệnh xá đa khoa (policlinic) là 2 triệu đô la Mỹ và cơ sở điều trị chuyên khoa là 200 nghìn đô la Mỹ.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p>	

	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
9. DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ LIÊN QUAN			
A. Khách sạn và nhà hàng bao gồm - Dịch vụ xếp chỗ ở khách sạn (CPC 64110) - Dịch vụ cung cấp thức ăn (CPC 642) và đồ uống (CPC 643)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trong vòng 8 năm kể từ ngày gia nhập, việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn. Sau đó không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, trừ hướng dẫn viên du lịch trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải là công dân Việt Nam. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và lưu hành nội	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, trừ hướng dẫn viên du lịch trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải là công dân Việt Nam. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và lưu hành nội
	B. Dịch vụ đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch (CPC 7471)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế ngoại trừ: Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ dưới hình thức liên doanh với đối tác Việt Nam mà không bị hạn chế phần vốn góp của phía nước ngoài.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, trừ hướng dẫn viên du lịch trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải là công dân Việt Nam. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và lưu hành nội

	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như là một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
10. DỊCH VỤ GIẢI TRÍ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO			
A. Dịch vụ giải trí (bao gồm nhà hát, nhạc sống và xiếc) (CPC 9619)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết, ngoại trừ sau 5 năm kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49%. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
D. Dịch vụ khác - Kinh doanh trò chơi điện tử (CPC 964**)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chỉ dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp dịch vụ này. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

11. DỊCH VỤ VẬN TẢI		
<p>A. Dịch vụ vận tải biển</p> <p>(a) Dịch vụ vận tải hành khách, trừ vận tải nội địa (CPC 7211)</p> <p>(b) Dịch vụ vận tải hàng hóa, trừ vận tải nội địa (CPC 7212)</p>	<p>(1) Chưa cam kết, ngoại trừ không hạn chế đối với vận tải hàng hóa quốc tế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) (a) Thành lập các công ty vận hành đội tàu treo cờ Việt Nam:</p> <p>Sau 2 năm kể từ ngày gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. Thuyền viên nước ngoài được phép làm việc trên các tàu biển treo cờ Việt Nam (hoặc được đăng ký ở Việt Nam) thuộc sở hữu của các doanh nghiệp liên doanh tại Việt Nam nhưng tổng số không vượt quá 1/3 định biên của tàu. Thuyền trưởng hoặc thuyền phó thứ nhất phải là công dân Việt Nam.</p> <p>(b) Các hình thức hiện diện thương mại khác để cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế²⁸:</p> <p>Ngay sau khi gia nhập, các công ty vận tải biển nước ngoài có thể thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 51%. Sau 5 năm kể từ ngày gia nhập, các công ty vận tải biển nước ngoài có thể thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>Ngay sau khi gia nhập, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước</p>	<p>(1) Chưa cam kết, ngoại trừ không hạn chế đối với vận tải hàng hóa quốc tế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p>
		<p>Các nhà cung cấp dịch vụ vận tải đường biển quốc tế được sử dụng các dịch vụ sau đây tại cảng dựa trên các điều kiện hợp lý và không phân biệt đối xử:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hoa tiêu; 2. Lai dắt; 3. Cung cấp lương thực, thực phẩm nhiên liệu và nước; 4. Thu gom

	<p>ngoài chỉ được thực hiện các hoạt động từ (1) tới (5) như mô tả dưới đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bán và tiếp thị dịch vụ vận tải biển qua giao dịch trực tiếp với khách hàng, từ niêm yết giá tới lập chứng từ; 2. Đại diện cho chủ hàng; 3. Cung cấp các thông tin kinh doanh theo yêu cầu; 4. Chuẩn bị tài liệu liên quan tới chứng từ khác liên quan đến xuất xứ và đặc tính của hàng vận chuyển; và 5. Cung cấp dịch vụ vận tải biển bao gồm cả dịch vụ vận tải nội địa bằng tàu mang cờ Việt Nam trong trường hợp cung cấp dịch vụ vận tải tích hợp. <p>Sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thực hiện các hoạt động (6) và (7) sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 6. Thay mặt công ty tổ chức cho tàu vào cảng hoặc tiếp nhận hàng khi có yêu cầu. 7. Đàm phán và ký hợp đồng vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa liên quan tới hàng hóa do công ty vận chuyển. <p>Số lượng liên doanh do các công ty vận tải biển nước ngoài được phép thành lập tại thời điểm gia nhập không được vượt quá 5. Sau đó, cứ hai năm một sẽ cho phép thêm 3 liên doanh. Sau 5 năm kể từ khi gia nhập, không hạn chế số lượng liên doanh.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>		<p>nước và nước dần thải;</p> <ol style="list-style-type: none"> 5. Dịch vụ cửa cảng vụ; 6. Phao tiêu báo hiệu; 7. Các dịch vụ trên bờ cần thiết cho hoạt động của tàu, bao gồm thông tin liên lạc, cung cấp điện và nước; 8. Trang thiết bị sửa chữa khẩn cấp; 9. Dịch vụ neo đậu, cập cầu và neo buộc tàu; 10. Tiếp cận các dịch vụ đại lý hàng hải.²⁷ <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>
--	--	--	---

<p>Các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển</p> <p>- Dịch vụ xếp dỡ công-ten-nơ (CPC 7411)²⁹</p>	<p>(1) Chưa cam kết.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ có thể thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 50% kể từ khi gia nhập.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>1) Chưa cam kết.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>- Dịch vụ thông quan³⁰</p>	<p>(1) Chưa cam kết.*</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ kể từ ngày gia nhập có thể thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 51%. Sau 5 năm, cho phép thành lập liên doanh trong đó không hạn chế phần vốn sở hữu của phía nước ngoài.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Chưa cam kết*.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>- Dịch vụ kho bãi công-ten-nơ³¹</p>	<p>(1) Chưa cam kết.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p>	<p>(1) Chưa cam kết.*</p> <p>(2) Không hạn chế.</p>	

			(3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
		(3) Không hạn chế, ngoại trừ kể từ ngày gia nhập có thể thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 51%. 7 năm sau gia nhập, không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	
B. Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa (a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7221) (b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7222)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Kể từ ngày gia nhập, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ thông qua việc thành lập liên doanh đối với đối tác Việt Nam trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49% tổng vốn pháp định. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.		(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	
C. Dịch vụ vận tải hàng không (a) Dịch vụ bán và tiếp thị sản phẩm hàng không	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Các hãng hàng không nước ngoài được phép cung cấp dịch		(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	

	<p>vụ tại Việt Nam thông qua văn phòng bán vé của mình hoặc các đại lý tại Việt Nam.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>(b) Dịch vụ đặt, giữ chỗ bằng máy tính</p>	<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải sử dụng mạng viễn thông công cộng dưới sự quản lý của nhà chức trách viễn thông Việt Nam.</p> <p>(2) Không hạn chế, trừ biện pháp đã nêu ở phương thức 1</p> <p>(3) Không hạn chế, trừ biện pháp đã nêu ở phương thức 1</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>(c) Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay (CPC 8868**)</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51%. Sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	

<p>E. Dịch vụ vận tải đường sắt</p> <p>(a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7111)</p> <p>(b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7112)</p>	<p>(1) Chưa cam kết.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Chưa cam kết, ngoại trừ: các nhà cung cấp nước ngoài được cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa thông qua việc thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49% tổng vốn pháp định.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Chưa cam kết.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Chưa cam kết.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>F. Dịch vụ vận tải đường bộ</p> <p>(a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7121+7122)</p> <p>(b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7123)</p>	<p>(1) Chưa cam kết.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Kể từ ngày gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa và vận tải hành khách thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 49%.</p> <p>Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, tùy theo nhu cầu thị trường³², được</p>	<p>(1) Chưa cam kết.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p>	

	<p>phép thành lập liên doanh để cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa, trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51%.</p> <p>100% lái xe của liên doanh phải là công dân Việt Nam.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>H. Dịch vụ hỗ trợ mọi phương thức vận tải</p> <p>(a) Dịch vụ xếp dỡ công-ten-nơ, trừ dịch vụ cung cấp tại các sân bay (một phần của CPC 7411)</p>	<p>(1) Chưa cam kết.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Kể từ ngày gia nhập, chỉ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài cung cấp dịch vụ thông qua liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 50%.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Chưa cam kết.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>(b) Dịch vụ kho bãi (CPC 742)</p> <p>(c) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)³³</p>	<p>(1) Chưa cam kết.*</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ kể từ ngày gia nhập cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn nước ngoài không được vượt</p>	<p>(1) Chưa cam kết.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p>	

<p>d. Các dịch vụ khác (một phần của CPC 749)³⁴</p>	<p>quá 51%. Sau 7 năm kể từ khi gia nhập: không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p> <p>(1) Chưa cam kết, trừ dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa: không hạn chế sau 5 năm kể từ khi gia nhập.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Kể từ ngày gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ thông qua thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn của bên nước ngoài không quá 49%. Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, hạn chế này sẽ là 51%. 4 năm sau đó, hạn chế về vốn này sẽ được bãi bỏ.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p> <p>(1) Chưa cam kết, trừ dịch vụ môi giới và vận tải hàng hóa: không hạn chế sau 5 năm kể từ khi gia nhập.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
--	---	--	--

- 1 Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai hay nhiều bên (trong đó ít nhất một bên phải là pháp nhân Việt Nam và một bên phải là pháp nhân nước ngoài) để tiến hành hoạt động đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, trong đó quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh của mỗi bên mà không thành lập pháp nhân.
- 2 Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam để tìm kiếm, thúc đẩy các cơ hội hoạt động thương mại, du lịch nhưng không được tham gia vào các hoạt động sinh lợi trực tiếp.
- 3 “Tổ chức luật sư nước ngoài” là tổ chức của các luật sư hành nghề do một hoặc nhiều luật sư hoặc công ty luật nước ngoài thành lập ở nước ngoài dưới bất kỳ hình thức công ty thương mại nào (kể cả hãng luật, công ty luật trách nhiệm hữu hạn, công ty luật cổ phần v.v).
- 4 Công ty luật nước ngoài là tổ chức do một hoặc nhiều tổ chức luật sư nước ngoài thành lập tại Việt Nam với mục đích hành nghề luật ở Việt Nam.
- 5 Tiêu chí chính để cấp phép bao gồm số lượng doanh nghiệp, tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trên thị trường và tác động của các doanh nghiệp này tới sự ổn định của thị trường và nền kinh tế.
- 6 Để làm rõ hơn nội dung cam kết, cam kết này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì các lý do an ninh quốc gia và trật tự công cộng, biện minh được bằng Điều XIV và XIV bis của GATS.
- 7 Để làm rõ hơn nội dung cam kết, cam kết này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì các lý do an ninh quốc gia và trật tự công cộng, biện minh được bằng Điều XIV và XIV bis của GATS.
- 8 Phạm vi cam kết không bao gồm việc lưu giữ giống vi sinh vật dùng trong thú y.
- 9 Không bao gồm thiết bị khai thác mỏ và thiết bị dàn khoan; các thiết bị viễn thông, truyền hình và truyền thanh thương mại.
- 10 Không cam kết đối với các dịch vụ điều tra, đánh giá và khai thác rừng tự nhiên bao gồm khai thác gỗ và săn bắn, đánh bắt động vật hoang dã quý hiếm, dịch vụ chụp ảnh hàng không, gieo hạt và phun thuốc hóa chất bằng máy bay, quản lý quỹ gien cây trồng, vật nuôi và vi sinh vật sử dụng trong nông nghiệp. Để làm rõ nội dung cam kết, dịch vụ chăn nuôi và phát triển nguồn giống là thuộc phạm vi cam kết.
- 11 Để làm rõ hơn nội dung cam kết, hạn chế này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì lý do an ninh quốc gia và trật tự công cộng phù hợp với Điều XIV và XIV bis của GATS.
- 12 Việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến đánh giá trữ lượng, khảo sát, thăm dò và khai thác phải tuân thủ quy định và pháp luật hiện hành của Việt Nam.
- 13 Các dịch vụ chuyển phát nhanh có thể bao gồm, ngoài yếu tố tốc độ xử lý nhanh hơn và độ tin cậy cao hơn, các yếu tố gia tăng giá trị như thu gom tận tay người gửi, phát tận tay người nhận, truy tìm và định vị, khả năng thay đổi nơi nhận và địa chỉ nhận trong khi đang vận chuyển, báo phát.
- 14 Thông tin dưới dạng văn bản bao gồm thư tín, bưu thiếp, văn bản viết tay, hoặc ấn phẩm như sách, báo, ấn phẩm định kỳ, tạp chí, hoặc các chứng từ thương mại như hóa đơn, quảng cáo/báo giá, v.v.
- 15 Việc cung cấp dịch vụ qua biên giới có thể được thực hiện thông qua sự liên kết với một nhà cung cấp dịch vụ trong nước đối với các khâu thu gom và phát.
- 16 Phần này bao gồm cả sách và ca-ta-lô (catalogues).
- 17 Truyền quảng bá là một chuỗi truyền dẫn liên tục cần thiết cho việc quảng bá các tín hiệu chương trình phát thanh và truyền hình tới công chúng, nhưng không bao gồm các tuyến truyền dẫn giữa các nhà khai thác.
- 18 Các dịch vụ cung cấp đường kết nối giữa các nhà cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (IAS) này và với mạng trực Internet quốc tế.
- 19 Một công ty đa quốc gia là công ty a) có hiện diện thương mại ở Việt Nam; b) đang hoạt động ở ít nhất 1 nước Thành viên WTO khác; c) đã đi vào hoạt động ít nhất 5 năm; d) có cổ phiếu niêm yết ở sàn giao dịch của một nước Thành viên WTO; và e) được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất ở ít nhất 1 nước Thành viên WTO.
- 20 Các dịch vụ, được cung cấp trên cơ sở thương mại, gồm thiết lập và quản lý một mạng dùng riêng trên mạng công cộng (mạng dùng chung) để thiết lập liên lạc thoại và số liệu trên cơ sở phí lợi nhuận giữa các thành viên của một nhóm sử dụng khép kín được xác định từ trước khi thiết lập VPN. Nhóm sử dụng khép kín đó có thể là các đơn vị trong một tập đoàn hoặc một tổ chức, hoặc một nhóm các pháp nhân có quan hệ liên kết với nhau để cùng thực hiện lợi ích/mục tiêu chung. Các thành viên ban đầu của nhóm sử dụng khép kín dùng dịch vụ VPN đó phải được liệt kê trong một kế hoạch

quay số hoặc định tuyến do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và chịu sự giám sát. Các nhà cung cấp dịch vụ VPN phải thông báo cho Cơ quan có thẩm quyền những thay đổi về thành viên ít nhất trước 2 tuần làm việc trước khi thực sự bắt đầu cung cấp dịch vụ thương mại và chỉ có thể bắt đầu cung cấp dịch vụ nếu trong hai (2) tuần đó không có sự phản đối của Cơ quan có thẩm quyền. Các thành viên không được phép bán lại các dịch vụ VPN cho một bên thứ 3 không liên quan. Các mạng VPN không được phép truyền/chuyển tiếp lưu lượng của/ giữa các bên thứ ba không liên kết. Các dịch vụ VPN có thể được các nhà khai thác dịch vụ có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp trong một gói cùng với dịch vụ truy nhập Internet và các dịch vụ giá trị gia tăng từ (h) đến (n).

- 21 Các dịch vụ cung cấp truy nhập Internet cho các khách hàng đầu cuối.
- * Do thiếu tính khả thi về mặt kỹ thuật.
- 22 Trong biểu cam kết này, "dược phẩm" không bao gồm các sản phẩm bổ dưỡng phi dược phẩm dưới dạng viên nén, viên con nhộng hoặc bột.
- 23 Để làm rõ nội dung cam kết, cam kết này bao gồm cả hoạt động bán hàng đa cấp do các đại lý hoa hồng là cá nhân Việt Nam đã được đào tạo và cấp chứng chỉ phù hợp tiến hành. Các cá nhân này không thực hiện bán hàng tại các địa điểm cố định và nhận thù lao cho cả hoạt động bán hàng lẫn dịch vụ hỗ trợ bán hàng để góp phần làm tăng doanh số bán hàng của các nhà phân phối khác.
- 24 Việc xin phép thành lập nhiều hơn một cơ sở bán lẻ phải tuân thủ quy trình đã có và được công bố công khai và việc cấp phép phải dựa trên các tiêu chí khách quan. Các tiêu chí chính để kiểm tra nhu cầu kinh tế là số lượng các nhà cung cấp dịch vụ đang hiện diện trong một khu vực địa lý, sự ổn định của thị trường và và quy mô địa lý.
- 25 Để làm rõ hơn nội dung cam kết, cam kết này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì mục tiêu an ninh quốc gia, có thể biện minh được theo Điều XIV và XIV bis của GATS.
- 26 Theo luật, việc nhập khẩu chất thải là bị cấm. Việc xử lý và thải bỏ chất thải độc hại được pháp luật điều chỉnh.
- 27 Đối với việc tiếp cận và sử dụng đại lý hàng hải được qui định trong cột Cam kết bổ sung, khi vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, vận tải ven biển và trong đất liền, và các dịch vụ hỗ trợ liên quan không được quy định đầy đủ trong biểu cam kết thì người khai thác dịch vụ vận tải đa phương thức có thể tiếp cận các nhà cung cấp dịch vụ đại lý hàng hải của Việt Nam để thuê xe tải, toa xe đường sắt, xà lan hoặc các thiết bị liên quan với mục đích giao nhận trong nội địa hàng hoá được vận chuyển bằng đường biển quốc tế.
- 28 "Các hình thức hiện diện thương mại khác để cung cấp các dịch vụ vận tải biển quốc tế" là khả năng để các công ty vận tải biển nước ngoài thực hiện các hoạt động ở Việt Nam liên quan tới hàng hóa do các công ty đó vận chuyển và cần thiết để cung cấp dịch vụ vận tải tích hợp cho khách hàng của họ, trong đó vận tải biển quốc tế là công đoạn chính và do công ty vận tải biển liên quan cung cấp.
- 29 Có thể dành riêng một số khu vực để cung cấp các dịch vụ công hoặc áp dụng thủ tục cấp phép tại các khu vực này.
- 30 "Dịch vụ thông quan" (hay "dịch vụ môi giới hải quan") là các hoạt động bao gồm việc thay mặt một bên khác thực hiện các thủ tục hải quan liên quan tới xuất khẩu, nhập khẩu hoặc quá cảnh hàng hóa, dù dịch vụ này là hoạt động chính hay chỉ là một phần bổ sung thông thường trong hoạt động chính của nhà cung cấp dịch vụ.
- * Cam kết ở phương thức này không khả thi.
- 31 "Dịch vụ kho bãi công-ten-nơ" là các hoạt động bao gồm lưu kho công-ten-nơ, dù ở khu vực cảng hay trong nội địa, nhằm chất hàng vào/dỡ hàng ra, sửa chữa và chuẩn bị công-ten-nơ sẵn sàng cho việc gửi hàng.
- 32 Trong số các tiêu chí để xem xét, có thể sử dụng các tiêu chí: khả năng tạo công ăn việc làm; khả năng tạo ngoại tệ; khả năng áp dụng công nghệ tiên tiến, bao gồm cả kỹ năng quản lý; khả năng giảm bớt ô nhiễm công nghiệp; đào tạo nghề cho công nhân Việt Nam; v.v...
- 33 Bao gồm cả dịch vụ giao nhận hàng hoá. Các dịch vụ này bao gồm các hoạt động tổ chức và điều hành các hoạt động chuyên chở hàng hóa thay mặt người gửi hàng thông qua việc tìm kiếm dịch vụ vận tải và các dịch vụ liên quan, chuẩn bị chứng từ và cung cấp thông tin kinh doanh.
- * Cam kết ở phương thức này không khả thi.
- 34 Bao gồm các hoạt động sau: kiểm tra vận đơn; dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; giám định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; giám định hàng hóa; dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải. Các dịch vụ này được thực hiện thay mặt cho chủ hàng.

Phạm vi

Các định nghĩa và nguyên tắc sau được áp dụng cho khung khổ quản lý Nhà nước đối với các dịch vụ viễn thông cơ bản.

Định nghĩa

Người sử dụng là những người tiêu thụ dịch vụ và những người cung cấp dịch vụ.

Trang thiết bị thiết yếu là các trang thiết bị của một mạng lưới hay dịch vụ truyền dẫn viễn thông mà:

- (a) do một hoặc một số lượng hạn chế các nhà cung cấp trên cơ sở độc quyền hoặc chi phối.
- (b) không thể thiếu được cả về mặt kỹ thuật và kinh tế trong việc cung cấp dịch vụ.

Nhà cung cấp chính là nhà cung cấp có khả năng tác động về mặt vật chất tới các điều khoản về tham gia (liên quan tới giá cả và cung cấp) trong thị trường dịch vụ viễn thông cơ bản có liên quan dưới hình thức:

- (a) kiểm soát các trang thiết bị thiết yếu; hoặc
- (b) có vị thế đáng kể trên thị trường.

1. Bảo vệ cạnh tranh

1.1 Tránh các hành vi phi cạnh tranh trong viễn thông

Các biện pháp phù hợp phải được thực hiện nhằm mục đích ngăn cản các nhà cung cấp chính, riêng rẽ hoặc tập hợp, trong việc tham gia vào hoặc tiếp diễn các hành vi phi cạnh tranh.

1.2 Bảo vệ

Các hành vi phi cạnh tranh nêu ở phần trên bao gồm cụ thể như sau:

- (a) tham gia vào việc trợ giá chéo mang tính phi cạnh tranh;
- (b) sử dụng các thông tin thu được từ các đối thủ cạnh tranh với mục đích phi cạnh tranh và
- (c) không cung cấp cho các nhà cung cấp khác các thông tin kịp thời về kỹ thuật liên quan đến các trang thiết bị thiết yếu và các thông tin liên quan về thương mại mà những thông tin này cần thiết cho các nhà cung cấp khác để có thể cung cấp dịch vụ.

2. Kết nối

2.1 Phần này áp dụng cho việc kết nối với các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng truyền dẫn viễn thông công cộng nhằm cho phép một nhà cung cấp có thể giao tiếp được với các khách hàng của một nhà cung cấp khác và với các dịch vụ truy cập của một nhà cung cấp khác, nếu trong cam kết chi tiết có nêu ra.

2.2 Đảm bảo về Kết nối

Kết nối với một nhà khai thác chính cần được bảo đảm tại mỗi điểm của mạng lưới nếu kỹ thuật cho phép. Việc kết nối này được thực hiện:

- (a) theo các điều khoản, điều kiện về không phân biệt đối xử (bao gồm các tiêu chuẩn và chỉ tiêu kỹ thuật) và mức cước phí và chất lượng không được kém hơn mức cước phí và chất lượng cung cấp cho các dịch vụ tương ứng của nhà cung cấp chính, hoặc các dịch vụ tương ứng của các nhà cung cấp không liên kết, hoặc cho các chi nhánh của nhà cung cấp chính, hoặc các thành viên liên kết khác.

- (b) theo các điều khoản, điều kiện hợp thời (gồm các tiêu chuẩn và chỉ tiêu kỹ thuật) và mức lệ phí tính dựa trên chi phí và minh bạch, hợp lý, trong đó có tính tới tính khả thi về kinh tế và đã bóc tách chi phí phù hợp để một nhà cung cấp không phải trả cho những thành tố hoặc trang thiết bị mạng lưới mà nhà cung cấp này không dùng đến khi cung cấp dịch vụ.
- (c) Khi được yêu cầu và tại các điểm ngoài các điểm kết cuối mạng nhằm phục vụ cho đa số người sử dụng, và với mức lệ phí phản ánh chi phí xây dựng các trang thiết bị bổ sung cần thiết.

2.3 Công bố công khai các thủ tục về Đàm phán kết nối

Các thủ tục áp dụng cho kết nối vào một nhà cung cấp chính phải được công bố công khai.

2.4 Công khai minh bạch về các Thỏa thuận Kết nối

Cần đảm bảo sao cho một nhà cung cấp chính phải công bố các thỏa thuận về kết nối của mình hoặc một mẫu thỏa thuận về kết nối mang tính tham khảo.

2.5 Kết nối: Giải quyết tranh chấp

Một nhà cung cấp dịch vụ có yêu cầu kết nối với một nhà cung cấp chính có thể khiếu nại:

- (a) tại bất kỳ thời điểm nào, hoặc
- (b) sau một khoảng thời gian hợp lý được công bố công khai với một cơ quan độc lập của nước sở tại, mà có thể là cơ quan quản lý Nhà nước như đã đề cập ở đoạn 5 ở trên, để giải quyết các tranh chấp về các điều khoản, điều kiện và lệ phí kết nối trong một khoảng thời gian hợp lý, để đạt tới một mức độ mà các điều khoản, điều kiện và lệ phí này trước kia chưa được xác lập.

3. Dịch vụ phổ cập

Bất kỳ Thành viên nào của WTO đều có quyền xác định ra nghĩa vụ cung cấp dịch vụ phổ cập mà mình muốn duy trì. Các nghĩa vụ như vậy tự chúng không bị coi là phi cạnh tranh, với điều kiện chúng được quản lý một cách minh bạch, không phân biệt đối xử, trung lập về cạnh tranh và không được phiền hà hơn mức cần thiết mà Thành viên đó đã xác định đối với dịch vụ phổ cập.

4. Công bố công khai các tiêu chí cấp phép

Nếu có yêu cầu về cấp phép, những thông tin sau cần được công bố công khai:

- (a) mọi tiêu chí cấp phép và khoảng thời gian thông thường cần thiết để thụ lý hồ sơ cấp phép; và
- (b) các điều khoản, điều kiện đối với từng giấy phép cụ thể.

Các lý do từ chối cấp phép cần được báo cho bên nộp hồ sơ xin cấp phép nếu có yêu cầu.

5. Các cơ quan quản lý Nhà nước độc lập

Cơ quan quản lý Nhà nước phải là đơn vị tách riêng và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ một nhà cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản nào. Các quyết định và quy trình thủ tục mà các cơ quan quản lý Nhà nước sử dụng phải khách quan đối với tất cả các đối tượng tham gia vào thị trường.

6. Phân bổ và sử dụng các nguồn quý hiếm

Bất kỳ quy trình thủ tục nào áp dụng cho việc phân bổ và sử dụng các nguồn quý hiếm, bao gồm tần số vô tuyến, kho số và các quyền đi dây (right of way), đều phải được tiến hành một cách khách quan, kịp thời, minh bạch và không phân biệt đối xử. Hiện trạng phân bổ các băng tần vô tuyến phải được công bố công khai, tuy nhiên chi tiết về các tần số phân bổ cho mục đích sử dụng đặc biệt của Chính phủ thì không cần thiết phải công bố.

DANH MỤC MIỄN TRỪ ĐỐI XỬ TỐI HUỆ QUỐC THEO ĐIỀU II

Ngành/Phân ngành	Mô tả biện pháp (được áp dụng trong các ngành), chỉ rõ sự không phù hợp Điều II	Các nước được áp dụng	Thời hạn áp dụng	Hoàn cảnh phát sinh nhu cầu phải có miễn trừ Đối xử Tối huệ quốc (MFN)
Tất cả các ngành Hiện diện thương mại.	Dành các biện pháp đối xử ưu đãi theo các Hiệp định đầu tư song phương.	Tất cả các nước đã ký hiệp định đầu tư song phương với Việt Nam	Không thời hạn	Thúc đẩy đầu tư vào Việt Nam.
Dịch vụ nghe nhìn - Sản xuất, phát hành và chiếu các chương trình truyền hình và tác phẩm điện ảnh.	Các biện pháp dựa vào các thỏa thuận về hợp tác sản xuất các tác phẩm nghe nhìn, trong đó dành Đối xử quốc gia cho các tác phẩm nghe nhìn thuộc phạm vi các thỏa thuận đó.	Các Thành viên WTO có hiệp định song phương hoặc nhiều bên trong hiện tại hoặc trong tương lai về hợp tác văn hoá.	Không thời hạn	Mục tiêu của các hiệp định này là thúc đẩy hợp tác văn hoá giữa các nước tham gia.
Dịch vụ nghe nhìn - Sản xuất, phát hành và chiếu các chương trình truyền hình và tác phẩm điện ảnh.	Các biện pháp thực hiện các chương trình hỗ trợ cho các tác phẩm nghe nhìn và các nhà cung cấp tác phẩm đó đáp ứng các tiêu chí xuất xứ.	Các Thành viên WTO đã ký hiệp định song phương hoặc nhiều bên trong lĩnh vực hợp tác văn hoá.	Không thời hạn	Các chương trình này nhằm mục đích bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của các nước mà Việt Nam

Dịch vụ nghe nhìn - Sản xuất và phát hành các tác phẩm nghe nhìn thông qua truyền phát sóng tới công chúng.	Các biện pháp dành Đối xử quốc gia đối với các tác phẩm nghe nhìn đáp ứng một số tiêu chí xuất xứ liên quan đến việc tiếp cận truyền phát sóng.	Các Thành viên WTO đã ký hiệp định song phương hoặc nhiều bên trong lĩnh vực hợp tác văn hóa.	Không thời hạn	Có quan hệ văn hóa lâu dài.
Dịch vụ vận tải biển.	Các biện pháp dựa trên những thỏa thuận về các hoạt động kinh doanh thông thường của các công ty con thuộc sở hữu toàn bộ của các hãng tàu nước ngoài.	Tất cả các Thành viên WTO [mà Việt Nam] mong muốn có hợp tác vận tải biển.	5 năm	Các Hiệp định song phương.
Dịch vụ vận tải biển : - Vận chuyển hàng hóa bằng xe tải trong nội địa; - Kho và lưu kho hàng hoá; và ; - Trạm làm hàng container.	Cả ba phân ngành được ưu đãi theo Hiệp định hàng hải giữa Việt Nam và Singapore.	Cộng hoà Singapore.	10 năm	Hiệp định song phương.

CHƯƠNG I: THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

(Hàng công nghiệp và nông nghiệp)

Thương quyền

Việt Nam mở rộng quyền kinh doanh xuất nhập khẩu cho các công ty.

Theo đó :

- 1- Các công ty Việt Nam có quyền tham gia xuất khẩu nhập khẩu.
- 2- Các công ty có vốn đầu tư Hoa Kỳ có quyền kinh doanh ngay lập tức liên quan đến hoạt động của công ty trên lãnh thổ Việt Nam.
- 3- Các công ty có vốn đầu tư Hoa Kỳ có quyền kinh doanh các hàng hoá (có một vài loại trừ) trong vòng 3 năm.
- 4- Thẻ nhân Hoa Kỳ thành lập liên doanh với mục tiêu thương mại trong vòng 3 năm với cổ phần tối đa 49%; Trong vòng 6 năm cổ phần tối đa có thể tới 51%.

Quy chế Tối huệ quốc (MFN)

Việt Nam cam kết dành đối xử ưu đãi Tối huệ quốc cho tất cả các hàng hóa nhập khẩu, từ Hoa Kỳ (mức thuế quan đánh vào hàng hóa nhập khẩu không Tối huệ quốc 50% cao hơn so với hàng hóa được dành đối xử Tối huệ quốc).

Cắt giảm thuế

Việt Nam đồng ý cắt giảm thuế quan (thường cắt giảm từ 1/3 đến 1/2 mức thuế hiện thời) trên diện rộng cho các hàng hóa có thể mạnh của Hoa Kỳ bao gồm các sản phẩm sức khỏe, phim ảnh, điều hoà không khí và máy lạnh, động cơ điện, điện thoại di động, máy nhắn tin, các trò chơi video, cừu, pho mát, khoai tây, hành, tỏi và các loại rau quả khác, nho, táo và lê, các loại hoa quả sạch khác, một số loại gia vị, đậu tương, dầu thực vật, thịt và cá chế biến, nước quả, mì ống. Thuế quan đánh vào các sản phẩm này sẽ được giảm dần trong thời gian 3 năm.

Các biện pháp phi thuế quan

Việt Nam đồng ý loại bỏ dần hạn chế định lượng các sản phẩm hàng nông sản và hàng công nghiệp trong vòng 3-7 năm (ví dụ như linh kiện phụ tùng ô tô, các loại cam quýt, thịt bò).

Giấy phép nhập khẩu

Việt Nam sẽ loại bỏ các giấy phép nhập khẩu đã được ban hành một cách tùy tiện phù hợp với các quy định của WTO.

Trị giá tính thuế Hải quan và lệ phí Hải quan

Việt Nam sẽ tuân thủ các quy định của WTO, sử dụng giá giao dịch để tính thuế hải quan, và hạn chế những chi phí dịch vụ có liên quan trong vòng 2 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Tiêu chuẩn kỹ thuật và Các biện pháp vệ sinh dịch tễ

Các biện pháp vệ sinh dịch tễ và tiêu chuẩn chất lượng phù hợp với WTO sẽ được áp dụng trên cơ sở đối xử quốc gia và chỉ được áp dụng trong những trường hợp cần thiết đáp ứng những mục đích chính đáng (như là bảo vệ sức khỏe con người, động thực vật).

Doanh nghiệp Nhà nước

Sẽ được thực hiện phù hợp với các quy định của WTO (ví dụ các doanh nghiệp thương mại Nhà nước chỉ thực hiện việc mua sắm phù hợp với những mục tiêu thương mại nhất định).

CHƯƠNG II: QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Việt Nam đồng ý tuân thủ các quy định Hiệp định TRIPs trong WTO trên tất cả các lĩnh vực trong khoảng thời gian ngắn bao gồm:

- Bảo hộ Sáng chế và Thương hiệu được quy định trong TRIPs - phù hợp trong vòng 12 tháng.
- Bảo hộ Bản quyền và Bí mật Thương mại quy định trong TRIPs - phù hợp trong vòng 18 tháng.

Việt Nam đồng ý áp dụng đối xử "TRIPs cộng" trên một số lĩnh vực, bao gồm các tín hiệu mã vệ tinh, bảo hộ sáng chế về thực vật và động vật, bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật đệ trình Chính phủ. Trong trường hợp bảo hộ tín hiệu vệ tinh sẽ được thực hiện trong thời gian 30 tháng.

CHƯƠNG III: THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Cam kết chung

Các luật lệ trong khuôn khổ Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ (Bao gồm các nguyên tắc và quy định trong nước).

- Các quy định hiện thời bảo hộ bởi Điều khoản bảo lưu.
- Công ty nước ngoài được quyền thuê đất.
- Các chức danh điều hành cao cấp và thương nhân được phép vào hoạt động.

Lĩnh vực

Dịch vụ pháp lý

- Được phép lập công ty 100% vốn Hoa Kỳ (kể cả chi nhánh). Chi nhánh được cấp lại giấy phép hoạt động 5 năm một lần.
- Có thể tư vấn luật Việt Nam.

Dịch vụ Kế toán

- Được phép thành lập công ty 100% vốn Hoa Kỳ
- Giấy phép được cấp trên cơ sở phê duyệt theo từng trường hợp một trong vòng 3 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Sau thời hạn này sẽ không có một hạn chế nào khác.
- Trong vòng 2 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, các nhà cung cấp dịch vụ Hoa Kỳ chỉ được cung cấp dịch vụ cho các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Sau đó sẽ không có bất kỳ hạn chế nào.

Dịch vụ kiến trúc

- Được phép thành lập công ty 100% vốn Hoa Kỳ.
- Trong vòng 2 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, các nhà cung cấp dịch vụ Hoa Kỳ chỉ được cung cấp dịch vụ cho các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Sau đó sẽ không có bất kỳ hạn chế nào.

Dịch vụ kỹ thuật

- Được phép thành lập công ty 100% vốn Hoa Kỳ
- Trong vòng 2 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, các nhà cung cấp dịch vụ Hoa Kỳ chỉ được cung cấp dịch vụ cho các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Sau đó sẽ không có bất kỳ hạn chế nào.

Dịch vụ về vi tính và các dịch vụ liên quan

- Được phép thành lập công ty 100% vốn Hoa Kỳ.
- Trong vòng 2 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, các nhà cung cấp dịch vụ Hoa Kỳ chỉ được cung cấp dịch vụ cho các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Sau đó sẽ không có bất kỳ hạn chế nào.

Dịch vụ quảng cáo

- Được phép thành lập công ty liên doanh với vốn góp của phía Hoa Kỳ không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. Trong vòng 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực hạn chế này sẽ là 51% và 7 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực sẽ không còn bất kỳ hạn chế nào về tỷ lệ góp vốn trong liên doanh.

Dịch vụ nghiên cứu thăm dò thị trường

- Được phép thành lập công ty liên doanh với vốn góp của phía Hoa Kỳ không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. Trong vòng 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực hạn chế này sẽ là 51% và 7 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực được thành lập công ty 100% vốn đầu tư Hoa Kỳ.

Dịch vụ Tư vấn quản lý

- Được phép thành lập công ty liên doanh (Không có hạn chế về tỷ lệ góp vốn), trong vòng 5 năm được phép thành lập công ty 100% vốn Hoa Kỳ.

Dịch vụ viễn thông

- Văn bản Tham chiếu dịch vụ Viễn thông cơ bản WTO (Bao hàm các quy tắc cạnh tranh) bao gồm:

Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng

- Được thành lập công ty liên doanh với hạn chế 50% vốn Hoa Kỳ đóng góp trong vòng 2 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực (3 năm cho dịch vụ Internet)

Dịch vụ viễn thông cơ bản (bao gồm dịch vụ di động và vệ tinh)

- Được thành lập công ty liên doanh với hạn chế 49% vốn Hoa Kỳ đóng góp trong vòng 4 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Dịch vụ điện thoại để bàn.

- Được thành lập công ty liên doanh với hạn chế 49% vốn Hoa Kỳ đóng góp trong vòng 6 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Dịch vụ nghe nhìn

- Được lập công ty liên doanh với hạn chế vốn đóng góp Hoa Kỳ 49%; 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực hạn chế này tăng lên 51%.
- Các dịch vụ bao gồm các sản phẩm phim ảnh và cung cấp sản phẩm và chiếu phim ảnh.

Dịch vụ xây dựng và các dịch vụ đồng bộ liên quan

- Được phép lập công ty 100% vốn Hoa Kỳ
- Trong vòng 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực các công ty Hoa Kỳ chỉ được phép cung cấp dịch vụ cho các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Sau đó sẽ không có bất kỳ hạn chế nào khác.

Dịch vụ phân phối

- Dịch vụ phân phối bán buôn: Được phép thành lập công ty liên doanh với hạn chế vốn đóng góp phía Hoa Kỳ 49% trong vòng 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Sau 6 năm các hạn chế này sẽ được bãi bỏ. Đối với các sản phẩm nhạy cảm thì thời hạn bãi bỏ hạn chế sẽ kéo dài hơn.
- Dịch vụ bán lẻ: Mỗi một nhà cung cấp dịch vụ bán lẻ sẽ tự động được mở 01 đại lý. Việc thành lập này được xem xét theo từng trường hợp.

Dịch vụ giáo dục

- Được phép thành lập công ty liên doanh tại Việt Nam sau khi Hiệp định có hiệu lực. 7 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực công ty 100% vốn Hoa Kỳ được thành lập.

Dịch vụ tài chính

Nhất trí với phụ lục dịch vụ tài chính của GATS.

Bảo hiểm

- Bảo hiểm nhân thọ và các lĩnh vực "không bắt buộc" khác: Liên doanh, hạn chế

50% vốn phía Mỹ, cho phép sau 3 năm; sau 5 năm sẽ cho phép phía Mỹ sở hữu 100% vốn.

- Các lĩnh vực "bắt buộc" (xe có động cơ, xây dựng): Liên doanh, cho phép sau 3 năm (không hạn chế vốn phía Mỹ); sau 6 năm sẽ cho phép phía Mỹ sở hữu 100% vốn.

Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính liên quan

- Các công ty thuê mua và các nhà cung cấp dịch vụ không thuộc ngân hàng: Cho phép liên doanh (không hạn chế vốn phía Mỹ); sau 3 năm sẽ cho phép phía Mỹ sở hữu 100% vốn.
- Ngân hàng: Cho phép phía Mỹ mở chi nhánh. Cho phép phía Mỹ tham gia liên doanh với tỷ lệ góp vốn từ 30% đến 49%; sau 9 năm cho phép mở ngân hàng con với 100% vốn sở hữu của Mỹ. Tỷ lệ cổ phần của Mỹ trong các ngân hàng cổ phần Việt Nam cho phép ở mức ngang với người Việt Nam.
- Yêu cầu vốn tối thiểu: 15 triệu USD đối với chi nhánh ngân hàng Mỹ; 10 triệu USD đối với liên doanh hoặc ngân hàng con 100% vốn Mỹ.
- Quyền thế chấp: Sau 3 năm, các tổ chức tài chính 100% vốn Mỹ có thể nhận thế chấp quyền sử dụng đất của các công ty đầu tư nước ngoài; trong trường hợp các công ty đó vỡ nợ, có thể sử dụng thế chấp để thanh lý.
- Cho phép liên doanh hoặc công ty thuê mua tài chính 100% vốn Mỹ. Nhà đầu tư phải hoạt động kinh doanh 3 năm liền có lãi và vốn pháp định tối thiểu là 5 triệu USD.
- Trong 3 năm, sẽ dành đãi ngộ quốc gia cho các nghiệp vụ chiết khấu ngân hàng Trung ương, hoán đổi và giao dịch kỳ hạn cho các công ty dịch vụ tài chính Mỹ.
- Các chi nhánh ngân hàng Mỹ được nhận đặt cọc bằng tiền đồng:
- Với các pháp nhân mà ngân hàng không có quan hệ tín dụng: có thể chấp nhận đặt cọc lên tới 50% vốn pháp định của ngân hàng trong năm đầu tiên, tăng theo kế hoạch đã định tới ngang như trong nước sau 8 năm (với các pháp nhân có quan hệ tín dụng, không hạn chế đặt cọc tiền đồng).
- Với các thể nhân mà ngân hàng không có quan hệ tín dụng: có thể chấp nhận đặt cọc lên tới 50% vốn pháp định của ngân hàng trong năm đầu tiên, tăng theo kế hoạch đã định tới ngang như trong nước sau 10 năm. Với các thể nhân khác, không hạn chế đặt cọc tiền đồng. Sau 8 năm, các tổ chức tài chính Mỹ có thể phát hành thẻ tín dụng trên cơ sở đãi ngộ quốc gia.
- Các ngân hàng Mỹ có thể đặt máy rút tiền tự động (ATM) ngoài các chi nhánh của mình khi các ngân hàng Việt Nam được phép làm.

Các dịch vụ liên quan đến chứng khoán

- Cho phép lập văn phòng đại diện

Các dịch vụ y tế và xã hội

- Cho phép 100% vốn Mỹ; đầu tư tối thiểu vào bệnh viện: 20 triệu USD; tối thiểu đối với phòng khám: 2 triệu USD; tối thiểu đối với phòng khám chuyên khoa: 1 triệu USD.

Dịch vụ du lịch và lữ hành

- Khách sạn và nhà hàng: Cho phép 100% vốn; cùng với việc đầu tư xây khách sạn.
- Lữ hành và hướng dẫn du lịch: Cho phép liên doanh, hạn chế vốn Mỹ không quá 49%; sau 3 năm, cho phép vốn Mỹ không quá 51%; sau 5 năm không hạn chế vốn Mỹ trong liên doanh.

CHƯƠNG IV: ĐẦU TƯ

Cam kết chung

- Dành bảo hộ không bị sung công đối với đầu tư Mỹ ở Việt Nam.
- Quyền giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư với Nhà nước, quyền được chọn nhân sự điều hành cao cấp.
- Cho phép tự do chuyển tiền trên cơ sở đăi ngộ quốc gia.

Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs)

Việt Nam sẽ loại bỏ dần các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại không phù hợp với WTO (ví dụ yêu cầu về hàm lượng nội địa) trong 5 năm, và các TRIMs khác (yêu cầu xuất khẩu sản phẩm) trong khung thời gian tương tự.

Đăi ngộ quốc gia

- Việt Nam cam kết dành đăi ngộ quốc gia chung, có một số ngoại lệ.

Phân luồng đầu tư

- Sẽ dần dần loại bỏ hoàn toàn cho hầu hết các lĩnh vực trong thời hạn 2, 6 hoặc 9 năm (tùy thuộc vào ngành đầu tư, ví dụ đầu tư vào khu công nghiệp hoặc đầu tư vào lĩnh vực chế tạo), nhưng Việt Nam bảo lưu quyền phân luồng đầu tư trong một số ngành.

- Bỏ hạn chế góp vốn trong liên doanh.
- Sau 3 năm sẽ xóa bỏ yêu cầu Mỹ trong liên doanh phải đạt tối thiểu 30%, xóa bỏ yêu cầu bán phần góp vốn của Mỹ cho đối tác Việt Nam và thay bằng quyền được mua trước.

Hoạt động của liên doanh.

- Sau 3 năm sẽ xóa bỏ yêu cầu một số thành viên Hội đồng Quản trị phải là người Việt Nam, và hạn chế số vấn đề cần phải đạt được sự đồng thuận trong Hội đồng Quản trị (tức là những vấn đề mà thành viên Việt Nam được quyền phủ quyết).

Phân biệt giá.

- Loại bỏ dần mọi phân biệt về giá đối với các nhà đầu tư hoặc cá nhân Mỹ (về điện nước, giao thông, thuê nhà cửa, v.v...) ngay hoặc sau 2-4 năm tùy theo loại giá.

CHƯƠNG V: THUẬN LỢI HÓA KINH DOANH

Đảm bảo cá nhân Mỹ có thể tiến hành những hoạt động kinh doanh thông thường như mở văn phòng, nhập khẩu thiết bị sử dụng cho văn phòng, quảng cáo, nghiên cứu thị trường.

CHƯƠNG VI: MINH BẠCH VÀ QUYỀN KHIẾU KIỆN

Yêu cầu Việt Nam thông báo trước về các luật, quy định và các thủ tục hành chính khác liên quan đến bất kỳ vấn đề nào thuộc Hiệp định, và yêu cầu công bố, chỉ rõ ngày có hiệu lực và cơ quan Chính phủ là đầu mối liên hệ.

Yêu cầu tất cả các luật điều chỉnh những vấn đề liên quan đến Hiệp định mà chưa được công bố thì phải công bố.

Yêu cầu chỉ định một ấn phẩm chính thức là nơi sẽ công bố tất cả các văn bản luật, quy định nói trên.

Yêu cầu áp dụng thống nhất, hợp lý, công bằng đối với tất cả các luật, quy định và các thủ tục hành chính.

Yêu cầu thành lập toà hành chính hoặc tư pháp để rà soát và hiệu đính (theo yêu cầu của bên bị ảnh hưởng) mọi vấn đề nêu trong Hiệp định, và dành quyền khiếu kiện các quyết định liên quan. Thông báo về quyết định bị khiếu kiện và lý do bị khiếu kiện sẽ được làm bằng văn bản.

**HIỆP ĐỊNH GIỮA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ
 NHẬT BẢN NGÀY 14 THÁNG 11 NĂM 2003 VỀ TỰ DO, XÚC TIẾN
 VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN

Mong muốn thúc đẩy hơn nữa đầu tư nhằm tăng cường mối quan hệ kinh tế giữa hai quốc gia;

Nhằm tạo thêm những điều kiện thuận lợi đối với việc đầu tư của các nhà đầu tư nước này trong Khu vực của nước kia;

Nhận thức được tầm quan trọng ngày càng lớn của quá trình tự do đầu tư đối với thúc đẩy đầu tư và sự phồn vinh cho hai quốc gia; và

Nhận thức được các mục tiêu trên có thể đạt được mà không ảnh hưởng đến việc áp dụng chung các biện pháp về sức khỏe, an toàn và môi trường;

Đã thỏa thuận dưới đây:

ĐIỀU 1

Theo tinh thần của Hiệp định này:

(1). Thuật ngữ "nhà đầu tư" có nghĩa liên quan đến một Bên Ký kết:

- (a) Thể nhân có quốc tịch của một Bên Ký kết phù hợp với pháp luật và các quy định hiện hành; hoặc
- (b) Pháp nhân hoặc bất kỳ một chủ thể khác được thành lập hoặc tổ chức theo các quy định và luật pháp hiện hành của một Bên Ký kết, vì mục đích lợi nhuận hoặc phi lợi nhuận, thuộc sở hữu hoặc quản lý của tư nhân hoặc Chính phủ, bao gồm công ty, tổng công ty, tổ hợp công ty, công ty hợp danh, công ty một chủ, liên doanh, hiệp hội và tổ chức.

(2) Thuật ngữ "đầu tư" có nghĩa tất cả các loại tài sản được sở hữu hoặc quản lý trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một nhà đầu tư, bao gồm:

- (a) Một doanh nghiệp (là pháp nhân hoặc bất kỳ một chủ thể khác được thành lập hoặc tổ chức theo các quy định và luật pháp hiện hành của một Bên Ký kết, vì mục đích lợi nhuận hoặc phi lợi nhuận, thuộc sở hữu hoặc quản lý của tư nhân hoặc Chính phủ, bao gồm công ty, tổng công ty, tổ hợp công ty, công ty hợp danh, công ty một chủ, chi nhánh, liên doanh, hiệp hội và tổ chức);
- (b) Cổ phần, cổ phiếu hoặc các hình thức tham gia cổ phần khác trong một doanh nghiệp, bao gồm cả các quyền phát sinh từ đó;
- (c) Trái phiếu, trái phiếu phổ thông, khoản nợ và các hình thức vay nợ khác, bao gồm cả các quyền phát sinh từ đó;
- (d) Các quyền theo hợp đồng, bao gồm hợp đồng chìa khoá trao tay, hợp đồng xây

- dụng, hợp đồng quản lý, hợp đồng phân chia sản phẩm hoặc doanh thu;
- (e) Các quyền đòi tiền và thực hiện bất kỳ việc nào theo hợp đồng có giá trị tài chính;
- (f) Các quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm các nhãn hiệu thương mại, các kiểu dáng công nghiệp, các thiết kế bố trí mạch tích hợp, các quyền tác giả, các sáng chế, các tên thương mại, các xác nhận về nguồn gốc hoặc tên gọi theo xuất xứ và thông tin không được công bố;
- (g) Các quyền tô nhượng, bao gồm các quyền đối với việc thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên; và
- (h) Các tài sản hữu hình và vô hình, động sản và bất động sản và bất kỳ quyền tài sản có liên quan như quyền cho thuê, quyền thế chấp, cầm cố và cầm giữ.

Đầu tư bao gồm cả các khoản lợi tức phát sinh từ hoạt động đầu tư, cụ thể là lợi nhuận, lãi suất, lãi cổ phần, cổ tức, tiền bản quyền và các loại phí. Sự thay đổi hình thức đầu tư tài sản không ảnh hưởng đến tính chất đầu tư.

(3) Thuật ngữ "Khu vực" có nghĩa đối với một Bên Ký kết bao gồm:

- (a) Vùng lãnh thổ của Bên Ký kết đó; và
- (b) Vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa mà Bên Ký kết đó có chủ quyền hoặc quyền tài phán theo luật pháp quốc tế.

ĐIỀU 2

1. Mỗi Bên Ký kết, trong Khu vực của mình, sẽ dành cho các nhà đầu tư của Bên Ký kết kia và những đầu tư của họ sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử dành cho các nhà đầu tư và những đầu tư của nước mình, trong cùng một hoàn cảnh tương tự như nhau trong việc thành lập, mua lại, mở rộng, hoạt động, quản lý, duy trì, sử dụng, thu lợi và bán hoặc một hình thức chuyển nhượng đầu tư khác (sau đây gọi là "các hoạt động đầu tư").
2. Mỗi Bên Ký kết, trong Khu vực của mình, sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên Ký kết kia và những đầu tư của họ sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho các nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào và những đầu tư của họ, trong cùng một hoàn cảnh tương tự như nhau đối với các hoạt động đầu tư.

ĐIỀU 3

Mỗi Bên Ký kết, trong Khu vực của mình, trong cùng một hoàn cảnh tương tự như nhau, sẽ dành cho các nhà đầu tư của Bên Ký kết kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử dành cho các nhà đầu tư của nước mình hoặc các nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào, liên quan đến quyền được tiếp cận các tòa án tư pháp và các tòa hành chính và các cơ quan trực thuộc ở các cấp xét xử nhằm đạt được và bảo vệ các quyền của các nhà đầu tư đó.

ĐIỀU 4

1. Không Bên Ký kết nào được áp đặt hoặc thực thi bất kỳ một yêu cầu nào dưới đây, trong Khu vực của mình, như là một điều kiện đối với các hoạt động đầu tư của nhà đầu tư của Bên Ký kết kia, trong các yêu cầu sau:

- (a) Xuất khẩu một mức hoặc một tỷ lệ nhất định hàng hóa hoặc dịch vụ;
 - (b) Đặt một mức hoặc một tỷ lệ nhất định hàm lượng nội địa;
 - (c) Mua, sử dụng hoặc dành ưu tiên cho hàng hóa sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp trong Khu vực của mình, hoặc phải mua hàng hóa hoặc dịch vụ của các thể nhân, pháp nhân hoặc bất kỳ một chủ thể khác trong Khu vực của mình;
 - (d) Ràng buộc số lượng hoặc giá trị nhập khẩu với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc nguồn thu ngoại tệ gắn với đầu tư của nhà đầu tư đó;
 - (e) Hạn chế việc bán hàng hóa hoặc dịch vụ trong Khu vực của mình, mà do đầu tư của nhà đầu tư đó sản xuất hoặc cung ứng, do có sự ràng buộc về số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc các khoản thu ngoại tệ;
 - (f) Chỉ định quản trị viên, giám đốc hoặc thành viên hội đồng quản trị là các cá nhân thuộc bất kỳ một quốc tịch cụ thể nào;
 - (g) Chuyển giao công nghệ, quy trình sản xuất hoặc một kiến thức độc quyền khác cho một thể nhân hoặc một pháp nhân hoặc bất kỳ một chủ thể khác trong Khu vực của mình, trừ khi yêu cầu đó: (i) được áp dụng hoặc thực hiện bởi tòa án, tòa hành chính hoặc cơ quan có thẩm quyền về cạnh tranh bồi thường cho sự vi phạm pháp luật cạnh tranh; hoặc (ii) liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện dưới hình thức không mâu thuẫn với Hiệp định về các Khía cạnh về Quyền Sở hữu Trí tuệ Liên quan đến Thương mại, Phụ lục 1C của Hiệp định Marrakesh về Thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới;
 - (h) Đặt trụ sở chính của nhà đầu tư cho một khu vực cụ thể hoặc thị trường thế giới trong Khu vực của mình;
 - (i) Đạt được một mức độ hoặc giá trị nhất định của việc nghiên cứu và phát triển trong Khu vực của mình; hoặc
 - (j) Cung cấp một hoặc nhiều sản phẩm do nhà đầu tư sản xuất hoặc dịch vụ, mà nhà đầu tư cung cấp cho một khu vực cụ thể hoặc thị trường thế giới, không loại trừ kể cả từ Khu vực của Bên Ký kết đó.
2. Các quy định thuộc khoản 1 nêu trên không ngăn cản các Bên Ký kết trong việc đặt điều kiện đối với việc nhận hoặc tiếp tục nhận các ưu đãi cho các hoạt động đầu tư của nhà đầu tư của Bên Ký kết kia trong Khu vực của mình, theo các yêu cầu được quy định tại khoản 1 điểm (f) đến (j) nêu trên.

ĐIỀU 5

1. Mặc dù có những quy định tại Điều 2 và Điều 4, mỗi Bên Ký kết có thể ban hành hoặc duy trì bất kỳ một biện pháp nào mà không phù hợp với các nghĩa vụ được quy định tại Điều 2 hoặc Điều 4 (sau đây gọi là "biện pháp ngoại trừ") trong những lĩnh vực hoặc liên quan đến những vấn đề được quy định tại Phụ lục 1 của Hiệp định này.
2. Vào ngày Hiệp định này có hiệu lực, mỗi Bên Ký kết sẽ thông báo cho Bên Ký kết kia tất cả các biện pháp ngoại trừ hiện thời trong những lĩnh vực hoặc liên quan đến những vấn đề được quy định tại Phụ lục I của Hiệp định này. Thông báo đó phải bao gồm những thông tin về các yếu tố liên quan đến mỗi biện pháp ngoại trừ như sau:
 - (a) lĩnh vực và ngành nghề hoặc vấn đề;

- (b) nghĩa vụ hoặc điều luật làm cơ sở để các biện pháp ngoại trừ được áp dụng;
 - (c) cơ sở pháp lý của biện pháp ngoại trừ;
 - (d) mô tả ngắn gọn biện pháp ngoại trừ; và
 - (e) mục đích của biện pháp ngoại trừ.
3. Sau khi Hiệp định này có hiệu lực, trường hợp một Bên Ký kết áp dụng bất kỳ một biện pháp ngoại trừ mới nào trong những lĩnh vực hoặc liên quan đến những vấn đề được mô tả tại Phụ lục I, thì trước khi biện pháp ngoại trừ có hiệu lực hoặc trong hoàn cảnh đặc biệt, Bên Ký kết đó trong thời gian sớm nhất phải tiến hành các việc sau:
- (a) thông báo cho Bên Ký kết kia các yếu tố của biện pháp ngoại trừ theo quy định tại khoản 2 nêu trên; và
 - (b) khi có yêu cầu của Bên Ký kết kia, tổ chức việc tham vấn với Bên Ký kết kia một cách thiện chí, nhằm đạt được sự thỏa mãn của cả hai bên.

ĐIỀU 6

1. Mặc dù có các quy định tại Điều 2 hoặc Điều 4, mỗi Bên Ký kết có thể duy trì bất kỳ một biện pháp ngoại trừ nào hiện đang tồn tại vào ngày Hiệp định này có hiệu lực, trong những lĩnh vực hoặc liên quan đến những vấn đề được quy định tại Phụ lục II của Hiệp định này.
2. Vào ngày Hiệp định này có hiệu lực, mỗi Bên Ký kết phải thông báo cho Bên Ký kết kia tất cả các biện pháp ngoại trừ hiện thời trong những lĩnh vực hoặc liên quan đến những vấn đề được quy định tại Phụ lục II của Hiệp định này. Thông báo đó phải bao gồm những thông tin về các yếu tố liên quan đến mỗi biện pháp ngoại trừ như sau:
 - (a) lĩnh vực và ngành nghề hoặc vấn đề;
 - (b) nghĩa vụ hoặc điều luật làm cơ sở để các biện pháp ngoại trừ được áp dụng;
 - (c) cơ sở pháp lý của biện pháp ngoại trừ;
 - (d) mô tả ngắn gọn biện pháp ngoại trừ; và
 - (e) mục đích của biện pháp ngoại trừ.
3. Mỗi Bên Ký kết phải sẽ cố gắng giảm dần hoặc loại trừ các biện pháp ngoại trừ được thông báo theo khoản 2 nêu trên.
4. Sau khi Hiệp định này có hiệu lực, không Bên Ký kết nào được ban hành bất kỳ một biện pháp ngoại trừ mới nào trong những lĩnh vực hoặc liên quan đến những vấn đề được quy định tại Phụ lục II.
5. Các quy định tại khoản 4 nêu trên không có nghĩa là ngăn cản một Bên Ký kết sửa đổi hoặc điều chỉnh bất kỳ một biện pháp ngoại trừ hiện thời nào, với điều kiện việc sửa đổi hoặc điều chỉnh đó không làm giảm tính thống nhất của biện pháp ngoại trừ đó, như nó đã tồn tại ngay trước khi sửa đổi hoặc điều chỉnh theo các quy định tại Điều 2 và Điều 4.
6. Trong trường hợp một Bên Ký kết thực hiện việc sửa đổi hoặc điều chỉnh nêu trên, thì trước khi biện pháp ngoại trừ có hiệu lực hoặc trong hoàn cảnh ngoại trừ, Bên Ký kết đó trong thời gian sớm nhất phải tiến hành:
 - (a) Thông báo cho Bên Ký kết kia các yếu tố về biện pháp ngoại trừ theo quy định tại khoản 2 của Điều này; và
 - (b) Cung cấp cho Bên Ký kết kia chi tiết về biện pháp ngoại trừ theo yêu cầu của Bên Ký kết kia.

7. Mặc dù có các quy định tại khoản 4 của Điều này, mỗi Bên Ký kết có thể, trong những hoàn cảnh ngoại trừ về tài chính, kinh tế hoặc công nghiệp, ban hành bất kỳ một biện pháp ngoại trừ nào trong những lĩnh vực hoặc liên quan đến những vấn đề được quy định tại Phụ lục II, với điều kiện trước khi biện pháp ngoại trừ đó có hiệu lực, Bên Ký kết đó phải tiến hành:
- (a) Thông báo cho Bên Ký kết kia các yếu tố về biện pháp ngoại trừ mà được quy định tại khoản 2 của Điều này;
 - (b) Cung cấp cho Bên Ký kết kia chi tiết về biện pháp ngoại trừ theo yêu cầu của Bên Ký kết kia;
 - (c) Cho phép Bên Ký kết kia một khoảng thời gian thích hợp để tiến hành nhận xét bằng văn bản;
 - (d) Khi có yêu cầu của Bên Ký kết kia, thì tổ chức việc tham vấn với Bên Ký kết kia một cách thiện chí, nhằm đạt được sự thỏa mãn của cả hai bên; và
 - (e) Có hành động thích hợp căn cứ trên những nhận xét bằng văn bản theo quy định tại mục (c) của khoản này, hoặc kết quả của các cuộc tham vấn được tổ chức theo quy định tại mục (d) nêu trên.

ĐIỀU 7

1. Mỗi Bên Ký kết phát hành ngay, hoặc công bố công khai luật pháp, văn bản pháp quy, thủ tục hành chính và quy tắc hành chính và phán quyết tòa án được áp dụng rộng rãi, cũng như các hiệp định quốc tế gắn liền đến hoặc ảnh hưởng đến các hoạt động đầu tư.
2. Mỗi Bên Ký kết, theo yêu cầu của Bên Ký kết kia, phải trả lời ngay những câu hỏi cụ thể và cung cấp cho Bên Ký kết kia những thông tin liên quan đến các vấn đề theo quy định tại khoản 1 nêu trên.
3. Các quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này không được hiểu là các Bên Ký kết phải tiết lộ những thông tin bí mật, mà việc tiết lộ này có thể cản trở đến việc thực thi luật pháp hoặc trái với lợi ích công cộng hoặc xâm phạm đến lợi ích cá nhân hoặc những lợi ích thương mại hợp pháp.

ĐIỀU 8

Theo pháp luật và quy định hiện hành của mình, mỗi Bên Ký kết sẽ xem xét thuận lợi cho việc xin nhập cảnh, tạm trú và cư trú của thể nhân có quốc tịch của Bên Ký kết kia xin nhập cảnh và ở lại lãnh thổ của Bên Ký kết để tiến hành các hoạt động đầu tư.

ĐIỀU 9

1. Mỗi Bên Ký kết sẽ dành cho hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư của Bên Ký kết kia trong Khu vực của mình sự đối xử công bằng, thỏa đáng và sự bảo vệ và an ninh đầy đủ và lâu dài.
2. Không Bên Ký kết nào được trưng thu hoặc quốc hữu hóa những đầu tư của các nhà đầu tư của Bên Ký kết kia trong Khu vực của mình, hoặc thực hiện bất kỳ biện pháp tương tự với việc trưng thu hoặc quốc hữu hóa (dưới đây gọi là "trưng thu"), ngoại trừ các trường hợp sau:

- (a) vì mục đích công cộng;
 - (b) không phân biệt đối xử;
 - (c) thanh toán các khoản bồi thường một cách đúng hạn, công bằng và hiệu quả; và
 - (d) theo đúng trình tự của pháp luật.
3. Khoản bồi thường phải tương đương với giá trị thị trường thỏa đáng của các khoản đầu tư bị trưng thu ngay trước khi việc trưng thu được thực hiện. Giá trị thị trường thỏa đáng không phản ánh bất kỳ sự thay đổi nào về giá trị phát sinh từ việc trưng thu được công bố rộng rãi trước khi tiến hành. Khoản bồi thường phải được thanh toán không chậm trễ và kèm theo lãi suất hợp lý, có xem xét đến khoảng thời gian cho đến khi thanh toán. Khoản bồi thường phải được thực hiện thực tế và chuyển tự do và được tự do chuyển đổi sang đồng bản tệ của Bên Ký kết có nhà đầu tư và chuyển đổi sang các đồng tiền tự do chuyển đổi theo quy định tại các Điều khoản của Hiệp định của Quỹ Tiền tệ Quốc tế, theo tỷ giá hối đoái được áp dụng trên thị trường vào ngày tiến hành việc trưng thu.
4. Ngoại trừ những quy định tại Điều 14, những nhà đầu tư bị ảnh hưởng sẽ có quyền tiếp cận với các tòa án tư pháp hoặc các tòa hành chính hoặc các cơ quan trực thuộc ở các cấp xét xử của Bên Ký kết tiến hành việc trưng thu để được xem xét kịp thời trường hợp của nhà đầu tư và khoản bồi thường theo những nguyên tắc quy định tại Điều này.

ĐIỀU 10

Nhà đầu tư thuộc một Bên Ký kết, trong trường hợp đã chịu tổn thất hoặc thiệt hại đối với các hoạt động đầu tư trong Khu vực của Bên Ký kết kia do xung đột vũ trang hoặc tình trạng khẩn cấp như cách mạng, khởi nghĩa, nội chiến hoặc những sự kiện tương tự xảy ra trong Khu vực của Bên Ký kết kia, thì sẽ được Bên Ký kết kia phục hồi, đền bù, bồi thường hoặc bất kỳ một hình thức giải quyết hoặc đối xử nào khác không kém thuận lợi hơn, mà bên đó dành cho nhà đầu tư của mình hoặc nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào, tùy sự ưu đãi nào thuận lợi hơn.

ĐIỀU 11

Nếu một Bên Ký kết hoặc một cơ quan do bên đó chỉ định tiến hành thanh toán cho bất kỳ một nhà đầu tư nào của Bên Ký kết đó, theo các điều kiện bảo đảm, bảo lãnh hoặc hợp đồng bảo hiểm về các khoản đầu tư của nhà đầu tư đó trong Khu vực của Bên Ký kết kia, thì Bên Ký kết kia sẽ thừa nhận việc trao cho Bên Ký kết đó hoặc một cơ quan do bên đó chỉ định bất kỳ quyền hoặc quyền khiếu nại nào đối với nhà đầu tư đó về các khoản thanh toán, cũng như thừa nhận quyền của Bên Ký kết đó hoặc một cơ quan do bên đó chỉ định trong việc thực hiện thế quyền bất kỳ quyền hoặc quyền khiếu nại nêu trên với cùng một mức độ của cơ quan được chỉ định trước đó. Về các khoản thanh toán cho Bên Ký kết đó hoặc một cơ quan do bên đó chỉ định, theo sự chuyển nhượng các quyền hoặc quyền khiếu nại đó và chuyển nhượng các khoản thanh toán như vậy, thì các quy định tại từ khoản 2 đến khoản 4 của Điều 9 và Điều 12 sẽ được áp dụng một cách thỏa đáng và tương ứng.

ĐIỀU 12

1. Mỗi Bên Ký kết sẽ bảo đảm rằng các khoản thanh toán liên quan đến các đầu tư của nhà đầu tư của Bên Ký kết kia trong Khu vực của mình có thể được tự do chuyển vào và chuyển ra ngoài Khu vực của mình không chậm trễ. Sự chuyển dịch như vậy sẽ bao gồm, đặc biệt là, nhưng không chỉ giới hạn bởi:
 - (a) Vốn đầu tư ban đầu và những khoản bổ sung để duy trì hoặc tăng đầu tư;
 - (b) Lợi nhuận, lãi tiền cho vay, lãi gia tăng từ vốn, cổ tức, tiền bản quyền và các loại phí;
 - (c) Các khoản thanh toán theo hợp đồng bao gồm cả hợp đồng vay;
 - (d) Các khoản tiền thu được từ việc bán hoặc thanh lý một phần hoặc toàn bộ đầu tư;
 - (e) Các khoản thanh toán theo Điều 9 và Điều 10;
 - (f) Các khoản thanh toán phát sinh từ việc giải quyết tranh chấp theo Điều 14; và
 - (g) Thu nhập và tiền thù lao của cá nhân của Bên Ký kết kia liên quan đến đầu tư.
2. Các Bên Ký kết sẽ không cản trở việc chuyển các khoản thanh toán một cách không chậm trễ bằng các đồng tiền tự do chuyển đổi theo tỷ giá thị trường vào ngày chuyển các khoản thanh toán.
3. Mặc dù các quy định tại khoản 1 và 2 nêu trên, một Bên Ký kết có thể trì hoãn hoặc cản trở việc chuyển khoản thanh toán bằng cách áp dụng những quy định của luật pháp một cách công bằng, không phân biệt đối xử và thiện chí liên quan tới:
 - (a) Phá sản, mất khả năng thanh toán hoặc bảo vệ quyền của chủ nợ;
 - (b) Phát hành, giao dịch hoặc buôn bán chứng khoán;
 - (c) Tội phạm hình sự hoặc chịu hình phạt; hoặc
 - (d) Bảo đảm tuân thủ mệnh lệnh hoặc phán quyết trong các thủ tục tố tụng.

ĐIỀU 13

1. Mỗi Bên Ký kết sẽ xem xét thỏa đáng và nỗ lực tạo đủ điều kiện tham vấn ý kiến của nhau về những vấn đề mà Bên Ký kết kia đưa ra liên quan đến những vấn đề có ảnh hưởng đến việc thực hiện Hiệp định này.
2. Bất kể tranh chấp nào giữa các Bên Ký kết liên quan đến việc giải thích và áp dụng Hiệp định này, mà không được điều chỉnh một cách thỏa đáng bằng đường ngoại giao, thì sẽ được đưa ra Hội đồng trọng tài để quyết định. Hội đồng trọng tài này sẽ gồm có ba trọng tài viên, mỗi Bên Ký kết sẽ chỉ định một trọng tài trong thời gian ba mươi ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên Ký kết kia là đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại cơ quan trọng tài, và trọng tài thứ ba được hai trọng tài trên lựa chọn trong thời gian ba mươi ngày tiếp theo và được bầu làm Chủ tịch Hội đồng trọng tài, với điều kiện là trọng tài thứ ba này không phải là công dân của một trong hai Bên Ký kết.
3. Nếu trọng tài viên của hai Bên Ký kết không thống nhất được việc lựa chọn trọng tài viên thứ ba trong thời gian quy định ở khoản 2 nêu trên, thì các Bên Ký kết sẽ yêu cầu Chủ tịch Tòa án Quốc tế chỉ định trọng tài viên thứ ba với điều kiện là người này không phải là công dân của một trong hai Bên Ký kết.
4. Trong một khoảng thời gian hợp lý, hội đồng trọng tài sẽ đưa ra quyết định theo nguyên tắc đa số. Những quyết định này là quyết định cuối cùng và bắt buộc thực hiện.

5. Mỗi Bên Ký kết sẽ chịu những chi phí cho trọng tài viên của mình và người đại diện của mình trong quá trình tố tụng. Chi phí cho Chủ tịch hội đồng trọng tài thực hiện nhiệm vụ của mình và những chi phí còn lại của hội đồng trọng tài sẽ do các Bên Ký kết cùng chịu ngang nhau.

ĐIỀU 14

1. Với các mục đích của Điều này, tranh chấp đầu tư là tranh chấp giữa một Bên Ký kết và nhà đầu tư của Bên Ký kết kia mà đã gây tổn thất hoặc thiệt hại do nguyên nhân, hoặc phát sinh một sự vi phạm nêu ra đối với bất kỳ quyền nào được Hiệp định này dành cho đầu tư của nhà đầu tư của Bên Ký kết kia.
2. Bất kỳ tranh chấp nào, trong chừng mực có thể, sẽ được giải quyết thông qua hòa giải bằng cách thương lượng giữa các bên tranh chấp đầu tư.
3. Nếu bất kỳ một tranh chấp đầu tư nào không thể giải quyết được thông qua thương lượng trong vòng ba tháng kể từ khi nhà đầu tư đề nghị thương lượng bằng văn bản, theo yêu cầu của nhà đầu tư liên quan, vụ tranh chấp đầu tư sẽ được đệ trình theo một trong hai cơ chế sau:
 - (1) Giải quyết bằng hòa giải hoặc trọng tài theo những quy định của Công ước Washington ngày 18 tháng 3 năm 1965 về Giải quyết Tranh chấp Đầu tư giữa Nhà nước và Công dân của nước khác, nếu Công ước này có hiệu lực giữa các Bên Ký kết, hoặc giải quyết bằng hòa giải hoặc trọng tài theo các Quy định của Quy chế Bổ sung của Trung tâm Quốc tế Giải quyết Tranh chấp Đầu tư, nếu Công ước trên không có hiệu lực giữa các Bên Ký kết; hoặc
 - (2) Giải quyết bằng trọng tài theo Quy định về thủ tục Trọng tài của Ủy ban Luật Thương mại Quốc tế của Liên Hợp Quốc, được Ủy ban Luật Thương mại Quốc tế của Liên Hợp Quốc thông qua từ ngày 28 tháng 4 năm 1976.
4. Bên Ký kết là một bên của vụ tranh chấp đầu tư sẽ chấp thuận gửi tranh chấp đầu tư này tới Hội đồng hòa giải hoặc trọng tài quốc tế nêu tại khoản 3 ở trên theo các quy định của Điều này.
5. Quyết định của trọng tài sẽ là quyết định cuối cùng và bắt buộc cả hai bên tranh chấp. Quyết định này sẽ được thực hiện phù hợp với pháp luật và quy định hiện hành liên quan đến việc thực thi quyết định có hiệu lực tại Khu vực của nước mà quyết định đó được thực hiện.
6. Trường hợp một nhà đầu tư của một trong các Bên Ký kết mong muốn giải quyết bằng con đường tư pháp hoặc hành chính tại Khu vực của Bên Ký kết kia hoặc phán quyết của trọng tài theo bất kỳ thủ tục giải quyết tranh chấp đã được thống nhất áp dụng trước đó, liên quan đến tranh chấp đầu tư, hoặc trong trường hợp mà đã có quyết định cuối cùng của tòa án về giải quyết tranh chấp trên, tranh chấp đó sẽ không được đệ trình lên trọng tài theo các quy định của Điều này.
7. Trong trường hợp một pháp nhân hoặc bất kỳ một chủ thể nào khác thuộc một trong các Bên Ký kết được đề cập trong mục (b) khoản (1) của Điều 1 mà sở hữu hoặc chịu sự kiểm soát của các nhà đầu tư của Bên Ký kết kia, tại thời điểm pháp nhân hoặc thực thể đó đưa ra yêu cầu Bên Ký kết này giải quyết tranh chấp bằng hòa giải hoặc

trọng tài, thì theo quy định của Điều này pháp nhân hoặc thực thể của Bên Ký kết này sẽ được coi như là pháp nhân hoặc thực thể của Bên Ký kết kia được nêu ra tại mục (b) khoản (1) của Điều 1.

8. Không có quy định nào tại Điều này được hiểu là để cản trở nhà đầu tư tìm cách giải quyết tranh chấp đầu tư theo tư pháp hoặc hành chính trong Khu vực của Bên Ký kết mà là một bên của vụ tranh chấp đầu tư.

ĐIỀU 15

1. Cho dù có các quy định trong Hiệp định này, ngoài các quy định của Điều 10, mỗi Bên Ký kết có thể:
 - (a) Tiến hành bất kỳ biện pháp nào mà được coi là cần thiết để bảo vệ các lợi ích an ninh thiết yếu:
 - (i) Trong trường hợp chiến tranh, xung đột vũ trang, hoặc tình trạng khẩn cấp khác của Bên Ký kết đó hoặc trong các mối quan hệ quốc tế; hoặc
 - (ii) Liên quan đến việc thực hiện các chính sách quốc gia hoặc hiệp định quốc tế về không phổ biến vũ khí;
 - (b) Tiến hành bất kỳ biện pháp nào nhằm thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hiến chương Liên hợp quốc về duy trì hòa bình và an ninh quốc tế;
 - (c) Tiến hành bất kỳ biện pháp cần thiết nào để bảo vệ con người, động thực vật và sức khỏe; hoặc
 - (d) Tiến hành bất kỳ biện pháp cần thiết nào để duy trì trật tự xã hội. Các ngoại trừ về trật tự xã hội chỉ có thể được viện dẫn trong trường hợp có mối đe dọa thực sự và đủ nghiêm trọng ảnh hưởng đến một trong những quyền lợi cơ bản của xã hội.
2. Trong những trường hợp một Bên Ký kết tiến hành bất kỳ biện pháp nào, theo quy định tại khoản 1 nói trên, mà không tuân theo các nghĩa vụ quy định trong Hiệp định này, ngoài quy định của Điều 10, thì Bên Ký kết đó sẽ không sử dụng biện pháp đó như là một phương tiện trốn tránh nghĩa vụ.
3. Trong những trường hợp một Bên Ký kết tiến hành bất kỳ biện pháp nào, theo quy định tại khoản 1 của Điều này, mà không tuân theo các nghĩa vụ quy định trong Hiệp định này, ngoài các quy định của Điều 10, thì trước khi thực hiện biện pháp này hoặc trong thời gian nhanh nhất có thể, Bên Ký kết đó sẽ thông báo cho Bên Ký kết kia các yếu tố dưới đây của biện pháp đó:
 - (a) Lĩnh vực và ngành nghề hoặc vấn đề;
 - (b) Nghĩa vụ hoặc điều luật làm cơ sở để các biện pháp đó được áp dụng;
 - (c) Cơ sở pháp lý của biện pháp ngoại trừ;
 - (d) Mô tả ngắn gọn biện pháp ngoại trừ; và
 - (e) Mục đích của biện pháp ngoại trừ.
4. Mặc dù có những quy định tại khoản 1 Điều 2, nhưng mỗi Bên Ký kết có thể đặt ra các thủ tục đặc biệt liên quan đến các hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư thuộc Bên Ký kết kia trong Khu vực của mình, với điều kiện là các thủ tục đặc biệt đó không làm tổn hại đến bản chất các quyền của các nhà đầu tư được quy định trong Hiệp định này.

ĐIỀU 16

1. Một Bên Ký kết có thể ban hành hoặc duy trì các biện pháp không phù hợp với các nghĩa vụ của mình được quy định tại khoản 1 Điều 2 có liên quan đến các giao dịch vốn qua biên giới và Điều 12:
 - (a) Trong trường hợp có khó khăn nghiêm trọng hoặc đe dọa về cân cân thanh toán và tài chính đối ngoại;
 - (b) Trong trường hợp một số hoàn cảnh đặc biệt, việc chuyển vốn gây ra hoặc đe dọa sẽ gây ra những khó khăn nghiêm trọng cho việc quản lý kinh tế vĩ mô, đặc biệt là về các chính sách tiền tệ và tỷ giá hối đoái.
2. Các biện pháp được đề cập trong khoản 1 nêu trên:
 - (a) Phải nhất quán với các Điều khoản của Hiệp định Quỹ Tiền tệ Quốc tế, với điều kiện là Bên Ký kết có những biện pháp đó là một bên tham gia;
 - (b) Không được vượt quá những biện pháp cần thiết để xử lý các trường hợp được nêu trong khoản 1 ở trên;
 - (c) Phải là tạm thời và phải bị loại bỏ ngay khi điều kiện cho phép; và
 - (d) Phải được thông báo ngay cho Bên Ký kết kia.
3. Không có quy định nào trong Hiệp định này được coi là làm thay đổi quyền lợi và nghĩa vụ của một Bên Ký kết, với tư cách là một bên tham gia Hiệp định Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

ĐIỀU 17

1. Cho dù có bất kỳ quy định nào khác trong Hiệp định này, mỗi Bên Ký kết có thể ban hành hoặc duy trì các biện pháp thận trọng đối với dịch vụ tài chính, bao gồm cả những biện pháp bảo hộ các nhà đầu tư, người gửi tiền, người mua bảo hiểm hoặc những người mà một doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp dịch vụ tài chính, hoặc nhằm bảo đảm tính toàn vẹn và ổn định của hệ thống tài chính.
2. Trong những trường hợp một Bên Ký kết tiến hành bất kỳ biện pháp nào, theo khoản 1 nêu trên, không phù hợp các nghĩa vụ quy định tại các điều khoản của Hiệp định này, Bên Ký kết đó sẽ không sử dụng biện pháp này như là phương tiện để trốn tránh nghĩa vụ.

ĐIỀU 18

1. Không có quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là để làm tổn hại đến các quyền và nghĩa vụ theo quy định của các hiệp định đa phương về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, trong đó các Bên Ký kết là các bên tham gia.
2. Không có quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là bắt buộc mỗi Bên Ký kết phải đối xử đối với các nhà đầu tư của Bên Ký kết kia và những đầu tư của họ như là sự đối xử mà Bên Ký kết đó dành cho các nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào và đầu tư của họ, căn cứ vào các hiệp định đa phương về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ mà Bên Ký kết đó là một thành viên tham gia.
3. Các Bên Ký kết sẽ xem xét đầy đủ việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ một cách thỏa đáng và có hiệu quả và tham vấn lẫn nhau ngay tức thì với mục đích này theo đề nghị của mỗi Bên Ký kết. Tùy thuộc vào kết quả tham vấn, mỗi Bên Ký kết, theo các quy

định pháp luật hiện hành, thực hiện những biện pháp thích hợp để xóa bỏ những yếu tố được công nhận là có tác động tiêu cực đối với đầu tư.

ĐIỀU 19

1. Không có quy định nào trong Hiệp định này được áp dụng cho các biện pháp về thuế, ngoại trừ trường hợp được quy định rõ ràng tại khoản 2, 3, và 4 của Điều này.
2. Các Điều 1, 3, 7, 9, 22 và 23 sẽ áp dụng cho các biện pháp về thuế.
3. Các Điều 13 và 14 sẽ áp dụng cho các tranh chấp tại khoản 2 nêu trên.
4. Điều 20 sẽ áp dụng cho các biện pháp về thuế liên quan đến các vấn đề được nêu tại khoản 2 của Điều này.

ĐIỀU 20

1. Các Bên Ký kết sẽ thành lập một Ủy ban Hỗn hợp (sau đây gọi tắt là "Ủy ban") để thực hiện các mục tiêu của Hiệp định này. Các chức năng của Ủy ban này như sau:
 - (a) Thảo luận và đánh giá lại việc thực hiện và triển khai của Hiệp định này;
 - (b) Thảo luận các biện pháp ngoại trừ được ban hành hoặc duy trì theo Điều 5 nhằm mục đích thúc đẩy các điều kiện ưu đãi cho các nhà đầu tư của các Bên Ký kết;
 - (c) Đánh giá lại các biện pháp ngoại trừ được duy trì, sửa đổi, điều chỉnh hoặc ban hành căn cứ vào Điều 6 nhằm mục đích góp phần giảm bớt hoặc loại bỏ các biện pháp ngoại trừ đó; và
 - (d) Thảo luận các vấn đề khác về đầu tư có liên quan tới Hiệp định này.
2. Ủy ban này, nếu cần, có thể đưa ra những đề nghị thích hợp trên cơ sở nhất trí của các Bên Ký kết nhằm thực hiện chức năng của mình một cách có hiệu quả hơn hoặc đạt được các mục tiêu đề ra trong Hiệp định này.
3. Ủy ban này gồm đại diện của các Bên Ký kết. Ủy ban này sẽ quy định quy chế riêng về thủ tục để thực hiện các chức năng của mình.
4. Ủy ban này có thể thành lập các tiểu ban và giao nhiệm vụ cụ thể cho các tiểu ban đó. Ủy ban này, trên cơ sở nhất trí với nhau giữa các Bên Ký kết, có thể tổ chức các cuộc họp hỗn hợp với khu vực tư nhân.
5. Nếu không có quyết định khác của các Bên Ký kết, thì Ủy ban này sẽ họp mỗi năm một lần, hoặc tùy theo yêu cầu của một trong hai Bên Ký kết.

ĐIỀU 21

Các Bên Ký kết công nhận rằng việc khuyến khích đầu tư của các nhà đầu tư của Bên Ký kết kia bằng cách nới lỏng các biện pháp môi trường là không phù hợp. Nhằm đạt được mục đích này, mỗi Bên Ký kết không xóa bỏ hoặc làm giảm hiệu lực của các biện pháp môi trường đó để khuyến khích thành lập, mua lại hoặc mở rộng quy mô của những đầu tư của các nhà đầu tư thuộc Bên Ký kết kia trong Khu vực của mình.

ĐIỀU 22

1. Nhằm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Hiệp định này, mỗi Bên Ký kết sẽ thực hiện những biện pháp hợp lý trong phạm vi cho phép để bảo đảm sự tuân thủ Hiệp định này của các chính quyền địa phương trong Khu vực của mình.
2. Mỗi Bên Ký kết bảo lưu quyền khước từ đối với một nhà đầu tư của Bên Ký kết kia, là một pháp nhân hoặc chủ thể khác được đề cập tại mục (b) khoản 1 của Điều 1 và những đầu tư của các pháp nhân hoặc chủ thể đó được hưởng lợi ích của Hiệp định này, nếu các nhà đầu tư của bất kỳ một nước thứ ba nào sở hữu hoặc kiểm soát nhà đầu tư đó của Bên Ký kết kia và nhà đầu tư đó của Bên Ký kết kia không có hoạt động kinh doanh đáng kể nào trong Khu vực của Bên Ký kết mà nó được thành lập hoặc tổ chức hoạt động theo pháp luật của nước đó.
3. Các quy định của khoản 2 Điều 2 không được hiểu để buộc một Bên Ký kết dành cho các nhà đầu tư thuộc Bên Ký kết kia và các đầu tư của họ hưởng các ưu đãi, do Bên Ký kết là thành viên của một khu vực thương mại tự do, một liên minh thuế quan, một hiệp định quốc tế về hội nhập kinh tế hoặc một hiệp định quốc tế tương tự.

ĐIỀU 23

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực sau ba mươi ngày kể từ ngày hai bên trao đổi công hàm ngoại giao, thông báo cho nhau việc hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để Hiệp định bắt đầu có hiệu lực. Hiệp định này có hiệu lực trong vòng mười năm kể từ ngày có hiệu lực và sẽ tiếp tục có hiệu lực trừ khi chấm dứt hiệu lực theo quy định tại khoản 2 dưới đây. Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng cho tất cả các dự án đầu tư của các nhà đầu tư của mỗi Bên Ký kết trong Khu vực của Bên Ký kết kia phù hợp với pháp luật và quy định hiện hành của Bên Ký kết kia trước khi Hiệp định này có hiệu lực.
2. Một Bên Ký kết có thể chấm dứt Hiệp định này vào cuối giai đoạn mười năm đầu hoặc bất kỳ thời điểm nào sau đó bằng cách gửi thông báo bằng văn bản trước một năm cho Bên Ký kết kia.
3. Về các dự án đầu tư được thực hiện trước ngày chấm dứt của Hiệp định này, thì các quy định của Hiệp định này sẽ tiếp tục có hiệu lực trong vòng mười năm kể từ ngày chấm dứt Hiệp định này.
4. Hiệp định này không được áp dụng cho các khiếu nại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, hoặc cho các khiếu nại đã được giải quyết trước khi Hiệp định này có hiệu lực.
5. Các Phụ lục của Hiệp định này là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

Để làm bằng, những người được ủy quyền của từng Chính phủ dưới đây đã ký vào Hiệp định này.

Hiệp định làm thành hai bản tại Tokyo ngày 14 tháng 11 năm 2003, mỗi bản gồm các thứ tiếng Việt Nam, tiếng Nhật Bản và tiếng Anh, tất cả các bản đều có giá trị ngang nhau. Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau, thì bản tiếng Anh sẽ có giá trị quyết định.

BIÊN BẢN GHI NHỚ

Các Bên Ký kết mong muốn ghi nhận sự nhận thức sau đây, đạt được sau quá trình đàm phán Hiệp định giữa Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Tự do, Xúc tiến và Bảo hộ Đầu tư (sau đây được gọi tắt là "Hiệp định") được ký kết hôm nay:

1. Hai Bên Ký kết khẳng định nhận thức của mình về Điều 2 của Hiệp định rằng các Bên Ký kết Hiệp định có nghĩa vụ dành cho các nhà đầu tư của Bên Ký kết kia và các khoản đầu tư của họ sự đối xử tốt hơn theo quy định tại khoản 1 và 2 của Điều 2, tùy sự đối xử nào thuận lợi hơn cho nhà đầu tư hoặc các đầu tư đó.
2. Hai Bên Ký kết khẳng định nhận thức của mình về Điều 2 và 18 của Hiệp định rằng:
 - (a) Điều 2 áp dụng cho quyền sở hữu trí tuệ của các nhà đầu tư, theo đó, các Bên Ký kết sẽ dành cho các nhà đầu tư của Bên Ký kết kia và các khoản đầu tư của họ sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào (ví dụ như Hợp chúng quốc Hoa Kỳ) cũng như các khoản đầu tư của họ; và
 - (b) Bất kỳ một hiệp định song phương nào (như Hiệp định Thương mại giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ) được loại trừ khỏi "các hiệp định đa phương về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ" quy định tại khoản 2, Điều 18.
3. Hai Bên Ký kết khẳng định nhận thức của mình về Điều 6 của Hiệp định này rằng, không Bên Ký kết nào viện dẫn những quy định của pháp luật của nước mình để biện minh cho việc không thực hiện nghĩa vụ của mình khi áp dụng bất kỳ biện pháp ngoại lệ mới nào trong những lĩnh vực hoặc đối với những vấn đề được quy định tại Phụ lục II.
4. Hai Bên Ký kết khẳng định nhận thức của mình về Điều 19 của Hiệp định rằng khi xem xét việc liệu một biện pháp thuế có gây ra ảnh hưởng như là một biện pháp tước quyền sở hữu hay không, thì những yếu tố sau đây cần được lưu ý:
 - (a) Việc áp dụng thuế không tạo thành việc tước quyền sở hữu nói chung. Việc ban hành biện pháp thuế mới, thuế áp dụng bởi các quyết định liên quan đến những đầu tư nhất định hoặc khiếu nại về việc đánh thuế quá cao khi áp dụng biện pháp thuế thì bản thân các biện pháp đó không phải là biện pháp tước quyền sở hữu.
 - (b) Một biện pháp thuế sẽ không được coi là tạo thành việc tước quyền sở hữu nếu

biện pháp đó nhìn chung nằm trong phạm vi những chính sách và thông lệ về thuế được quốc tế công nhận. Các biện pháp thuế nhằm mục đích ngăn ngừa việc trốn hoặc tránh thuế nhìn chung sẽ không được coi là một biện pháp tước quyền sở hữu.

(c) Trong khi việc tước quyền sở hữu có thể phát sinh ngay cả bằng các biện pháp áp dụng chung (Ví dụ đối với tất cả các đối tượng nộp thuế), việc áp dụng chung như vậy, trên thực tế ít có khả năng được coi là tước quyền sở hữu so với những biện pháp cụ thể nhằm vào các công dân hoặc các cá nhân nộp thuế cụ thể. Các biện pháp thuế không thể coi là biện pháp tước quyền sở hữu nếu các biện pháp đó đã có hiệu lực và minh bạch tại thời điểm dự án đầu tư được thực hiện.

5. Hai Bên Ký kết Hiệp định khẳng định nhận thức của mình về Điều 22 của Hiệp định rằng:

(a) Một khu vực thương mại tự do, một liên minh thuế quan và một hiệp định quốc tế về hội nhập kinh tế thông thường được hiểu rằng: để thực hiện những yêu cầu quy định tại điều XXIV của Hiệp định chung về Thương mại và Thuế quan năm 1994, Biên bản về giải thích điều XXIV của Hiệp định chung về Thương mại và thuế quan năm 1994 và Điều V của Hiệp định chung về Thương mại trong Dịch vụ, nếu một Bên Ký kết là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới; và bao hàm các nhân tố tương tự như những yêu cầu đó, nếu như một Bên Ký kết Hiệp định không phải là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới;

(b) Trên quan điểm của điểm (a) ở trên, Hiệp định Thương mại giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ không tạo thành "một khu vực mậu dịch tự do, một liên minh thuế quan, một hiệp định quốc tế về hội nhập kinh tế hoặc hiệp định quốc tế tương tự" được quy định tại khoản 3 Điều 22 dưới bất kỳ ý nghĩa nào, trong khi Hiệp định giữa Nhật Bản và Cộng hòa Singapore về Mối quan hệ đối tác Kinh tế trong Kỷ nguyên mới là "một khu vực mậu dịch tự do, một liên minh thuế quan, một hiệp định quốc tế về hội nhập kinh tế hoặc một hiệp định quốc tế tương tự".

**NHỮNG LĨNH VỰC HOẶC VẤN ĐỀ NGOẠI TRỪ
 TẠI ĐIỀU 2 VÀ ĐIỀU 4**

NHẬT BẢN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
1. Đánh bắt hải sản trong phạm vi lãnh hải, nội thủy và vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa	1. Phát thanh, truyền hình
2. Ngành sản xuất chất nổ	2. Sản xuất và xuất bản các sản phẩm văn hóa
3. Công nghiệp sản xuất máy bay	3. Thăm dò và khai thác dầu khí và khoáng sản quý hiếm
4. Công nghiệp sản xuất vũ khí	4. Đánh bắt hải sản trong phạm vi lãnh hải, nội thủy, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa
5. Ngành năng lượng hạt nhân	5. Khai thác gỗ rừng tự nhiên
6. Công nghiệp vũ trụ	6. Ngành sản xuất chất nổ, vũ khí
7. Công nghiệp điện	7. Trò chơi có thưởng
8. Công nghiệp khí gas	8. Sở hữu và sử dụng đất đai, nhà ở
9. Phát thanh	9. Vận hành cảng sông, cảng biển và ga hàng không
10. Kinh doanh giao nhận	10. Mua cổ phần của doanh nghiệp Nhà nước
11. Các dịch vụ tài chính (bảo hiểm tiền gửi)	11. Bao cấp
12. Duy trì, lựa chọn hoặc xóa bỏ (bao gồm tư nhân hóa) một ngành độc quyền nhà nước	
13. Duy trì, thành lập hoặc bán (bao gồm tư nhân hóa) một doanh nghiệp nhà nước	
14. Bao cấp	
15. Giao dịch về đất đai Sự đối xử nêu tại khoản 2 Điều 2 (Đối xử Tối huệ quốc) sẽ áp dụng đối với những ngành, nghề hoặc vấn đề quy định từ mục 2 đến 14 (trừ mục 10).	Sự đối xử nêu tại khoản 2 Điều 2 (Đối xử Tối huệ quốc) sẽ áp dụng đối với những ngành, nghề hoặc vấn đề quy định từ mục 1 đến 11.

PHỤ LỤC II

NHỮNG LĨNH VỰC HOẶC VẤN ĐỀ NGOẠI TRƯ TẠI ĐIỀU 2 VÀ ĐIỀU 4

NHẬT BẢN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
1. Công nghiệp sơ chế liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp (trừ những ngành nêu trong phụ lục 1)	1. Cam kết nền (áp dụng cho tất cả các lĩnh vực, ngành, nghề của Phụ lục này)
2. Khai khoáng	2. Dịch vụ pháp lý
3. Công nghiệp dầu lửa	3. Dịch vụ kế toán và kiểm toán
4. Công nghiệp sản xuất phân sinh học	4. Dịch vụ về thuế
5. Công nghiệp sản xuất da và sản phẩm từ da	5. Dịch vụ quảng cáo
6. Cung cấp hơi nóng	6. Dịch vụ viễn thông trị giá gia tăng
7. Cung cấp nước và các công trình về nước	7. Dịch vụ viễn thông cơ bản
8. Viễn thông	8. Dịch vụ điện thoại cố định bao gồm nội hạt, đường dài trong nước và quốc tế
9. Vận tải đường sắt	9. Xây dựng, lắp đặt, vận hành và bảo trì thiết bị viễn thông
10. Vận tải bằng xe bus	10. Dịch vụ nghe nhìn
11. Vận tải thủy	11. Dịch vụ bảo hiểm
12. Vận tải đường không	12. Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác
13. Dịch vụ an ninh	13. Kinh doanh bất động sản
14. Đăng kiểm máy bay tại cơ quan đăng kiểm quốc gia và các hoạt động phát sinh từ việc đăng kiểm đó	14. Dịch vụ đại lý du lịch và điều phối du lịch lữ hành
15. Những vấn đề liên quan hay phát sinh từ quốc tịch của tàu biển và mua lại tàu hoặc bất kỳ lợi ích nào trên tàu	15. Dịch vụ vận tải
	16. Chế biến giấy, dầu thực vật, sữa, đường mía, chế biến gỗ (trừ dự án sử dụng gỗ nhập khẩu)
	17. Phân NPK, bia và thuốc lá
	18. Sản xuất và lắp ráp ô-tô
	19. Dịch vụ phân phối
Sự đối xử nêu tại Khoản 2 Điều 2 (Đối xử Tối huệ quốc) sẽ áp dụng đối với những ngành, nghề hoặc vấn đề quy định từ mục 1 đến 15 (trừ mục 12).	20. Điện và vận tải hàng không nội địa
	Sự đối xử nêu tại Khoản 2 Điều 2 (Đối xử Tối huệ quốc) sẽ áp dụng đối với những ngành, nghề hoặc vấn đề quy định từ mục 1 đến 20.

2005

Tìm hiểu LUẬT ĐẦU TƯ

NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI SỐ 71/2006/QH11 NGÀY 29 THÁNG 11 NĂM 2006 PHÊ CHUẨN NGHỊ ĐỊNH THƯ GIA NHẬP HIỆP ĐỊNH THÀNH LẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO) CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QUỐC HỘI
 NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ vào Điều 84 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế;

Theo đề nghị của Chủ tịch nước tại Tờ trình Quốc hội số 05 TTr/CTN ngày 16 tháng 11 năm 2006 về việc phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Sau khi xem xét Tờ trình Quốc hội số 155/TTr-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ, Báo cáo thẩm tra số 2410/UBĐN ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban đối ngoại của Quốc hội và trên cơ sở ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

1. Phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ký ngày 07 tháng 11 năm 2006 tại Giơ-ne-vơ, Thụy Sĩ (sau đây gọi là Nghị định thư).
2. Áp dụng trực tiếp các cam kết của Việt Nam được ghi tại Phụ lục đính kèm Nghị quyết này và các cam kết khác của Việt Nam với Tổ chức thương mại thế giới được quy định đủ rõ, chi tiết trong Nghị định thư, các Phụ lục đính kèm và Báo cáo của Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới.

Trong trường hợp quy định của pháp luật Việt Nam không phù hợp với quy định của Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới, Nghị định thư và các tài liệu đính kèm thì áp dụng quy định của Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới, Nghị định thư và các tài liệu đính kèm.

3. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:
- Rà soát các cam kết của Việt Nam với Tổ chức thương mại thế giới được quy định đủ rõ, chi tiết trong Nghị định thư, các Phụ lục đính kèm và Báo cáo của Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới, nhưng chưa được ghi trong Phụ lục đính kèm Nghị quyết này để áp dụng trực tiếp và báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội;
 - Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật để trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới; sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phù hợp với cam kết của Việt Nam với Tổ chức thương mại thế giới;
 - Trên cơ sở đánh giá những cơ hội và thách thức, thuận lợi và khó khăn, những tác động của việc Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới xây dựng chương trình, kế hoạch hành động cụ thể và tổ chức triển khai thực hiện các cam kết của Việt Nam với Tổ chức thương mại thế giới, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đẩy mạnh hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.
4. Chính phủ tiến hành các thủ tục đối ngoại về việc phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
5. Chính phủ phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và chỉ đạo các cơ quan, tổ chức hữu quan ở trung ương và địa phương thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền để tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động của nhân dân cả nước cũng như đồng bào ta ở nước ngoài về việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới.
6. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006.

PHỤ LỤC: NỘI DUNG ÁP DỤNG TRỰC TIẾP CÁC CAM KẾT CỦA VIỆT NAM
(Kèm theo Nghị quyết số 71 /2006/QH11 của Quốc hội ngày 29 tháng 11 năm 2006)

TÊN VĂN BẢN		CAM KẾT WTO		NỘI DUNG ÁP DỤNG	
1	Luật số 60/2005/QH11 Luật Doanh nghiệp Các điều 51, 52, 103, 104	Đoạn 503 và Đoạn 504 trong Báo cáo của Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới (sau đây gọi là Ban công tác)	Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được quyền quy định trong Điều lệ công ty các nội dung sau: 1. Số đại diện cần thiết để tổ chức cuộc họp và hình thức thông qua quyết định của Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông; 2. Các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông; 3. Tỷ lệ đa số phiếu cần thiết (kể cả tỷ lệ đa số 51%) để thông qua các quyết định của Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông.		
2	Luật số 65/2006/QH11 Luật luật sư Điều 69 khoản 1	Cam kết về dịch vụ pháp lý trong Biểu cam kết về thương mại dịch vụ	Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam dưới các hình thức sau đây: a) Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài		

			(sau đây gọi là chi nhánh);
			b) Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh, công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam (sau đây gọi chung là công ty luật nước ngoài).
Điều 70	Cam kết về dịch vụ pháp lý trong Biểu cam kết về thương mại dịch vụ		Chi nhánh, công ty luật nước ngoài hành nghề tại Việt Nam được thực hiện tư vấn pháp luật và các dịch vụ pháp lý khác, không được cử luật sư nước ngoài và luật sư Việt Nam trong tổ chức hành nghề của mình tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước Toà án Việt Nam hoặc thực hiện các dịch vụ về giấy tờ pháp lý và công chứng liên quan tới pháp luật Việt Nam, được cử luật sư Việt Nam trong tổ chức hành nghề của mình tư vấn pháp luật Việt Nam.
Điều 72 khoản 1	Cam kết về dịch vụ pháp lý trong Biểu cam kết về thương mại dịch vụ		Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài là tổ chức hành nghề luật sư do một hoặc nhiều tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành lập tại Việt Nam. Công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh là tổ chức hành nghề luật sư liên doanh giữa tổ chức hành nghề

			<p>luật sư nước ngoài và tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam. Công ty luật hợp danh là tổ chức hành nghề luật sư hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam.</p>
		<p>Điều 76</p> <p>Cam kết về dịch vụ pháp lý trong Biểu cam kết về thương mại dịch vụ</p>	<p>Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam được tư vấn pháp luật nước ngoài và pháp luật quốc tế, được thực hiện các dịch vụ pháp lý khác liên quan đến pháp luật nước ngoài, được tư vấn pháp luật Việt Nam trong trường hợp có bằng cử nhân luật của Việt Nam và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tương tự như đối với một luật sư Việt Nam, không được tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án Việt Nam.</p>
3	<p>Luật số 24/2000/QH10 Luật kinh doanh bảo hiểm Điều 9 khoản 2</p>	<p>Cam kết về dịch vụ bảo hiểm trong Biểu cam kết về thương mại dịch vụ</p>	<p>Doanh nghiệp bảo hiểm không phải tái bảo hiểm một phần trách nhiệm đã nhận bảo hiểm cho doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm trong nước trong trường hợp tái bảo hiểm cho các doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài</p>

4	<p>Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 và Luật số 02/2002/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật</p>	<p>Các cam kết về minh bạch hoá trong Báo cáo của Ban công tác</p>	
	<p>Khoản 2 Điều 3 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 02/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.</p>	<p>Đoạn 509 và Đoạn 519 trong Báo cáo của Ban công tác</p>	<p>Trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan, tổ chức hữu quan tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến vào dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức lấy ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản. Cơ quan chủ trì soạn thảo phải đăng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ trên Trang tin điện tử của Chính phủ và dành thời gian không ít hơn 60 ngày, kể từ ngày đăng dự thảo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý vào dự thảo.</p>
	<p>Khoản 1 Điều 10 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số</p>	<p>Các đoạn 507, 508, 509, 519 trong báo cáo của ban công tác</p>	<p>Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước ở trung ương phải được đăng Công báo, đồng thời đăng trên Trang tin điện tử của Chính phủ và có thể được đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, trừ trường hợp văn bản có nội dung</p>

	<p>02/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.</p> <p>Điều 75 luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 được sửa đổi, bổ sung bởi luật số 02/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.</p>	<p>Các đoạn 507, 508, 509, 519 trong báo cáo của ban công tác</p>	<p>thuộc bí mật Nhà nước.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải quy định rõ thời điểm có hiệu lực của văn bản ngay tại văn bản đó. 2. Việc quy định thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm hợp lý nhằm tạo điều kiện cho việc chuẩn bị thi hành văn bản của các cơ quan, tổ chức, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản. 3. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan Nhà nước ở trung ương ban hành không được sớm hơn 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo, trừ trường hợp khẩn cấp.
<p>5</p>	<p>Luật số 50/2005/QH11 Luật sở hữu trí tuệ Điều 26 và Điều 33</p>	<p>Đoạn 397 trong Báo cáo của Ban công tác.</p>	<p>Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố để thực hiện chương trình phát sóng không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan.</p>
<p>6</p>	<p>Luật số 62/2006/QH11 Luật điện ảnh Điều 30</p>	<p>Các cam kết bãi bỏ hạn chế định lượng nhập khẩu từ Đoạn 200 đến Đoạn 227 trong Báo cáo của Ban công tác.</p>	<p>Không hạn chế số lượng phim được nhập khẩu.</p>

MPI



gtz

Văn phòng GTZ Hà Nội

Tầng 6, Hanoi Towers

49 Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 934 4951

Fax: (84-4) 934 4950

E-Mail: gtz-vietnam@gtz.de
office.sme@gtz-vietnam.com.vn

Website: www.gtz.de/vietnam
www.sme-gtz.org.vn
www.sme.com.vn

CIEM

Viện Quản lý Kinh tế Trung ương

68 Phan Đình Phùng, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 843 7461

Fax: (84-4) 845 6795

Email: president@ciem.org.vn

Website: www.ciem.org.vn